THU HẰNG
(BIÊN SOẠN)

900 CÂU GIAO TIẾP THƯƠNG MẠI

HOA - VIỆT

汉越贸易交际900句

ÁI NGUYÊN
HỌC LIỆU
1
1

900 câu giao tiếp thông dụng
dùng trong các hoạt động thương mại
kinh doanh với người Hoa.

NHÀ XUẤT BẢN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA

900 CÂU GIAO TIẾP THƯƠNG MẠI HOA - VIỆT

900 CÂU
GIAO TIẾP THƯƠNG MẠI
HOA - VIỆT

汉越贸易交际900句

Biên soạn: Thu Hằng

NHÀ XUẤT BẢN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA

Lời giới thiệu

Không ai có thể phủ nhận được tầm quan trọng ủa tiếng Hoa đối với Việt Nam trong quá trình hợp ác kinh tế, chính trị và giao lưu văn hoá. Hiện nay ối số lượng người nói tiếng Hoa lên tới 1,2 tỷ người ên thế giới, tiếng Hoa đã và đang trở thành một ông cụ giao tiếp quan trọng trong tiến trình hội nập kinh tế thế giới không thua kém tiếng Anh.

Nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của đông ảo bạn đọc trong việc làm quen, tự học, trau dồi à nâng cao khả năng giao tiếp và sử dụng tiếng oa, chúng tôi biên soạn loạt sách học tiếng Hoa từ ơn giản đến phức tạp, với mong muốn giúp bạn ọc nhanh chóng tiếp cận, nắm vững một số lượng ı vựng, mẫu câu, ngữ pháp nhất định để có thể iao tiếp tốt bằng tiếng Hoa trong quá trình du lịch, nh doanh...

Để giao tiếp, làm ăn với người Hoa bắt buộc hải nắm vững khẩu ngữ thương mại. Cuốn "900 âu giao tiếp thương mại Hoa - Việt" này được biên ọan nhằm giúp độc giả có thể nâng cao năng lực iao tiếp thương mại bằng tiếng Hoa trong thời gian gắn nhất. Với những câu nói phổ thông, thực dụng, ễ học dễ hiểu được chắt lọc từ thực tế kinh doanh

thương mại sẽ giúp bạn dễ dàng sử dụng tiếng Hoa trong giao tiếp thương mại, cũng như trong hoạt động kinh doanh buôn bán với người Hoa.

Trong quá trình biên soạn khó tránh khỏi thiếu sót, rất mong bạn đọc góp ý để lần tái bản được hoàn thiện hơn.

1.

TẠI SÂN BAY, BẾN TÀU XE

我需要一个成套服务，包括机票和住宿。
Wǒ xūyào yí ge chéngtào fúwù, bāokuò jīpiào hé zhùsù.
Tôi muốn dịch vụ trọn gói, bao gồm cả vé máy bay và nơi nghỉ trọ.

我想把这张票换成头等车。
Wǒ xiǎng bǎ zhè zhāngpiào huànchéng tóuděng chē.
Tôi muốn đổi tấm vé này sang vé hạng nhất.

我要预订去芝加哥的卧铺。
Wǒ yào yùdìng qù zhījiāgē de wòpù.
Tôi muốn đặt giường nằm đi Chicago.

这件行李我不托运。
Zhè jiàn xínglǐ wǒ bù tuōyùn.
Tôi không gửi vận chuyển hành lý này.

我要坐在飞机前部。
Wǒ yào zuò zài fēijī qiánbù.
Tôi muốn ngồi phía trước máy bay.

我未赶上火车。
Wǒ wèi gǎnshàng huǒchē.
Tôi không đuổi kịp tàu.

7. 我没有要申报的东西。
Wǒ méiyǒu yào shēnbào de dōngxī.
Tôi không có thứ gì cần khai báo.

8. 这些东西都是我私人用的。
Zhè xiē dōngxī dōu shì wǒ sìrén yòng de.
Những thứ này đều là đồ dùng cá nhân.

9. 我会在机场柜台拿机票。
Wǒ huì zài jīchǎng guìtái ná jīpiào.
Tôi sẽ lấy vé ở quầy ngoài sân bay.

10. 我想订两张今天西北航空公司7班次到底特律的机票。
Wǒ xiǎng dìng liǎngzhāng jīntiān xīběi hángkōng gōngsì 7 bāncì dào dìtèlǜ de jīpiào.
Tôi muốn đặt hai vé máy bay chuyến số 7 đến Detroit trong ngày hôm nay của công ty hàng không Tây Bắc.

11. 我们在机场的大厅里等约翰。
Wǒmen zài jīchǎng de dàtīnglǐ děng yuēhàn.
Chúng tôi đang chờ John trong sảnh của sân bay.

12. 我要买一张优待票代替。
Wǒ yào mǎi yīzhāng yōudàipiào dàitì.
Tôi muốn mua một tấm vé ưu đãi để thay thế.

13. 我要退这张票。
Wǒ yào tuì zhèzhāng piào.
Tôi muốn trả lại tấm vé này.

14. 我要一个靠窗的座位。
Wǒ yào yī ge kào chuāng de zuòwèi.
Tôi muốn một chỗ ngồi cạnh cửa sổ.

. 你必须要在芝加哥站转车。
Nǐ bìxū yào zài zhījiāgē zhàn zhuǎnchē.
Anh phải xuống chuyển tàu ở ga Chicago.

. 到纽约的一天只有一班。
Zài niǔyuē de yītiān zhǐyǒu yībān.
Mỗi ngày chỉ có một chuyến đến New York.

. 抱歉，全部满了。
Bàoqiàn, quánbù mǎn le.
Xin lỗi, chỗ ngồi đã hết.

. 我要预订一个座位去纽约。
Wǒ yào yùdìng yíge zuòwèi qù niǔyuē.
Tôi muốn đặt trước một chỗ ngồi đi New York.

. 班机号码是 9 月 5 日 AK708。
Bānjī hàomǎ shì 9 yuè 5 rì AK708.
Số máy bay ngày mùng 5 tháng 9 là AK708.

. 早上 10 点半有班机。
Zǎoshàng 10 diǎnbān yǒu bānjī.
10 rưỡi sáng có một chuyến.

. 我想预订。
Wǒ xiǎng yùdìng.
Tôi muốn đặt trước.

. 越快越好。
Yuè kuài yuè hǎo.
Càng sớm càng tốt.

. 我想变更一下我的预订。
Wǒ xiǎng biàn gèng yíxià wǒ de yùdìng.
Tôi muốn thay đổi chỗ đặt trước của tôi.

24. 我要再确认一下我从伦敦到东京的班机。
Wǒ yào zài quèrèn yíxià wǒ cóng lúndūn dào dōngjīng de bānjī.
Tôi muốn xác nhận lại chuyến bay từ Luân Đôn tới Tokyo.

25. 我的预订号码是 2991。
Wǒ de yùdìng hàomǎ shì 2991.
Số chỗ đặt trước của tôi là 2991.

26. 我在东京预订的。
Wǒ zài dōngjīng yùdìng de.
Tôi đặt trước ở Tokyo.

27. 我昨天预订的。
Wǒ zuótiān yùdìng de.
Tôi đặt ngày hôm qua.

28. 我要预订一张从洛杉矶到东京的机票。
Wǒ yào yùdìng yīzhāng cóng luòshānjī dào dōngjīng de jīpiào.
Tôi muốn đặt một vé máy bay từ Los Angeles tới Tokyo.

29. 坐火车很舒服。
Zuò huǒchē hěn shūfu.
Ngồi tàu rất thoải mái.

30. 我在行李房托运行李。
Wǒ zài xínglǐfáng tuōyùn xínglǐ.
Tôi đang gửi hành lý ở phòng hành lý.

31. 他猜想火车会很早到达。
Tā cāixiǎng huǒchē huì hěnzǎo dàodá.
Anh ấy đoán tàu sẽ đến sớm.

. 火车站里经常挤满了人。
Huǒchēzhàn lǐ jīngcháng jǐmǎn le rén.
Trong nhà ga thường chen chúc đầy người.

. 祝你旅途愉快。
Zhù nǐ lǚtú yúkuài.
Chúc anh một chuyến đi vui vẻ.

. 你必须在中央车站换车。
Nǐ bìxū zài zhōngyāng chēzhàn huànchē.
Anh phải chuyển tàu ở ga trung tâm.

. 你要在这里停留多久?
Nǐ yào zài zhèlǐ tínglíu duōjiǔ?
Anh ở lại đây bao lâu?

. 你有东西要申报关税吗?
Nǐ yǒu dōngxi yào shēnbào guānshuì ma?
Anh có đồ gì cần khai báo thuế quan không?

. 你旅行的目的是什么?
Nǐ lǚxíng de mùdì shì shénme?
Mục đích chuyến đi của anh là gì?

. 船什么时间启航?
Chuán shénme shíhòu qǐháng.
Khi nào thuyền bắt đầu khởi hành?

. 这艘船什么时候出发去檀香山?
Zhè sōuchuán shénme shíhòu chūfā qù táxiāngshān?
Chiếc thuyền này khi nào xuất phát tới Honolulu?

. 你能告诉我出发的时间吗?
Nǐ néng gàosù wǒ chūfā de shíjiān ma?
Anh có thể cho biết thời gian xuất phát của tôi không?

41. 我坐船去需要预订吗？
Wǒ zuò chuán qù xūyào yùdìng ma?
Tôi có phải đặt chỗ trên thuyền không?

42. 去上海的单程票多少钱？
Qù shànghǎi de dānchéng piào duōshǎo qián?
Vé một lượt tới Thượng Hải bao nhiêu tiền?

43. 你打算什么时候回来/去？
Nǐ dǎsuàn shénme shíhòu huílái/qù?
Anh định khi nào về/ đi?

44. 你们有那天的票吗？
Nǐmen yòu nà tiān de piào ma?
Anh có vé ngày hôm đó không?

45.一张去那边的往返票要多少钱？
Yízhāng qù nà biān de wǎngfǎnpiào yào duōshǎo qián?
Một tấm vé khứ hồi tới đó hết bao nhiêu tiền?

46. 我应该在哪里补票？
Wǒ yīnggāi zài nǎlǐ bǔpiào?
Tôi phải mua vé bổ sung ở đâu?

47. 你什么时候可拿到车票呢？
Nǐ shénme shíhòu kě ná dào chēpiào ne?
Khi nào anh có thể lấy vé?

48. 入境处在什么地方？
Rùjìngchù zài shénme dìfāng?
Phòng nhập cảnh ở đâu?

49. 我到哪里去拿我的行李呢？
Wǒ dào nǎlǐ qù ná wǒ de xínglǐ ne?

Tôi có thể lấy hành lý ở đâu?

. 起飞时间准时吗?
Qǐfēi shíjiān zhǔnshí ma?
Thời gian cất cánh có đúng giờ không?

. 班机诞误多长时间?
Bānjī dànwù duōcháng shíjiān?
Chuyến bay hoãn lại bao lâu?

. 什么原因延误?
Shénme yuányīn yánwù?
Lý do hoãn lại là gì?

. 这班机会延误吗?
Zhè bānjī huì yánwù ma?
Chuyến bay này có bị hoãn không?

. 请给我行李标签好吗?
Qǐng gěi wǒ xínglǐ biāojiān hǎo ma?
Hãy dán tem cho hành lý của tôi?

. 对不起，请问飞机何时到达东京呢?
Duìbuqǐ, qǐngwèn fēijī héshí dàodá dōngjīng ne?
Xin lỗi, cho hỏi khi nào máy bay đến Tokyo?

. 请你说明一下怎样填这张表好吗?
Qǐng nǐ shuōmíng yíxià zěnyàng tián zhèzhāngbiǎo hǎo ma?
Nhờ anh chỉ giúp cách điền vào bảng này được không?

. 请给一份海关申报表好吗?
Qǐng gěi yīfēn hǎiguān shēnbàobiǎo hǎo ma?
Hãy cho tôi một tờ khai báo hải quan?

58. 请给我一张离机卡好吗？
Qǐng gěi wǒ yīzhāng líjīkǎ hǎo ma?
Hãy cho tôi một tấm thẻ xuống máy bay?

59. 这个在免税限额内吗？
Zhè ge zài miǎnshuì xiàn.énèi ma?
Thứ này có thuộc khoản miễn thuế không?

60. 免税店在哪儿？
Miǎnshuì diàn zài nǎr?
Cửa hàng miễn thuế ở đâu?

61. 我在什么时间到登机门？
Wǒ zài shénme shíjiān dào dēngjīmēn?
Khi nào thì tôi đến cửa lên máy bay?

62. 这班机会被取消吗？
Zhè bānjī huì bèi qǔxiāo ma?
Chuyến bay này sẽ huỷ bỏ chứ?

63. 请帮我预订明天去芝加哥的座位好吗？
Qǐng bàng wǒ yùdìng míngtiān qù zhījiāgē de zuòwèi hǎo ma?
Làm ơn đặt giúp tôi chỗ ngồi đến Chicago vào ngày mai được không?

64. 你们有下周一大约下午10点起飞到纽约的班机吗？
Nǐmen yǒu xiàzhōuyī dàyuē xiàwǔ 10 diǎn qǐfēi dào niǔyuē de bānjī ma?
Anh có chuyến bay tới New York vào khoảng 10 giờ tối ngày thứ hai tuần tới không?

65. 去纽约的经济舱机票多少钱？
Qù niǔyuē de jīngjìcāng jīpiào duōshǎo qián?
Vé ở khoang kinh tế tới New York bao nhiêu tiền?

我什么地方拿机票?
Wǒ shénme dìfāng ní jīpiào?
Tôi lấy vé ở đâu?

这列火车从哪个站开出呢?
Zhè liè huǒchē cóng nǎ ge zhàn kāichū ne?
Đoàn tàu này chạy từ ga nào?

我在中途可以停吗?
Wǒ zài zhōngtú kěyǐ tíng ma?
Tôi có thể dừng dọc đường không?

请给我一张去芝加哥的单程二等票好吗?
Qǐng gěi wǒ yīzhāng qù zhījiāgē de dānchéng èrděng piào hǎo ma?
Làm ơn cho tôi một tấm vé hạng hai một lượt tới Chicago được không?

给我有折扣吗?
Gěi wǒ yǒu zhékòu ma?
Có giảm giá cho tôi không?

飞机何时起飞呢?
Fēijī héshí qǐfēi ne?
Mấy giờ máy bay cất cánh?

单程票还是双程票呢?
Dānchéngpiào háishì shuāngchéng piào ne?
Vé một lượt hay vé hai lượt?

第一班去波士顿的列车什么时间开出呢?
Dìyībān qù bōshìdùn de lièchē shénme shíjiān kāichū ne?
Chuyến tàu đầu tiên tới Boston xuất phát lúc mấy giờ?

74. 这是直达车吗？
Zhè shì zhídáchē ma?
Đây là tàu chạy thẳng phải không?

75. 这班车从哪个站台开出呢？
Zhè bānchē cóng nǎ ge zhàntái kāichū ne?
Chuyến tàu này xuất phát từ ga nào?

76. 我该什么时间办理登机手续呢？
Wǒ gài shénme shíjiān bànlǐ dēngjī shǒuxù ne?
Khi nào tôi phải làm thủ tục lên máy bay?

77. 何时登机呢？
Héshí dēngjī ne?
Khi nào lên máy bay?

78. 超额行李费多少钱？
Chāo.é xínglǐfèi duōshǎo qián?
Phí hành lý quá trọng tải quy định là bao nhiêu?

79. 这班机准时起飞吗？
Zhè bānjī zhǔnshí qǐfēi ma?
Chuyến bay này sẽ cất cánh đúng giờ chứ?

80. 这件我可以带上飞机吗？
Zhè jiàn wǒ kěyǐ dàishàng fēijī ma?
Tôi có thể mang thứ này lên máy bay không?

81. 登机门是几号？
Dēngjīmén shì jǐ hào?
Cửa lên máy bay là cửa số mấy?

82. 车上有预订座位吗？
Chē shàng yǒu yùdìng zuòwèi ma?
Có phải đặt trước chỗ ngồi trên tàu không?

6号登机门在哪儿?
6 hào dēngjīmén zài nǎr?
Cửa lên số 6 ở đâu?

这班飞机的登机门在哪儿?
Zhè bān fēijī de dēngjīmén zài nǎr?
Cửa lên của chuyến bay này ở đâu?

这个座位号已开始登机了吗?
Zhè ge zuòwèi hào yǐ kāishǐ dēngjī le ma?
Đã bắt đầu lên số ghế này chưa?

售票处在哪儿?
Shòupiàochù zài nǎr?
Phòng bán vé ở đâu?

这车票有效期多久?
Zhè chēpiào yǒu xiàoqī duōjiǔ?
Tấm vé này có hiệu lực bao lâu?

我还要再确认吗?
Wǒ háiyào zài quèrèn ma?
Tôi có phải xác nhận lại không?

还有更早一点的吗?
Háiyǒu gèng zǎo yídiǎn de ma?
Có còn chuyến sớm hơn không?

请你告诉我我的预订号码好吗?
Qǐng nǐ gàosù wǒ wǒ de yùdìng hàomǎ hǎo ma?
Anh làm ơn cho tôi biết số đặt trước của tôi được không?

我可以买到今天上午7点的火车座位吗?
Wǒ kěyǐ mǎidào jīntiān shàngwǔ 7 diǎn de huǒchē zuòwèi ma?

Tôi có thể mua được chỗ ngồi trên chuyến tàu khởi hành lúc 7 giờ sáng nay không?

92. 请你更改一下从伦敦到东京的班机日期好吗？
Qǐng nǐ gènggǎi yíxià cóng lúndūn dào dōngjīng de bānjī rìqī hǎo ma?
Anh làm ơn đổi giúp tôi ngày khởi hành của chuyến bay từ Luân Đôn tới Tokyo được không?

93. 火车通行证有折扣吗？
Huǒchē tōngxíngzhèng yǒu zhékòu ma?
Giấy thông hành có được giảm giá không?

94. 我可以确认我的班机吗？
Wǒ kěyǐ quèrèn wǒ de bānjī ma?
Tôi có thể xác nhận chuyến bay của tôi không?

95. 他们全部不预订的吗？
Tāmen quánbù yùdìng de ma?
Tất cả bọn họ không đặt chỗ ngồi trước à?

96. 我一定要预订座位吗？
Wǒ yídìng yào yùdìng zuòwèi ma?
Tôi có nhất thiết phải đặt trước chỗ ngồi không?

97. 我可以看时刻表吗？
Wǒ kěyǐ kàn shíkèbiǎo ma?
Tôi có thể xem bảng thời gian không?

98. 我要等候多久呢？
Wǒ yào děng hòu duōjiǔ ne?
Tôi còn phải chờ bao lâu?

99. 你喜欢哪种，吸烟座还是禁烟座呢？
Nǐ xǐhuan nǎzhǒng, xīyànzuò háishì jìn xīyànzuò ne?

Anh thích loại nào, chỗ hút thuốc hay chỗ cấm hút thuốc?

. 你们还有别的班机吗？
Nǐmen háiyǒu bié de bānjī ma?
Anh có còn chuyến bay khác không?

. 你要什么时间离开呢？
Nǐ yào shénme shíjiān líkāi ne?
Anh muốn khi nào khởi hành?

. 我可以用电话确认吗？
Wǒ kěyǐ yòng diànhuà quèrèn ma?
Tôi có thể xác nhận qua điện thoại không?

. 我到哪里可以预订？
Wǒ dào nǎlǐ kěyǐ yùdìng?
Tôi có thể đặt trước ở đâu?

. 我需要预订餐车吗？
Wǒ xūyào yùdìng cānchē ma?
Tôi có cần đặt trước toa ăn không?

. 火车还要多少分钟就要到达呢？
Huǒchē háiyào duōshǎo fēnzhōng jiù yào dàodá ne?
Còn bao nhiêu phút nữa tàu mới đến?

. 这是每日航班吗？
Zhè shì měirì hángbān ma?
Đây là chuyến bay hàng ngày phải không?

. 对不起，我可以上车吗？
Duìbuqǐ, wǒ kěyǐ shàngchē ma?
Xin lỗi, tôi có thể lên được chưa?

. 坐船到那里要花多少钱？

Zuò chuán dào nàlǐ yào huà duōshǎo qián?
Đi thuyền tới đó hết bao nhiêu tiền?

109. 我可以取消这张票吗？
Wǒ kěyǐ qǔxiāo zhèzhāngpiào ma?
Tôi có thể huỷ bỏ tấm vé này không?

110. 最迟要在8点30分到达机场。
Zuì chí yào zài 8 diǎn fēn dàodá jīchǎng.
Chậm nhất phải 8 giờ 30 mới đến sân bay.

111. 请把你的行李打开。
Qǐng bǎ nǐ de xínglǐ dǎ kāi.
Đề nghị mở hành lý của anh.

112. 请你填写这张入境卡。
Qǐng nǐ tiánxiě zhāng rùjìngkǎ.
Đề nghị anh điền vào tấm thẻ nhập cảnh này.

113. 请让我看看你的护照。
Qǐng ràng wǒ kàn kàn nǐ de hùzhào.
Đề nghị cho tôi xem hộ chiếu của anh.

114. 我正在找我的行李。
Wǒ zhèngzài zhǎo wǒ de xínglǐ.
Tôi đang tìm hành lý.

115. 你在哪里取你的手提箱呢？
Nǐ zài nǎnlǐ qǔ nǐ de shǒutíxiāng ne?
Anh lấy va-li ở đâu vậy?

116. 请你帮我找我的行李好吗？
Qǐng nǐ bàng wǒ zhǎo wǒ de xínglǐ hǎo ma?
Anh tìm hành lý giúp tôi được không?

117. 把它托运到我的目的地。

Bǎ tā tuōyùn dào wǒ de mùdì dì.
Chuyển nó tới nơi đến cuối cùng của tôi.

把你的行李拿到行李房去。
Nǐ bǎ de xínglǐ ná dào xínglǐfáng qù.
Chuyển hành lý của anh tới phòng hành lý.

我星期六总是有一大堆的衣物要洗。
Wǒ xīngqīliù zǒngshì yǒu yī dàduī de yīwù yào xǐ.
Vào ngày thứ bảy tôi luôn có một đống quần áo cần giặt.

衣服还没干。
Yīfu hái méi gān.
Quần áo vẫn chưa khô.

我在洗衣机里放了太多的洗衣粉。
Wǒ zài xǐyījī lǐ fàng le tàiduō de xǐyīfěn.
Tôi cho quá nhiều xà phòng vào trong máy giặt.

这污垢去不掉。
Zhè wūgòu qù bú diào.
Vết bẩn này giặt không sạch.

我今天洗了三次衣服。
Wǒ jīntiān xǐ le sāncì yīfu.
Hôm nay tôi đã giặt quần áo 3 lần.

你可以把这件外套送到洗衣店吗?
Nǐ kěyǐ bǎ zhèjiàn wàitào sòngdào xǐyīdiàn ma?
Anh có thể chuyển cái áo vét này tới cửa hàng giặt là không?

可以帮我把这件裙子烫平吗?
Kěyǐ bàng wǒ bǎ zhàjiàn qúnzi tàngpíng ma?
Có thể là phẳng cái váy này giúp tôi không?

126. 可以帮我烫这件衬衫吗？
Kěyǐ bàng wǒ tàng zhàjiàn chènshān ma?
Có thể là giúp tôi cái áo sơ mi này không?

127. 下雨时请你收一下衣服，好吗？
Xiàyǔshí qǐng nǐ shòu yíxià yīfu, hǎo ma?
Nếu trời mưa thì anh thu quần áo giúp tôi được không?

2

ĐÓN TIẾP, GẶP ĐỐI TÁC

我特地为你们安排使你们在北京的逗留愉快。

Wǒ tèdì wèi nǐmen ānpái shǐ nǐmen zài běijīng de dòuliú yúkuài.

Tôi đã sắp xếp cho các anh một chuyến dừng chân vui vẻ tại Bắc Kinh.

我相信这是对我们的特殊照顾了。

Wǒ xiāngxìn zhè shì duì wǒmen de tèshū zhàogù le.

Tôi tin chắc đây là sự ưu đãi đặc biệt dành cho chúng tôi.

如果你们感到方便的话，我想现在讨论一下日程安排的问题。

Rúguǒ nǐmen gǎndào fāngbiàn de huà, wǒ xiǎng xiànzài tǎolùn yíxià rìchéng ānpái de wèntí.

Nếu anh thấy tiện, tôi muốn thảo luận về vấn đề sắp xếp lịch trình ngay bây giờ.

我认为现在可以先草拟一具临时方案。

Wǒ rènwéi xiànzài kěyǐ xiān cǎonǐ yī jù línshí fāng'àn.

Tôi nghĩ bây giờ có thể soạn trước một phương án tạm thời.

如果他有什么意见的话，我们还可以对计划稍加修改。

Rúguǒ tā yǒu shénme yìjiàn de huà, wǒmen hái kěyǐ duì jìhuà shāo jiā xiūgǎi.
Nếu anh ta có ý kiến, chúng tôi vẫn có thể sửa đổi kế hoạch.

6. 我们是否能保证有充足的时间来谈判?
Wǒmen shìfǒu néng bǎozhèng yǒu chōngzú de shíjiān lái tánpàn.
Chúng ta có thể bảo đảm sẽ có đủ thời gian để đàm phán chứ?

7. 那么我们的活动在晚上也安排满了吗?
Nàmen wǒmen de huódòng zài wǎnshàng yě ànpái mǎn le ma?
Như vậy hoạt động của chúng ta cũng bố trí hết vào buổi tối à?

8. 如果你们愿意的话，我们想留几个晚上供你们自由支配。
Rúguǒ nǐmen yuànyì de huà, wǒmen xiǎng liú jǐ ge wǎnshàng gòng nǐmen zìyóu zhīpèi.
Nếu anh muốn, chúng tôi sẽ dành vài tối để anh tự do sắp xếp.

9. 我们想用点时间来研究讨论一下白天谈判的情况。
Wǒmen xiǎng yòng diǎn shíjiān lái yánjiù tǎolùn yíxià báitiān tánpàn de qíngkuàng.
Chúng tôi muốn dành chút thời gian để nghiên cứu và thảo luận về tình hình đàm phán trong ngày.

10. 这样双方都能了解全面的情况。
Zhèyàng shuāng fāng dōu néng liǎojiě quánmiàn de qíngkuàng.
Như vậy hai bên đều nắm bắt được cục diện.

那么我们就会心中有点儿数，知道你们需要什么了。
Nàme wǒmen jiù huì xīnzhōng yǒudiǎnr shù, zhīdào nǐmen xūyào shénme le.
Như vậy chúng tôi sẽ biết chút ít các anh cần gì.

我还不能马上说定。
Wǒ hái bùnéng mǎshàng shuōdìng.
Tôi vẫn chưa thể quyết định ngay.

有些实际材料拿到手总比坐着闲聊强。
Yǒu xiē shíjì cáiliào ná dào shǒu zǒng bǐ zuò zhe xiánliáo qiáng.
Có được những tài liệu thực tế này trong tay còn chắc chắn hơn nhiều so với việc ngồi nói chuyện phiếm.

这样就容易进行实质性的谈判了。
Zhèyàng jiù róngyì jìnxíng shízhíxíng de tánpàn le.
Như vậy sẽ dễ tiến hành cuộc đàm phán thực tế.

你们不愿意在北京多待一天吗？
Nǐmen bù yuányì zài běijīng duō dài yītiān ma?
Anh không muốn lưu lại Bắc Kinh vài ngày sao?

尽管我们很想这样做，但恐怕不行了。
Jǐnguǎn wǒmen hěn xiǎng zhèyàng zuò, dàn kǒngpà bù xíng le.
Dù chúng tôi rất muốn làm như vậy, nhưng e là không được.

我们还要回去向总部汇报情况呢。
Wǒmen háiyào huíqù xiàng zǒngbù huìbào qíngkuàng ne?
Chúng tôi còn phải về để báo cáo tình hình lên cấp trên.

18. 谢谢你们的合作。
Xièxie nǐmen de hézuò.
Cảm ơn sự hợp tác của các anh.

19. 我们已经很顺利地把活动日程安排好了。
Wǒmen yǐjīng hěn shùnlì dì bǎ huódòng rìchéng ānpái hǎo le.
Chúng ta đã sắp đặt chương trình hoạt động một cách thuận lợi.

20. 这是我们为你和你的朋友拟定的活动日程安排，请过目一下，好吗？
Zhè shì wǒmen wèi nǐ hé nǐ de péngyou nǐdìng de huódòng rìchéng ānpái. Qǐng guòmù yíxià, hǎo ma?
Đây là chương trình hoạt động mà chúng tôi đã lập ra cho anh và bạn anh. Xin hãy coi thử xem có được không?

21. 如果对某些细节有意见的话，请提出来。
Rúguǒ duì mǒuxiē xījié yǒu yìjiàn de huà, qǐng tí chū lái.
Nếu có ý kiến gì thì xin cứ đưa ra.

22. 我相信你在制定这个计划上一定花了不少精力吧。
Wǒ xiāngxìn nǐ zài zhìdìng zhè ge jìhuà shàng yídìng huà le bùshǎo jīnglì ba.
Tôi tin chắc là anh đã tốn rất nhiều công sức để lập kế hoạch này.

23. 我们真诚地希望你们在这里过得愉快。
Wǒmen zhēnchéng dì xīwàng nǐmen zài zhè lǐ guò dé yúkuài.

Chúng tôi thực sự hy vọng các anh sẽ sống vui vẻ ở đây.

. 我想能否在我们访问结束时为我们安排一点时间购物。
Wǒ xiǎng néngfǒu zài wǒmen fǎngwèn jiéshù shí wèi wǒmen ānpái yīdiǎn shíjiān gòuwù.
Tôi đang muốn dành một chút thời gian mua sắm sau khi chúng ta kết thúc chuyến thăm hay không.

. 欢迎到我们工厂来。
Huānyíng dào wǒmen gōngchǎng lái.
Chào mừng các anh đã đến nhà máy của chúng tôi.

. 我一直都盼望着参观贵厂。
Wǒ yīzhí dōu pànwàngzhe cānguān guì chǎng.
Tôi luôn mong được đến tham quan quý nhà máy.

. 参观后您会对我们的产品有更深的了解。
Cānguān hòu nín huì duì wǒmen de chǎnpǐn yǒu gèngshēn de liǎojiě.
Sau khi tham quan anh sẽ hiểu rõ hơn về sản phẩm của chúng tôi.

. 也许我们可以先参观一下设计部门。
Yěxǔ wǒmen kěyǐ xiān cānguān yíxià shèjì bùmén.
Có lẽ chúng ta đến tham quan phòng thiết kế trước.

. 然后我们再去看看生产线。
Ránhòu wǒmen zài qù kànkàn shēngchǎnxiàn.
Sau đó chúng ta lại đi tham quan dây chuyền sản xuất.

. 墙上的图表是工艺流程表。
Qiáng shàng de túbiǎo shì gōngyì líuchéng biǎo.
Bảng vẽ trên tường là bảng quy trình công nghệ.

31. 表述着每道工艺间的衔接情况。
Biǎo shù zhe měi dào gōngyìjiān de xiánjiē qíngkuàng.
Bảng thể hiện tình hình nối tiếp giữa từng quy trình công nghệ.

32. 我们实行的工作是两班倒。
Wǒmen shíxíng de gōngzuò shì liǎng bān dǎo.
Chúng tôi thực hiện việc làm hai ca.

33. 几乎每一道工艺都是由电脑控制的。
Jǐhū měi yīdào gōngyì dōu shì yóu diànnǎo kōngzhì de.
Dường như mỗi quy trình công nghệ đều được điều khiển bằng máy tính.

34. 工作效率大大地提高了，而劳动强度却降低了。
Gōngzuò xiāolǜ dàdà dì tígāo le, ér láodòng qiángdù què jiàngdì le.
Hiệu suất làm việc nâng cao đáng kể, còn cường độ lao động lại hạ thấp.

35. 所有产品在整个生产过程中得通过五道质量检查关。
Suǒyǒu chǎnpǐn zài zhěng ge shēngchǎn guòchéng zhōng děi tōngguò wǔ dào zhìliàng jiǎnchá guān.
Trong quá trình sản xuất, tất cả mọi sản phẩm đều phải trải qua 5 khâu kiểm tra chất lượng.

36. 我们认为质量是一个企业的灵魂。
Wǒmen rènwéi zhìliàng shì yí ge qǐyè de línghún.
Chúng tôi cho rằng, chất lượng là linh hồn của doanh nghiệp.

37. 因而，我们总是把质量放在第一位来考虑。

Yīnér, wǒmen zǒng shì bǎ zhílìàng fàng zài dìyīwèi lái kǎolǜ.
Bởi vậy, chúng tôi luôn đặt vấn đề chất lượng lên vị trí hàng đầu.

8. 质量比数量更为重要。
Zhílìàng bǐ shùlìàng gèng wèi zhòngyào.
Chất lượng quan trọng hơn số lượng.

9. 我希望这次来参观没有给你们增添太多的麻烦。
Wǒ xīwàng zhècì lái cānguān méiyǒu gěi nǐmen zēngtiān tàiduō de máfán.
Tôi hy vọng lần này đến tham quan không gây nhiều phiền phức cho các anh.

10. 我们得戴上防护帽吗？
Wǒmen děi dàishàng fánghù mào ma?
Chúng tôi có phải đội mũ bảo hộ không?

11. 生产线是全自动的吗？
Shēngchǎnxiàn shì quán zìdòng de ma?
Dây chuyền sản xuất là hoàn toàn tự động chứ?

12. 你们用什么办法来控制质量呢？
Nǐmen yòng shénme bànfǎ lái kòngzhì zhílìàng ne?
Các anh dùng cách gì để điều chỉnh chất lượng?

13. 所有产品出厂前必须要经过严格检查。
Suǒyǒu chǎnpǐn chūchǎng qián bìxū yào jīngguò yángé jiǎnchá.
Tất cả sản phẩm trước khi xuất xưởng đều phải trải qua cuộc kiểm tra nghiêm ngặt.

14. 不知您对我们厂总的印象如何？
Búzhì nín duì wǒmen chǎng zǒng de yìnxiàng rúhé?

Không biết anh có ấn tượng gì về nhà máy của chúng tôi?

45. 你们经营业务的方法给我留下了很深的印象。
Nǐmen jīngyíng yèwù de fāngfǎ gěi wǒ liúxià le hěnshēn de yìnxiàng.
Phương pháp kinh doanh của các anh đã để lại ấn tượng sâu sắc cho tôi.

46. 我认为你们的产品可以使你们胜过竞争对手。
Wǒ rènwéi nǐmen de chǎnpǐn kěyǐ shǐ nǐmen shèngguò jìngzhèng duìshǒu.
Tôi thấy sản phẩm của các anh có thể hơn hẳn đối thủ cạnh tranh.

47. 就质量而言，没有任何厂家能和我们相比。
Jiù zhìliàng éryán, méiyǒu rènhé chǎngjiā néng hé wǒmen xiāngbǐ.
Xét về chất lượng, không có nhà máy nào có thể so bì với nhà máy của chúng tôi.

48. 我想也许将来我们可以合作。
Wǒ xiǎng yěxǔ jiānglái wǒmen kěyǐ hézuò.
Tôi nghĩ trong tương lai chúng ta có thể cùng hợp tác.

49. 我们想把生意扩大到中国市场。
Wǒmen xiǎng bǎ shēngyì kuòdà dào zhōngguó shìchǎng.
Chúng tôi muốn mở rộng việc làm ăn đến thị trường Trung Quốc.

50. 我此行的目的正是想探询与贵公司建立贸易关系的可能性。

Wǒ cǐxíng de mùdì zhèngshì xiǎng tànxún yǔ guìgōngsì jiàmlì màoyì guānxì de kěnéngxìng.
Mục đích chuyến đi lần này của tôi là muốn thăm hỏi khả năng thiết lập quan hệ thương mại với quý công ty.

1. 我们很高兴能与贵公司建立贸易往来。
Wǒmen hěn gāoxìng néng yǔ guìgōngsì jiànlì màoyì wǎng lái.
Chúng tôi rất vui vì có thể thiết lập quan hệ thương mại với quý công ty.

2. 洽谈中请你们多加关照。
Qiàtán zhōng qǐng nǐmen duōjiā guānzhào.
Mong các anh quan tâm nhiều hơn khi đàm phán.

3. 我们十分乐意帮助。
Wǒmen shífēn lèyì bàngzhù.
Chúng tôi rất sẵn lòng giúp đỡ.

4. 我保证通力合作。
Wǒ bǎozhèng tōnglì hézuò.
Tôi hứa sẽ cùng chung sức hợp tác.

5. 对不起，你是来自西方电子公司的苏姗戴卫斯吗？
Duìbuqǐ, nǐ shì láizì xīfāng diànzǐ gōngsì de sūshān dàiwèisī ma?
Xin lỗi, anh là Susan Davis đến từ công ty điện tử phương Tây phải không?

6. 是的，我就是，你一定是竹下先生吧。
Shì de, wǒ jiù shì, nǐ yídìng shì zhú xiàn xiānshēng ba.
Vâng, tôi đây, anh chắc chắn là Takeshita rồi.

57. 对不起，请问你是从国家装置公司来的雷夫梅耶史先生吗？
Duìbuqǐ, qǐngwèn nǐ shì cóng guójiā zhuāngzhì gōngsì lái de léifū méiyēshǐ xiānshēng ma?
Xin lỗi, cho hỏi anh là Ralph Meyera đến từ công ty lắp đặt quốc gia phải không?

58. 我是丹尼斯，今天我到这里来接你。
Wǒ shì fánnísī, jīntiān wǒ dào zhèlǐ lái jiē nǐ.
Tôi là Dennia, hôm nay tôi đến đây đón anh.

59. 我是唐纳德，上次你来台湾时我们见过面。
Wǒ shì tángnàdé, shàng cì nǐ lái táiwān shí wǒmen jiànguò miàn.
Tôi là Donald, lần trước khi anh tới Đài Loan chúng ta đã từng gặp nhau.

60. 我是爱德温，我带你去旅馆。
Wǒ shì àidéwēn, wǒ dài nǐ qù lǚguǎn.
Tôi là Edwin, tôi sẽ đưa anh tới khách sạn.

61. 你坐的班机怎么样？还舒服吗？
Nǐ zuò de bānjī zěnmeyàng? Hái shūfu ma?
Chuyến bay của anh như thế nào? Có thoải mái không?

62. 班机很好，就是时间太长了。
Bānjī hěn hǎo, jiù shì shíjiān tài cháng le.
Chuyến bay rất tuyệt, chỉ có điều nó bay quá lâu.

63. 你旅途愉快吗？
Nǐ lǚtú yúkuài ma?
Chuyến bay của anh tốt chứ?

64. 不太好，我们起飞延误了，还遭遇了恶劣的气候。

Bú tài hǎo, wǒmen qǐfēi yánwū le, hái zāoyù le èliè de qìhòu.
Không tốt lắm, chúng tôi bay muộn giờ, lại gặp thời tiết xấu.

. 你的航班怎样？
Nǐ de hángbān zěnyàng?
Chuyến bay của anh thế nào?

. 你在飞机上睡觉了吗？
Nǐ zài fēijī shàng shuìjiào le ma?
Anh có ngủ trên máy bay không?

. 华格纳先生，你预订过旅馆吗？
Huàgénà xiānshēng, nǐ yùdìng guò lǚguǎn ma?
Ông Wagner, ông có đặt trước khách sạn không?

. 不，我没有，会有困难吗？
Bù, wǒ méiyǒu, huì yǒu kùnnán ma?
Không, tôi không đặt trước, có khó khăn gì không?

. 我认为没有，我知道有几家便利旅馆，让我打几个电话。
Wǒ rènwéi méiyǒu, wǒ zhīdào yǒu jǐ jiā biànlì lǚguǎn, ràng wǒ dǎ jǐ ge diànhuà.
Tôi nghĩ là không, tôi biết có vài khách sạn rất tiện, để tôi gọi điện xem sao.

. 我已预订了你上次住过的旅馆。
Wǒ yǐ yùdìng le nǐ shàng cì zhù guò de lǚguǎn.
Tôi đã đặt trước khách sạn mà lần trước ông từng ở đấy.

. 我们已为你订了一间西式的房间。
Wǒmen yǐ wèi nǐ dìng le yījiān xīshì de fángjiān.

Chúng tôi đã đặt cho ông một phòng kiểu Âu.

72. 我们到火车站去乘车进城。
Wǒmen dào huǒchēzhàn qù chéngchē jìnchéng.
Chúng ta đến ga đi tàu vào thành phố.

73. 从此地去台北要很久吗？
Cóng cǐdì qù táiběi yào hěn jiǔ ma?
Từ đây đến Đài Bắc có lâu không?

74. 大概要一个小时。
Dàgài yào yī ge xiǎoshí.
Mất khoảng 1 tiếng.

75. 我们到火车站乘出租车。
Wǒmen dào huǒchēzhàn chéng chūzūchē.
Chúng ta đến ga đi tắc xi.

76. 我们可搭乘机场班车。
Wǒmen kě dáchéng jīchǎng bān chē.
Chúng ta có thể đi xe chuyên dụng.

77. 我开车来的，所以我开车送你到旅馆。
Wǒ kāichē lái de, suǒyǐ wǒ kāichē sòng nǐ dào lǚguǎn.
Tôi có lái xe tới, vì vậy tôi sẽ lái xe đưa ông về khách sạn.

78. 你一定饿了，我们吃点东西好吗？
Nǐ yīdìng è le, wǒmen chī diǎn dōngxī hǎo ma?
Chắc là ông đói rồi, chúng ta ăn chút gì nhé?

79. 那太棒了，我们就到旅馆餐厅吃点东西，我有点累了。
Nà tài bàng le, wǒmen jiù dào lǚguǎn cāntīng chī diǎn dōngxī, wǒ yǒu diǎn lèi le.

Tốt quá, chúng ta đến quán ăn của khách sạn nhé, tôi cũng hơi mệt rồi.

你想吃饭吗？
Nǐ xiǎng chī fàn ma?
Ông muốn ăn cơm không?

你想吃什么呢？
Nǐ xiǎng chī shénme ne?
Ông muốn ăn gì?

我带你出去吃饭好吗？这次我请客。
Wǒ dài nǐ chū qù chīfàn hǎo ma? Zhè cì wǒ qǐng kè.
Tôi đưa ông ra ngoài ăn cơm được không. Lần này tôi mời.

如果你饿了，我们现在就去吃饭。
Rúguǒ nǐ è le, wǒmen xiànzài jiù qù chīfàn.
Nếu ông đói, chúng ta sẽ đi ăn cơm ngay bây giờ.

你吃过早餐了吗？
Nǐ chī guò zǎocān le ma?
Ông ăn sáng chưa?

是的，味道很好。
Shì de, wèidào hěn hǎo.
Vâng, mùi vị rất ngon.

好的，我们去办公室吧。
Hǎo de, wǒmen qù bàngōngshì ba.
Được, chúng ta tới văn phòng nhé.

你的房间怎样？
Nǐ de fángjiān zěnyàng?

Phòng của ông thế nào?

88. 你昨晚睡得好吗？
Nǐ zuótiān shuì dé hǎo ma?
Tối qua ông ngủ ngon chứ?

89. 为何我们现在不去办公室呢？
Wèi hé wǒmen xiànzài bú qù bàngōngshì ne?
Sao bây giờ chúng ta không tới văn phòng?

3

BÀN BẠC, ĐÀM PHÁN

可以让我参观一下你们的产品陈列室吗?
Kěyǐ ràng wǒ cānguān yíxià nǐmen de chǎnpǐn chénlièshì ma?
Có thể cho tôi tham quan phòng trưng bày sản phẩm của các anh không?

如果全部参观的话，那得需要好几个小时。
Rúguǒ quánbù cānguān de huà, nà děi xūyào hǎo jǐ ge xiǎoshí.
Nếu đi tham quan hết, chắc là phải mất vài tiếng.

你也许对某些产品感兴趣。
Nǐ yěxǔ duì mǒuxiē chǎnpǐn gǎnxìngqù.
Anh có thể sẽ thích thú sản phẩm nào đó.

剩下的部分我粗略地看一下就可以了。
Shèngxià de bùfēn wǒ cūluè dì kàn yīxià jiù kěyǐ le.
Phần còn lại tôi xem qua là được.

这些产品在国内外很受欢迎。
Zhè xiē chǎnpǐn zài guónèiwài hěnshòu huānyíng.
Những sản phẩm này rất được thị trường trong và ngoài nước ưa chuộng.

所有这些产品都是我们的畅销货。

Suǒyǒu zhè xiē chǎnpǐn dōu shì wǒmen de chàngxiāo huò.
Tất cả những sản phẩm này đều là hàng bán chạy của chúng tôi.

7. 我们双方的愿望都是一致的。
Wǒmen shuāngfāng de yuánwàng dōu shì yízhì de.
Nguyện vọng của hai bên đều giống nhau.

8. 怪不得你这么有经验。
Guài bù dé nǐ zhème yǒu jīngyàn.
Thảo nào anh có kinh nghiệm như vậy.

9. 随着竞争的加剧，纺织品贸易越来越难做了。
Suízhe jìngzhèng de jiā jù, fǎngzhīpǐn màoyì yuè lái yuè nán zuò le.
Cùng với sự cạnh tranh mạnh mẽ, việc kinh doanh hàng dệt ngày càng khó.

10. 可以给我一些贵公司最近的商品价格目录表或者一些有关说明资料吗？
Kěyǐ gěi wǒ yíxiē guì gōngsì zuìjìn de shāngpǐn jiàgé mùlùbiǎo huòzhě yíxiē yǒuguān shuōmíng zīliào ma?
Có thể cho tôi bảng báo giá sản phẩm trong thời gian gần đây hoặc những tài liệu hướng dẫn có liên quan của quý công ty được không?

11. 我们什么时候洽谈生意？
Wǒmen shénme shíhòu qiàtán shēngyì.
Khi nào chúng ta trao đổi việc làm ăn?

12. 我希望能与贵公司建立贸易关系。
Wǒ xīwàng néng yǔ guì gōngsì jiànlì màoyì guānxì.

Tôi hy vọng có thể thiết lập quan hệ thương mại với quý công ty.

3. 我们也希望与贵公司扩大贸易往来。
Wǒmen xīwàng yǔ guì gōngsì kuǎngdà màoyì wǎng lái.
Chúng tôi cũng mong được mở rộng quan hệ thương mại với quý công ty.

4. 这是我们的共同愿望。
Zhè shì wǒmen de gōngtóng yuànwàng.
Đây là nguyện vọng chung của chúng ta.

5. 我想你也许已经了解到中国在对外贸易中采取了灵活的政策。
Wǒ xiǎng nǐ yěxǔ yǐjīng liǎojiě dào zhōngguó zài duìwài màoyì zhōng cǎiqǔ le línghuó de zhèngcè.
Tôi nghĩ có thể anh đã hiểu việc Trung Quốc vận dụng chính sách linh hoạt trong hoạt động thương mại.

6. 我已经知道了一点儿，但我还想多了解一些。
Wǒ yǐjīng zhīdào le yīdiǎnr, dàn wǒ hái xiǎng duō liǎojiě yíxiē.
Tôi đã biết một chút, nhưng tôi vẫn muốn tìm hiểu thêm.

17. 百闻不如一见。
Bǎiwén bùrú yí jiàn.
Trăm nghe không bằng một thấy.

18. 你认为该怎样来进行这次谈判呢？
Nǐ rènwéi gāi zěnyàng lái jìnxíng zhè cì tánpàn ne?

Anh thấy nên tiến hành cuộc đàm phán lần này như thế nào?

19. 我非常想了解有关贵国对外贸易的政策。
Wǒ fēicháng xiǎng liǎojiě yǒuguān guì guó duìwài màoyì de zhèngcè.
Tôi rất muốn tìm hiểu chính sách ngoại thương của quý quốc.

20. 据说你们正在实施一种新的对外贸易政策。
Jùshuō nǐmen zhèngzài shíshī yī zhǒng xīn de duìwài màoyì zhèngcè.
Nghe nói các anh đang thực thi một chính sách ngoại thương mới.

21. 我们的对外贸易政策一向是以平等互利、互通有无为基础的。
Wǒmen de duìwài màoyì zhèngcè yīxiàng shì yǐ píngděng hùlì, hùtōng yǒuwú wéi jīchǔ de.
Chính sách ngoại thương của chúng tôi luôn lấy cơ sở là bình đẳng hai bên cùng có lợi, và trao đổi thông tin qua lại.

22. 我们在具体操作方法上灵活多了。
Wǒmen zài jùtǐ cāozuò fāngfǎ shàng línghuó duō le.
Chúng tôi đã linh hoạt nhiều trong phương pháp thao tác cụ thể.

23. 我们主要采取了一些国际上的惯例做法。
Wǒmen zhǔyào cǎiqǔ le yíxiē guójì shàng de guànlì zuòfǎ.
Chúng tôi chủ yếu vận dụng những cách làm quen thuộc trên thế giới.

4. 你们的进出口贸易也有一些调整，对吗？
Nǐmen de jìnchūkǒu màoyì yě yǒu yíxiē tiáozhěng, duì ma?
Việc buôn bán xuất nhập khẩu của các anh cũng điều chỉnh đôi chút đúng không?

5. 我想了解一下贵国的投资环境。
Wǒ xiǎng liǎojiě yíxià guì guó de tóuzī huánjìng.
Tôi muốn tìm hiểu qua môi trường đầu tư của quý quốc.

6. 我们相信双方都有一个光明的前景。
Wǒmen xiāngxìn shuāngfāng dōu yǒu yí ge guāngmíng de qiánjǐng.
Chúng tôi tin hai bên đều có tương lai tươi sáng.

7. 我们希望报价再低一些。
Wǒmen xīwàng bàojià zài dì yíxiē.
Chúng tôi hy vọng giá báo thấp hơn một chút.

8. 这些报价比其他任何地方都要低得多。
Zhè xiē bàojià bǐ qítā rènhé dìfāng dōu yào dì dé duō.
Những giá báo này thấp hơn nhiều so với các nơi khác.

9. 我可以把比贵公司报价低得多的价目表给你看看。
Wǒ kěyǐ bǎ bǐ guì gōngsì bàojià dì dé duō de jià mùbiǎo gěi nǐ kànkàn.
Tôi có thể cho anh xem bảng giá thấp hơn nhiều so với giá báo của quý công ty.

10. 当你在考虑对比价格时，首先必须把一切都要考虑进去。

Dāng nǐ zài kǎolǜ duì bǐ jiàgé shí, shǒuxiān bìxū bǎ yíqiè dōu yào kǎolǜ jìn qù.
Khi so sánh về giá cả, trước tiên anh phải xem xét mọi vấn đề.

31. 我敢保证我们向你提供的价位是合理的。
Wǒ gǎn bǎozhèng wǒmen xiàng nǐ tígòng de jiàwèi shì hélǐ de.
Tôi dám cả quyết rằng, đơn giá chúng tôi đưa ra là hợp lý.

32. 我认为你推销时不会有任何困难。
Wǒ rènwéinǐ tuìxiāo shí bú huì yǒu rènhé kùnnán.
Tôi nghĩ anh sẽ không gặp khó khăn gì trong quá trình tiêu thụ.

33. 但是市场价格随时都在变化。
Dànshì shìchǎng jiàgé suíshí dōu zài biànhuà.
Nhưng giá thị trường luôn thay đổi.

34. 这主要取决于你。
Zhè zhǔyào qǔjué yú nǐ.
Điều này chủ yếu do anh quyết định.

35. 要求定购我们产品的人越来越多。
Yàoqiú dìng gòu wǒmen chǎnpǐn de rén yuè lái yuè duō.
Người yêu cầu đặt mua hàng của chúng tôi ngày càng nhiều.

36. 一般你们报盘的有效期是多长？
Yíbān nǐmen bàopán de yǒu xiàoqī shì duō cháng?
Thông thường thời gian có hiệu lực của giá báo là bao nhiêu?

37. 我们有补偿贸易和合资经营。
Wǒmen yǒu bǔcháng màoyì hé hézī jīngyíng.
Chúng tôi có phương thức mậu dịch bồi thường và liên doanh.

38. 我认为合资经营对双方都是有利的。
Wǒ rènwéi hézī jīngyíng duì shuāngfāng dōu shì yǒu lì de.
Tôi nghĩ hình thức liên doanh đều có lợi cho đôi bên.

39. 如果你们愿意做合资经营，请提出你的方案。
Rúguǒ nǐmen yuànyì zuò hézī jīngyíng, qǐng tíchū nǐ de fāng'àn.
Nếu đồng ý liên doanh, đề nghị các anh hãy đưa ra phương án của mình.

40. 这是我们的合同。
Zhè shì wǒmen de hétóng.
Đây là hợp đồng của chúng tôi.

41. 请过目一下，看看是否一切妥当。
Qǐng guòmù yíxià, kànkàn shìfǒu yíqiè tuǒdang.
Đề nghị xem qua xem tất cả có thoả đáng không.

42. 难道你不觉得我们应该在这儿加上一句话？
Nándào nǐ bù juédé wǒmen yīnggāi zài zhèr jiā shàng yí jùhuà?
Lẽ nào anh không thấy chúng ta cần thêm một câu vào chỗ này?

43. 如果一方不履行合同协议，另一方则有权终止合同。
Rúguǒ yí fāng bù lǚxíng hétóng xiéyì, lìng yí fāng cé yǒu quán zhōngzhǐ hétóng.

Nếu một bên không thực hiện thoả thuận trong hợp đồng, bên kia sẽ có quyền chấm dứt hợp đồng.

44. 造成的损失必须由毁约方承担。
Zàochéng de sǔnshì bìxū yóu huǐyuēfāng chéngdān.
Tổn thất gây nên phải do bên phá bỏ hợp đồng chịu trách nhiệm.

45. 你对这一条款有何看法?
Nǐ duì zhè yí tiáokuǎn yǒu hé kànfǎ?
Quan điểm của anh về điều khoản này ra sao?

46. 难怪大家都极为推崇你们的商业信誉。
Nánguài dàjiā dōu jí wéi tuīchóng nǐmen de shāngyè xìnyù.
Thảo nào mọi người đều ca ngợi uy tín thương mại của các anh.

47. 重合同、守信用是我们的一贯原则。
Zhòng hétóng, shǒu xìnyòng shì wǒmen de yíguàn yuánzé.
Coi trọng hợp đồng và giữ chữ tín là nguyên tắc vốn có của chúng tôi.

48. 你还有什么问题要提出来供双方讨论的吗?
Nǐ háiyǒu shénme wèntí yào tíchū lái gòng shuāngfāng tǎolùn de ma?
Anh còn có vấn đề gì cần đưa ra để hai bên thảo luận không?

49. 你们尽可放心，我们会按时交货的。
Nǐmen jǐnkě fàngxīn, wǒmen huì ànshí jiāohuò de.
Các anh cứ yên tâm, chúng tôi sẽ giao hàng đúng hẹn.

50. 我们必须在船运前一个月收到你们的信用证。
Wǒmen bìxū zài chuányùn qián yí ge yuè shòudào nǐmen de xìnyòngzhèng.
Chúng tôi phải nhận được thư tín dụng của các anh một tháng trước khi xếp hàng lên thuyền.

51. 合同将我们达成协议的内容基本上都写上了。
Hétóng jiāng wǒmen dáchéng xiéyì de nèiróng jīběn shàng dōu xiě shàng le.
Về cơ bản đã viết xong hợp đồng những nội dung trong buổi thoả thuận của chúng ta.

52. 我看合同的条款没有什么问题了。
Wǒ kàn hétóng de tiáokuǎn méiyǒu shénme wèntí le.
Tôi thấy điều khoản trong hợp đồng không có vấn đề gì.

53. 我很高兴这次洽谈圆满成功。
Wǒ hěn gāoxìng zhè cì qiàtán yuánmǎn chénggōng.
Tôi rất vui vì cuộc đám phán lần này thành công tốt đẹp.

54. 我希望这次交易将使我们之间的贸易得到进一步发展。
Wǒ xīwàng zhè cì jiāoyì jiāng shǐ wǒme zhījiān de màoyì dédào jìn yí bù fāzhǎn.
Tôi hy vọng cuộc giao dịch lần này sẽ làm cho mối quan hệ làm ăn của chúng ta dần phát triển đi lên.

55. 我们将要用中文和英语分别签署两份原件。
Wǒmen jiāng yào yòng zhōngwén hé yīngyǔ fēnbié qiānshǔ liǎng fèn yuánjiàn.
Chúng ta sẽ ký vào hai bản chính lần lượt bằng tiếng Trung và tiếng Anh.

56. 我已经准备好了签合同。
Wǒ yǐjīng zhǔnbèi hǎo le qiān hétóng.
Tôi đã sẵn sàng ký hợp đồng.

57. 我知道你们需要的是原件，不是传真件。
Wǒ zhīdào nǐmen xūyào de shì yuánjiàn, bú shì chuánzhēn jiàn.
Tôi biết các anh cần bản gốc chứ không phải là bản fax.

58. 那么，我明天就可以收到并且签上名了。
Nàme, wǒ míngtiān jiù kěyǐ shòudào bìngqiě qiān shàng míng le.
Vậy là ngày mai tôi có thể nhận và ký tên được rồi.

59. 我们还是可以赶上最后期限的。
Wǒmen háishì kěyǐ gǎnshàng zuì hòu qīxiàn de.
Chúng ta vẫn có thể đuổi kịp thời hạn cuối cùng.

60. 我会与你保持联络。
Wǒ huì yǔ nǐ bǎochí liánluò.
Tôi sẽ giữ mối liên lạc với anh.

61. 什么事让您这么着急呢？
Shénme shì ràng nín zhème zháojí ne?
Chuyện gì làm anh phải lo lắng như vậy?

62. 我很抱歉这样突然地找您，但我真的很心烦。
Wǒ hěn bàoqiàn zhèyàng tùrán dì zhǎo nín, dàn wǒ zhèn de hěn xīnfán.
Tôi thành thật xin lỗi vì đến tìm anh bất ngờ như vậy, nhưng quả thực tôi rất lo.

63. 到底发生什么事让您如此发愁？
Dàodǐ fāshēng shénme shì ràng nín rúcǐ fāchóu?

Rốt cuộc là chuyện gì khiến anh buồn như vậy?

64. 恐怕我有坏消息要告诉您。
Kǒngpà wǒ yǒu huài xiāoxi yào gàosù nín.
E là tôi có tin xấu cho anh.

65. 你们交货的羊毛衫和我厂提供的样品不一致。
Nǐmen jiāohuò de yángmáoshān hé wǒchǎng tígòng de yàngpǐn bù yízhì.
Lô hàng áo len dài tay mà các anh giao không phù hợp với điều kiện hàng mẫu của nhà máy chúng tôi.

66. 可你们曾经答应这，如有必要，图案可以稍作改动。
Kě nǐmen céngjīng dáying zhè, rúyǒu bìyào, tú'àn kěyǐ shāozuò gǎidòng.
Nhưng các anh từng nói rằng, nếu cần thiết thì có thể thay đổi bản thiết kế một chút.

67. 我们的客户对商品的质量是很挑剔的。
Wǒmen de kèhù duì shāngpǐn de zhìliàng shì hěn tiàotì de.
Khách hàng của chúng tôi luôn bắt bẻ về chất lượng của sản phẩm.

68. 您看怎么办好？
Nín kàn zěnme bàn hǎo?
Anh thấy nên làm như thế nào?

69. 我们的客户要求换货。
Wǒmen de kèhù yàoqiú huàn huò.
Khách hàng của chúng tôi đòi đổi hàng.

70. 这有点太难了吧。
Zhè yǒudiǎn tài nán le ba.
Điều này là quá khó.

71. 这仅仅是图案的底色不同而已。
Zhè jǐnjǐn shì tú'àn de dìsè bù tóng éryǐ.
Đó chỉ là màu nền trang trí khác nhau mà thôi.

72. 这个解决办法还比较合理。
Zhè gè jiějué bànfǎ hái bǐjiào hélǐ.
Cách giải quyết này khá hợp lý.

73. 你的意思是你把计算机打开后什么也看不见？
Nǐ de yìsi shì nǐ bǎ jìsuànjī dǎ kāi hòu shénme yě kànbújiàn.
Ý của anh là, sau khi mở máy tính thì anh không nhìn thấy gì?

74. 我想你的问题比较大，不只是显示器的问题。
Wǒ xiǎng nǐ de wèntí bǐjiào dà, bù zhǐ shì xiǎshìqì de wèntí.
Tôi nghĩ vấn đề của anh khá nghiêm trọng, đó không chỉ là vấn đề của màn hình.

75. 不管是什么问题，我要求把这台计算机修好。
Bù guǎn shì shénme wèntí, wǒ yàoqiú bǎ zhè tái jìsuànjī xiū hǎo.
Dù là vấn đề gì, tôi vẫn yêu cầu sửa lại bộ máy tính này.

76. 你有没有办法把它带过来，让我们看一看？
Nǐ yǒu méiyǒu bànfǎ bǎ tā dài guò lái, ràng wǒmen kàn yí kàn?
Anh có cách gì mang nó tới để chúng tôi xem lại không?

77. 要不然，我们的维修人员可以上你那里去。
Yào bù rán, wǒmen de wéixiū rényuán kěyǐ shàng nǐ nàlǐ qù.

Nếu không thì nhân viên bảo hành của chúng tôi có thể tới chỗ anh.

78. 我倒愿意他去我们那里。
Wǒ dǎo yuànyì tā qù wǒmen nàlǐ.
Tôi nghĩ anh ấy đến chỗ chúng tôi thì tốt hơn.

79. 我们昨天收到的第一张帐单，有一些问题。
Wǒmen zuótiān shòudào de dì yī zhāng zhàngdān, yǒu yíxiē wèntí.
Phiếu xuất nhập đầu tiên chúng tôi nhận hôm qua có một số vấn đề.

80. 我真的希望我能回答你的问题。
Wǒ zhèn de xīwàng wǒ néng huídá nǐ de wèntí.
Tôi rất mong có thể trả lời câu hỏi của anh.

81. 是的，看起来好象是这样的。
Shì de, kànqǐlái hǎoxiàng shì zhèyàng de.
Vâng, xem ra hình như là như vậy.

82. 请让我查查看，明天再给你答复。
Qǐng ràng wǒ cháchá kàn, míngtiān zài gěi nǐ dáfù.
Để tôi kiểm tra lại, ngày mai tôi sẽ trả lời anh.

83. 由于它们残损如此严重，恐怕我们无法提货。
Yóu yú tāmen cánsǔn rúcǐ yánzhòng, kǒngpà wǒmen wǒmen wúfǎ tí huò.
Do chúng bị hư hại nghiêm trọng như vậy, e là chúng tôi không thể lấy hàng.

83. 你们知道残损部分的百分比吗？
Nǐmen zhīdào cánsǔn bùfēn de bǎifēnbǐ ma?

Các anh có biết tỉ lệ phần trăm của phần bị hư hại không?

84. 我们将要求出具检验报告，以便我们能了解损坏的程度。

Wǒmen jiāng yàoqiú chū jù jiǎnyàn bàogào, yǐbiàn wǒmen néng liǎojiě sǔnhuài de chéngdù.

Chúng tôi sẽ cho kiểm tra báo cáo, để nắm bắt rõ hơn về mức độ hư hại.

85. 你们可以亲眼看到完好无损情况以及货物无法销售的原因。

Nǐmen kěyǐ qīnyǎn kàndào wánhǎowúsǔn qíngkuàng yǐjí huòwù wúfǎ xiāoshòu de yuányīn.

Các anh có thể tận mắt nhìn thấy hàng không hề hư hỏng và không có nguyên nhân gì gây khó dễ cho việc tiêu thụ.

86. 我们要弄清楚货物是否在运输途中受损，还是在卸货过程中受损，或者别的原因。

Wǒmen yào nòng qīngchǔ huòwù shìfǒu zài yùnshūtú zhōng shòu sǔn, háishì zài xièhuò guòchéng zhōng shòusǔn, huòzhě bié de yuányīn.

Chúng tôi phải tìm hiểu rõ xem hàng bị hư hại trên đường vận chuyển, hay trong quá trình bốc dỡ hoặc do nguyên nhân khác.

87. 货物包装得很仔细，装船很小心，在这儿完好无损。

Huòwù bāo zhuāng dé hěn zǐxī, zhuāng chuán hěn xiǎoxīn, zài zhèr wánhǎo wú sǔn.

Hàng được đóng gói và đưa lên thuyền rất cẩn thận, không hề xảy ra hư hại gì ở đây.

88. 那么残损一定是在运输途中的什么地方对货物处理不妥造成的。
Nàme cánsǔn yídìng shì zài yùnshūtú zhōng de shénme dìfāng duì huòwù chùlǐ bù tuǒ zàochéng de.
Như vậy hư hại nhất định do trong quá trình vận chuyển, nơi nào đó đã xử lý hàng không đúng gây nên.

89. 我希望能依照以下的顺序提出我们的看法。
Wǒ xīwàng néng yīzhào yǐxià de shùnxù tíchū wǒmen de kànfǎ.
Tôi hy vọng có thể trình bày quan điểm theo trình tự sau.

90. 首先我将简略说明我们商品的特性。
Shǒuxiān wǒ jiāng jiǎnluè shuōmíng wǒmen shāngpǐn de tèxìng.
Trước tiên tôi sẽ nói sơ qua về đặc tính của sản phẩm.

91. 专利的情况会在说明竞争产品时一并提出。
Zhuānlì de qíngkuàng huì zài shuōmíng jìngzhēng chǎnpǐn shí yí bìng tíchū.
Vấn đề bản quyền sẽ được trình bày khi nói về sản phẩm cạnh tranh.

92. 请开始你的简报。
Qǐng kāishǐ nǐ de jiǎnbào.
Đề nghị anh bắt đầu bài báo cáo sơ bộ của mình.

93. 是的，我们对新系统很感兴趣。
Shì de, wǒmen duì xīn xìtǒng hěn gǎnxìngqù.
Vâng, chúng tôi rất quan tâm đến hệ thống mới.

94. 请问贵公司对此范畴做了任何研究吗？
Qǐngwèn guì gōngsì duì cǐ fànchóu zuò le rènhé yánjiù ma?
Cho hỏi quý công ty đã nghiên cứu về phạm trù đó chưa?

95. 有，我们做了一些，但是因为我们才刚起步，并没有任何资料可以提供给你们。
Yǒu, wǒmen zuò le yí xiē, dànshì yīnwèi wǒmen cái gāng qǐ bù, bìng méiyǒu rènhé zīliào kěyǐ tígòng gěi nǐmen.
Rồi, chúng tôi đã tiến hành vài cuộc nghiên cứu, nhưng vì mới bắt đầu nên không có tài liệu trình bày với các anh.

96. 如果您感兴趣的话，我可以列表让你参考。
Rúguǒ nín gǎnxìngqù de huà, wǒ kěyǐ lièbiǎo ràng nǐ cānkǎo.
Nếu anh quan tâm, tôi có thể liệt kê cho anh xem.

97. 在结束这个问题之前顺便一提，我希望能再提出一些看法。
Zài jiéshù zhè ge wèntí zhī qián shùnbiàn yī tí, wǒ xīwàng néng zài tíchū yíxiē kànfǎ.
Trước khi kết thúc vấn đề này xin tiện thể nói rằng, tôi muốn được trình bày thêm một số quan điểm.

98. 我可以提出一个要求吗？
Wǒ kěyǐ tíchūyí ge yàoqiú ma?
Tôi có thể hỏi một câu chứ?

99. 可以告诉我您的传真机号码吗？
Kěyǐ gàosù wǒ nín de chuánzhènjī hàomǎ ma?
Có thể cho tôi biết số fax của anh không?

100. 可以请你在明天以前回复吗？
Kěyǐ qǐng nǐ zài míngtiān yǐqián huífù ma?
Có thể đề nghị anh trả lời trước ngày mai không?

101. 你能考虑接受我们的反对案吗？
Nǐ néng kǎolǜ jiēshòu wǒmen de fǎnduì àn ma?
Anh có thể chấp nhận phương án phản đối của chúng tôi không?

102. 如果你能说服经营团队，我会很感激。
Rúguǒ nǐ néng shuōfú jīngyíng tuánduì, wǒ huì hěn gǎnjī.
Nếu anh có thể thuyết phục nhóm kinh doanh, tôi sẽ rất cảm kích.

103. 我建议我们休息一下喝杯咖啡。
Wǒ jiànyì wǒmen xiūxī yíxià hē bēi kāfēi.
Tôi kiến nghị chúng ta nên nghỉ ngơi và uống cà phê một lát.

104. 也许我们应该先谈论完B项议题。
Yěxǔ wǒmen yīngāi xiān tánlún wán B xiàng yìtí.
Có lẽ chúng ta phải bàn luận xong vấn đề B.

105. 事实上，我们希望可以先内部讨论B项议题。
Shìshí shàng, wǒmen xīwàng kěyǐ xiān nèibù tǎolùn B xiàng yìtí.
Sự thực là, chúng tôi hy vọng có thể thảo luận nội bộ vấn đề B.

106. 我了解，让我们休息一下吧。
Wǒ liǎojiě, ràng wǒmen xiūxī yíxià ba.
Tôi hiểu, thế chúng ta nghỉ một lát nhé.

107. 我们是否应该休息一下？

Wǒmen shìfǒu yīnggāi xiūxī yíxià?
Chúng ta có nên nghỉ một chút không?

108. 让我们休息一下。
Ràng wǒmen xiūxī yíxià.
Chúng ta hãy nghỉ một lát.

109. 我建议我们休息一下。
Wǒ jiànyì wǒmen xiūxī yíxià.
Tôi kiến nghị chúng ta nghỉ một lát.

110. 好的，让我给我老板打个电话看看行不行。
Hǎo de. Ràng wǒ gěi lǎobǎn dǎ gè diànhuà kànkàn xíng bù xíng?
Thôi được, để tôi gọi điện hỏi ông chủ xem thế nào.

111. 如果你坚持，我们会遵照你的要求。
Rúguǒ nǐ jiānchí, wǒmen huì zūnzhào nǐ de yàoqiú.
Nếu anh cương quyết, chúng tôi sẽ làm theo yêu cầu của anh.

112. 我们必须强调这些付款条件对我们很重要。
Wǒmen bìxū qiángdiào zhè xiē fùkuǎnjiàn duì wǒmen hěn zhòngyào.
Chúng tôi phải nhấn mạnh rằng, những điều kiện thanh toán này rất quan trọng với chúng tôi.

113. 请了解这一点对我们至关重要。
Qǐng liǎojiě zhè yīdiǎn duì wǒmen zhìguān zhòngyào.
Xin hiểu rằng, điều này rất quan trọng với chúng tôi.

14. 我不知道你是否了解，但是，这个条件对我们是必要的。
Wǒ bú zhīdào nǐ shìfǒu liǎojiě, dànshì, zhè ge tiáojiàn duì wǒmen shì bìyào de.
Tôi không biết anh có hiểu không, nhưng điều kiện này là cần thiết với chúng tôi.

115. 我们的方针是不授与专卖权。
Wǒmen de fāngzhēn shì bú shòu yǔ zhuānmàiquán.
Phương châm của chúng tôi là không chuyển nhượng đặc quyền.

116. 凡事总有例外。
Fánshì zǒng yǒu lìwài.
Tất cả luôn có trường hợp ngoại lệ.

117. 如果是我的话，不会将时间浪费在这里。
Rúguǒ shì wǒ de huà, bú huì jiāng shíjiān làngfèi zài zhè lǐ.
Nếu là tôi, tôi sẽ không để lãng phí thời gian ở đây.

118. 我想问你一个问题。
Wǒ xiǎng wèn nǐ yí ge wèntí.
Tôi muốn hỏi anh một câu.

119. 好，请说。
Hǎo, qǐng shuō.
Vâng, xin cứ nói.

120. 你可以回答我有关保证的问题吗？
Nǐ kěyǐ huídá wǒ yǒuguān bǎozhèng de wèntí ma?
Anh có thể trả lời câu hỏi có liên quan đến bảo đảm không?

121. 我不知道你是否愿意立即回答。

Wǒ bú zhīdào nǐ shìfǒu yuànyì lìjí huídá.
Tôi không biết anh có muốn trả lời ngay không.

122. 我必须提出一些比较尴尬的问题。
Wǒ bìxū tíchū yíxiē bǐjiào gāngà de wèntí.
Tôi phải đưa ra một số vấn đề tương đối khó xử.

123. 抱歉，你可以重复刚刚所说的吗？
Bàoqiàn, nǐ kěyǐ zhòngfù gānggāng suǒ shuō de ma?
Xin lỗi, anh có thể nhắc lại vấn đề vừa rồi không?

124. 请你尽量放慢说话速度。
Qǐng nǐ jǐnliàng fàng màn shuōhuà sùdù.
Đề nghị anh cố gắng nói chậm hơn.

125. 我会试试看。
Wǒ huì shìshì kàn.
Tôi sẽ thử.

126. 你能详细说明你们的论据吗？
Nǐ néng xiángxì shuōmíng nǐmen de lùnjù ma?
Anh có thể nói rõ luận cứ của các anh không?

127. 这会帮助我了解你们的重点。
Zhè huì bāngzhù wǒ liǎojiě nǐmen de zhòngdiǎn.
Điều này sẽ giúp tôi hiểu rõ trọng điểm của các anh.

128. 我们如果不了解你们对付款方式的意见，便不能进一步检讨。
Wǒmen rúguǒ bù liǎojiě nǐmen duì fùkuǎn fāngshì de yìjiàn, biàn bù néng jìnbù jiǎntǎo.
Nếu chúng tôi không nắm bắt được ý kiến về phương thức thanh toán của các anh, thì không thể tiến hành kiểm tra.

129. 事实上，我关心的是贵公司对我们产品市场的考量。
Shìshí shàng, wǒ guānxīn de shì guì gōngsì duì wǒmen chǎnpǐn shìchǎng de kǎoliàng.
Thực ra vấn đề tôi quan tâm là sự đánh giá của quý công ty về thị trường sản phẩm của chúng tôi.

130. 我们需要与贵公司技术相关更专门的资讯。
Wǒmen xūyào yǔ guì gōngsì jìshù xiāngguān gèng zhuānmén de zīxùn.
Chúng tôi cần tài liệu có liên quan đến lĩnh vực kỹ thuật của quý công ty.

131. 这个计划必须尽速进行。一个月的时间应该够了吧？
Zhè ge jìhuà bìxū jìn sù jìnxíng. Yí ge yuè de shíjiān yīnggāi gòu le ba?
Kế hoạch này phải tiến hành nhanh chóng. Thời gian một tháng đủ chứ?

132. 我会试试看，但是不敢保证。
Wǒ huì shìshì kàn, dànshì bù gǎn bǎozhèng.
Tôi sẽ thử, nhưng không dám chắc.

133. 我没听清楚你们的问题，你能重复一次吗？
Wǒ méi tīng qīngchǔ nǐmen de wèntí, nǐ néng zhòngfù yícì ma?
Tôi không nghe rõ, anh có thể nhắc lại câu hỏi không?

134. 不客气。
Bú kèqì.
Có gì đâu.

135. 以下的答案必须再经过正式确认才有效。

Yǐxià de dá'àn bìxū zài jīng guò zhèngshì quèrèn cái yǒu xiào.
Câu trả lời dưới đây phải được xác nhận chính thức mới có hiệu lực.

136. 我可以提示一个想法。
Wǒ kěyǐ tíshì yí ge xiǎngfǎ.
Tôi có ý kiến.

137. 请记得这不是最后的回答。
Qǐng jì dé zhè búshì zuìhòu de huídá.
Nên nhớ đây không phải là câu trả lời cuối cùng.

138. 让我们假设一个我们不同意的状况。
Ràng wǒmen jiǎshè yí ge wǒmen bù tóngyì de zhuāngkuàng.
Chúng ta hãy giả thiết một vấn đề mà chúng ta không đồng ý.

139. 为了讨论各种情形，让我们假设我方不同意时的处理方法。
Wèi le tǎolùn gézhǒng qíngxíng, ràng wǒmen jiǎshè wǒ fāng bù tóngyì shí de chùlǐ fāngfǎ.
Để thảo luận mọi vấn đề, chúng ta hãy giả thiết phương pháp xử lý khi chúng tôi không đồng ý.

140. 没有相关的出版资料。
Méiyǒu xiāngguān de chūbǎn zīliào.
Không có tài liệu xuất bản liên quan.

141. 这样的资料为机密资料。
Zhèyàng de zīliào wèi jīmì zīliào.
Tài liệu này là tài liệu bí mật.

142. 我不确定是否有这样的资料存在。

Wǒ bù quèdìng shìfǒu yǒu zhèyàng de zīliào cúnzài.
Tôi không chắc còn có tài liệu như vậy hay không.

143. 这要看列表内容。
Zhè yào kàn lièbiǎo nèiróng.
Cái này phải xem nội dung trong danh sách.

144. 我们急需这些资料。
Wǒmen jíxū zhè xiē zīliào.
Chúng tôi cần gấp những tài liệu này.

145. 好。我们收齐之后会立即寄给你。
Hǎo. Wǒmen shòuqí zhī hòu huì lìjí jì gěi nǐ.
Được. Khi nào thu thập đủ chúng tôi sẽ chuyển ngay cho anh.

146. 在我们正式开始前，大家喝点什么吧？）。
Zài wǒmen zhèngshì kāishǐ qián, dàjiā hē diǎn shénme bā?
Trước khi chúng ta chính thức bắt đầu, mọi người uống chút gì chứ?

147. 我们准备好了。
Wǒmen zhǔnbèi hǎo le.
Chúng tôi đã sẵn sàng.

148. 我知道我可以相信你。
Wǒ zhīdào wǒ kěyǐ xiāngxīn nǐ.
Tôi biết là tôi có thể tin ông.

149. 请相信我。
Qǐng xiāngxìn wǒ.
Xin hãy tin tôi.

150. 我们是来解决问题的。
Wǒmen shì lái jiějué wèntí de.
Chúng tôi đến để giải quyết vấn đề.

151. 这次会谈的结果将是一个双赢。
Zhè cì huìtán de jiéguǒ jiāng shì yī gè shuāngyíng.
Kết quả cuộc hội đàm lần này là đôi bên đều được lợi.

152. 我希望这是一次富有成效的会谈。
Wǒ xīwàng zhè shì yī cì fù yǒu chéngxiào de huìtán.
Tôi hy vọng đây là cuộc hội đàm có nhiều gặt hái.

153. 从长远来说并不是这样。
Cóng chángyuǎn láishuō bìng bù shì zhèyàng.
Xét trong phạm vi rộng thì không phải như vậy.

154. 让我给你一个解释一下原因。
Ràng wǒ gěi nǐ yī gè jiěshì yīxià yuányīn.
Để tôi giải thích nguyên nhân cho ông.

155. 这是最基本的问题。
Zhè shì zuì jīběn de wèntí.
Đây là vấn đề cơ bản nhất.

156. 我建议明天再继续，好吗？
Wǒ jiànyì míngtiān zài jìxù, hǎo ma?
Tôi đề nghị để ngày mai bàn tiếp được không?

4

NÓI CHUYỆN, GỌI ĐIỆN

1. 我想请刘先生来听电话。
   Wǒ xiǎng qǐng líu xiānshēng lái tīng diànhuà.
   Tôi muốn nói chuyện với ông Lưu.

2. 我想请约翰先生听电话好吗？
   Wǒ xiǎng qǐng yuēhàn xiānshēng tīng diànhuà hǎo ma?
   Tôi có thể nói chuyện với ông John được không?

3. 我想和你们的老板讲话好吗？
   Wǒ xiǎng hé nǐmen de lǎobǎn jiǎnghuà hǎo ma?
   Tôi có thể nói chuyện với ông chủ của các anh không?

4. 找一位能讲英语的人来。
   Zhǎo yí wèi néng jiǎng yīngyǔ de rén lái.
   Tìm giúp một người biết nói tiếng Anh.

5. 请问有没有会讲英语的？
   Qǐngwèn yǒu méiyǒu huì jiǎng yīngyǔ de?
   Cho hỏi có ai biết nói tiếng Anh không?

6. 我想请你们负责人讲话。
   Wǒ xiǎng qǐng nǐmen fùzérén jiǎnghuà.
   Tôi muốn nói với người phụ trách của các anh.

7. 我想请你们主管讲话。

Wǒ xiǎng qǐng nǐmen zhǔguǎn jiǎnghuà.
Tôi muốn nói với người giám sát của các anh.

8. 我要请王先生讲话。
Wǒ yào qǐng wáng xiānshēng jiǎnghuà.
Tôi muốn nói với ông Vương.

9. 我能请李先生讲话吗？
Wǒ néng qǐng lǐ xiānshēng jiǎnghuà ma?
Tôi có thể nói chuyện với ông Lý được không?

10. 他什么时候回来？
Tā shénme shíhòu huí lái?
Khi nào ông ấy về?

11. 你知道他什么时候会回来？
Nǐ zhīdào tā shénme shíhòu huì huílái.
Anh có biết khi nào ông ấy về không?

12. 你能否告诉我陈先生何时会回来？
Nǐ néngfǒu gàosù wǒ chén xiānshēng héshí huì huílái?
Anh có thể cho tôi biết khi nào ông Trần về không?

13. 请问你是哪一位？
Qǐngwèn nǐ shì nǎ yí wèi?
Cho hỏi anh là ai?

14. 请问你是谁？
Qǐngwèn nǐ shì shuí?
Cho hỏi anh là ai?

15. 请问你姓名？
Qǐngwèn nǐ xìngmíng?
Làm ơn cho biết anh tên gì?

16. 你要找谁？
Nǐ yào zhǎo shuí?
Anh muốn gặp ai?

17. 请你把他的名字拼给我好吗？
Qǐng nǐ bǎ tā de míngzi pīn gěi wǒ hǎo ma?
Anh có thể đánh vần tên của ông ấy giúp tôi không?

18. 请再说一遍。
Qǐng zài shuō yíbiàn.
Làm ơn nhắc lại.

19. 请你说大声一点好吗？
Qǐng nǐ shuō dà shēng yīdiǎn hǎo ma?
Anh làm ơn nói to hơn được không?

20. 请你大声一点好吗？
Qǐng nǐ dà shēng yīdiǎn hǎo ma?
Anh nói to một chút được không?

21. 请你说慢一点好吗？
Qǐng nǐ shuō màn yīdiǎn hǎo ma?
Anh làm ơn nói chậm hơn được không?

22. 王先生现在不在此地。
Wáng xiānshēng xiànzài bú zài cǐdì.
Bây giờ ông Vương không có ở đây.

23. 他现在不在这里。
Tā xiànzài bú zài zhè lǐ.
Bây giờ ông ấy không có ở đây.

24. 他还没有来。
Tā hái méiyǒu lái.
Ông ấy vẫn chưa đến.

25. 他在三十分钟内会到这里。
Tā zài sānshí fānzhōng nèi huì dà zhè lǐ.
Trong vòng 30 phút nữa ông ấy sẽ có mặt ở đây.

26. 他已经回家去了。
Tā yǐjīng huí jiā qù le.
Ông ấy đã về rồi.

27. 他正在开会。
Tā zhèngzài kāi huì.
Ông ấy đang họp.

28. 你需要留言吗？
Nǐ xūyào liú yán ma?
Anh có nhắn lại gì không?

29. 要我请他回你电话吗？
Yào wǒ qǐng tā huí nǐ diànhuà ma?
Có cần tôi bảo ông ấy gọi lại cho anh không?

30. 抱歉陈先生不在，你要不要跟其他人讲话？
Bàoqiàn chén xiānshēng bú zài, nǐ yào bú yào gēn qítā rén jiǎnghuà.
Xin lỗi ông Trần không có ở đây, anh có muốn nói chuyện với ai khác không?

31. 我把这个电话转给陈先生。
Wǒ bǎ zhè ge diànhuà zhuǎn gěi chén xiānshēng.
Tôi sẽ chuyển cuộc gọi cho ông Trần.

32. 请你不要挂断，我替你找他的号码。
Qǐng nǐ búyào guàduàn, wǒ tì nǐ zhǎo tā de hàomǎ.
Xin anh đừng gác máy, tôi sẽ tìm số của ông ấy cho anh.

3. 真抱歉，让你久等了。
Zhèn bàoqiàn, ràng nǐ jiǔ děng le.
Thật xin lỗi vì để anh chờ lâu.

4. 他的分机号码是 285。
Tā de fēnjī hàomǎ shì 285.
Số máy lẻ của ông ấy là 285.

5. 他正在接听别的电话。
Tā zhèngzài jiē tīng bié de diànhuà.
Ông ấy đang nhận cuộc điện khác.

6. 请你代我留话好吗？
Qǐng nǐ dài wǒ liú huà hǎo ma?
Anh nhắn giúp tôi được không?

7. 你要留什么话吗？
Nǐ yào liú shénme huà ma?
Anh muốn nhắn lại gì không?

8. 我要打一个叫号电话。
Wǒ yào dǎ yí ge jiàohào diànhuà.
Tôi muốn gọi một cuộc điện thoại từ trạm tới trạm.

9. 我要打一个叫人电话。
Wǒ yào dǎ yí ge jiào rén diànhuà.
Tôi muốn gọi cuộc điện thoại trực tiếp tới người cần gặp.

10. 我不知道该怎么打。
Wǒ bú zhīdào gāi zěnme dǎ.
Tôi không biết phải gọi như thế nào?

11. 你愿意付电话费用吗？
Nǐ yuànyì fù diànhuà fèiyòng ma?

Anh đồng ý trả tiền điện thoại chứ?

42. 电话局在什么地方？
Diànhuàjú zài shénme dìfāng?
Phòng điện thoại ở đâu?

43. 这附近有公用电话吗？
Zhè fùjìn yǒu gōngyòng diànhuà ma?
Gần đây có bốt điện thoại công cộng không?

44. 你有打电话的硬币吗？
Nǐ yǒu dǎ diànhuà de yìngbì ma?
Anh có tiền xu để gọi điện thoại chưa?

45. 这个号码怎么打？
Zhè ge hàomǎ zěnme dǎ?
Số này gọi như thế nào?

46. 你有电话簿吗？
Nǐ yǒu diànhuàbù ma?
Anh có sổ danh bạ điện thoại không?

47. 我想打个长途电话到台北去。
Wǒ xiǎng dǎ ge chángtú diànhuà dào táiběi qù.
Tôi muốn gọi cuộc điện thoại đường dài tới Đài Bắc.

48. 我想打个电话到美国去。
Wǒ xiǎng dǎ ge diànhuà dào měiguó qù.
Tôi muốn gọi điện sang Mỹ.

49. 打一个电话到美国去需要多少钱？
Dǎ yí ge diànhuà dào měiguó qù xūyào duōshǎo qián?
Gọi một cuộc điện thoại sang Mỹ hết bao nhiêu tiền?

50. 请你回我一个电话好吗？

Qǐng nǐ huí wǒ yí ge diànhuà hǎo ma?
Anh gọi lại cho tôi được không?

31. 我可以用你的电话吗？
Wǒ kěyǐ yòng nǐ de diànhuà ma?
Tôi có thể dùng nhờ điện thoại của anh được không?

32. 有人在用电话。
Yǒu rén zài yòng diànhuà.
Có người đang dùng điện thoại.

33. 你有分机吗？
Nǐ yǒu fēnjī ma?
Anh có máy lẻ không?

34. 我们没有分机。
Wǒmen méi yǒu fēnjī.
Chúng tôi không có máy lẻ.

35. 在转角处有个电话亭。
Zài zhuǎnjiǎo chù yǒu ge diànhuà tíng.
Ở chỗ rẽ có bốt điện thoại.

36. 那是一个付费电话。
Nà shì yí ge fùfèi diànhuà.
Đó là điện thoại tự động.

37. 你要打电话给谁？
Nǐ yào dǎ diànhuà gěi shuí?
Anh muốn gọi điện cho ai?

38. 我要打个市内电话。
Wǒ yào dǎ ge shìnèi diànhuà.
Tôi muốn gọi điện thoại nội hạt.

39. 号码是多少？

Hàomǎ shì duōshǎo?
Số bao nhiêu?

60. 打查号台查询电话号码。
Dǎ cháhàotái chá xún diànhuà hàomǎ.
Gọi tới trạm thông tin hỏi số điện thoại.

61. 电话好像出故障了。
Diànhuà hǎo xiàng gùzhàng le.
Hình như điện thoại bị hỏng.

62. 我打了几次，但是没有人回答。
Wǒ dǎ le jǐ cì, dànshì méi yǒu rén huídá.
Tôi đã gọi mấy lần, nhưng không có ai trả lời.

63. 我要拨这个号码。
Wǒ yào bá zhè ge hàomǎ.
Tôi muốn quay số này.

64. 电话铃响了。
Diànhuà língxiàng le.
Chuông điện thoại kêu rồi.

65. 没有人接电话。
Méiyǒu rén jiē diànhuà.
Không có ai nhấc máy.

66. 我的朋友昨天上午 10 点打电话给我。
Wǒ de péngyǒu zuótiān shàngwǔ 10 diǎn diànhuà gěi wǒ.
Bạn tôi gọi điện cho tôi vào lúc 10 giờ sáng hôm qua.

67. 电话占线。
Diànhuà zhàn xiàn.

Máy bận.

68. 你要跟谁讲话？
Nǐ yào gēn shuí jiǎnghuà?
Anh muốn nói chuyện với ai?

69. 你打什么号码？
Nǐ dǎ shénme hàomǎ?
Anh gọi số nào?

70. 总机，你给我接错号码了。
Zǒngjī, nǐ gěi wǒ jiēcuò hàomǎ le.
Anh trực ơi, anh ấn nhầm số cho tôi rồi.

71. 你从哪打来的？
Nǐ cóng nǎ dǎ lái de?
Anh gọi từ đâu tới?

72. 我打的是公用电话。
Wǒ dǎ de shì gōngyòng diànhuà.
Tôi đang gọi từ bốt công cộng.

73. 电话跟我联络。
Diànhuà gēn wǒ liánluò.
Liên lạc với tôi bằng điện thoại.

74. 我6点至8点都在。
Wǒ 6 diǎn zhì 8 diǎn dōu zài.
Tôi có mặt từ 6 đến 8 giờ.

75. 我整晚都在这里。
Wǒ zhěng wǎn dōu zài zhè lǐ.
Tôi ở đây cả đêm.

76. 好的，我会等候你的。
Hǎo de, wǒ huì děnghòu nǐ de.

Được, tôi sẽ đợi anh.

77. 喂，是陈先生的家吗？
Wèi, shì chén xiānshēng de jiā ma?
Alô, đây là nhà ông Trần phải không ạ?

78. 喂，我想和陈先生讲话。
Wèi, wǒ xiǎng hé chén xiānshēng jiǎnghuà.
Alô, tôi muốn nói chuyện với ông Trần.

79. 请你重说一遍好吗？
Qǐng nǐ zhòng shuō yíbiàn hǎo ma?
Anh làm ơn nhắc lại được không?

80. 他已经离开了。
Tā yǐjīng líkāi le.
Ông ấy đi rồi.

81. 他正在出席会议。
Tā zhèngzài chūxí huìyì.
Ông ấy đang dự hội nghị.

82. 喂！我是接线员。
Wèi! Wǒ shì jiēxiànyuán.
Alô, tôi là nhân viên tổng đài.

83. 我稍后会打电话给你。
Wǒ shāohòu huì dǎ diànhuà gěinǐ.
Tôi sẽ gọi điện cho anh sau.

84. 我要和麦考伊先生讲话好吗？
Wǒ yào hé màikǎoyī xiānshēng jiǎnghuà hǎo ma?
Tôi có thể nói chuyện với ông McCoy được không?

85. 我能用一下电话吗？
Wǒ néng yòng yíxià diànhuà ma?

Tôi có thể dùng điện thoại một lát không?

86. 我姓沈。
Wǒ xìng shěn.
Tôi họ Thẩm.

87. 沈先生吗？
Shěn xiānshēng ma?
Ông Thẩm phải không?

88. 是的，我姓沈。
Shì de, wǒ xìng shěn.
Vâng, tôi đây.

89. 你要和谁讲话？
Nǐ yào hé shuí jiǎnghuà?
Anh muốn nói chuyện với ai?

90. 我要和杰克先生讲话。
Wǒ yào hé jiékè xiānshēng jiǎnghuà.
Tôi muốn nói chuyện với ông Jack.

91. 我会打电话到他的公司和你联络。
Wǒ huì dǎ diànhuà dào tā de gōngsì hé nǐ liánluò.
Tôi sẽ gọi điện đến công ty của ông ấy để nối máy cho anh.

92. 抱歉让你久等了，接通了。
Bàoqiàn ràng nǐ jiǔděng le, jiētōng le.
Xin lỗi vì để anh chờ lâu, anh cầm máy đi.

93. 占线。
Zhànxiàn.
Máy bận.

94. 没有人接电话。

Méiyǒu rén jiē diànhuà.
Không có ai nhận điện.

95. 他正在通话。
Tā zhèngzài tōnghuà.
Ông ấy đang gọi điện thoại.

96. 这个电话不通。
Zhè ge diànhuà bú tōng.
Cuộc gọi này không thông.

97. 电话串线了。
Diànhuà chuànxiàn le.
Điện thoại gọi nhầm đường dây.

98. 请问是谁打来的?
Qǐngwèn shì shuí dǎ lái de?
Cho hỏi là ai gọi tới vậy?

99. 恐怕你打错号码了。
Kǒngpà nǐ dǎ cuò hàomǎ le.
Chắc anh gọi nhầm số.

100. 打 265-5822。
Dǎ 265-5822.
Gọi 265-5822.

101. 请挂电话。
Qǐng guà diànhuà.
Đề nghị gác máy lên.

102. 我回电话给你。
Wǒ huí diànhuà gěi nǐ.
Tôi sẽ gọi lại cho anh.

103. 让我在电话中和她讲些话。

Ràng wǒ zài diànhuà zhōng hé tā jiǎng xiē huà.
Để tôi nói vài câu qua điện thoại với cô ấy.

104. 请你叫沈小姐来接电话好吗？
Qǐng nǐ jiào shěn xiǎojiě jiē diànhuà hǎo ma?
Nhờ anh gọi cô Thẩm tới nghe điện được không?

105. 抱歉，她外出了，你要留口信吗？
Bào qiàn, tā wài chū le, nǐ yào liú kǒuxìn ma?
Xin lỗi, cô ấy ra ngoài rồi, anh có nhắn lại gì không?

106. 我会请她回电话。
Wǒ huì qǐng tā huí diànhuà.
Tôi sẽ bảo cô ấy gọi lại.

107. 声音不清楚。
Shēngyīn bú qīngchǔ.
Tiếng không rõ.

108. 打电话到我办公室。
Dǎ diànhuà dào wǒ bàngōngshì.
Gọi điện đến văn phòng của tôi.

109. 我要打对方付费的电话到台湾的台北。
Wǒ yào dǎ duìfāng fùfèi de diànhuà dào táiwān de táiběi.
Tôi muốn gọi điện tới Đài Bắc thuộc Đài Loan, và đối phương trả tiền.

110. 我要打到伦敦的叫人电话好吗？
Wǒ yào dǎ dào lúndūn de jiàorén diànhuà hǎo ma?
Tôi muốn gọi điện cho người nhận trực tiếp ở Luân Đôn được không?

111. 对方的姓名是什么？

Duìfāng de xìngmíng shì shénme?
Tên của đối phương là gì?

112. 你的姓是怎样拼写的?
Nǐ de xìng shì zěnyàng pīnxiě de?
Họ của anh đánh vần như thế nào?

5

TẠI NGÂN HÀNG

1. 请换成英镑吧。
   Qǐng huàn chéng yīngbàng ba.
   Làm ơn đổi sang đồng bảng Anh.

2. 这个，呃，我看可以。您想透支多少？
   Zhè ge, è, wǒ kàn kěyǐ. Nín xiǎng tòuzhī duōshǎo?
   Tôi có thể nhận thấy điều này. Anh muốn chi quá bao nhiêu?.

3. 这笔透支要利息吗？
   Zhè bǐ tòuzhī yào lìxī ma?
   Khoản tiền vượt này có cần lãi không?

4. 是的，先生。本月 12 日这一天您的帐户上透支了 15 美元。
   Shì de, xiānshēng. Běn yuè 12 rì zhè yītiān nín de zhànghù shàng tòuzhī le 15 měiyuán.
   Có thưa ông. Ngày 12 tháng này tài khoản của ông vượt quá 15 đô.

5. 根据规定，先生，您应该补偿银行付的那笔款了。
   Gēnjù guīdìng, xiānshēng, nín yīnggāi bǔcháng yínháng fù de nà bǐ kuǎn le.
   Thưa ông, theo quy định ông phải bồi thường khoản tiền do ngân hàng trả đó.

6. 我想买些旅行支票。
Wǒ xiǎng mǎi xiē lǚxíng zhīpiào.
Tôi muốn mua một ít séc du lịch.

7. 听说你们储蓄率刚调过，是真的吗？
Tīngshuō nǐmen chǔxùlǜ gāng diào guò, shì zhēn de ma?
Nghe nói các anh vừa mới thay đổi mức lãi suất tiết kiệm phải không?

8. 您支票本带来了没有？
Nín zhīpiàoběn dài lái le méiyǒu?
Anh có mang sổ thanh toán không vậy?

9. 您要转帐的金额。
Nín yào zhuǎn zhàng de jīn'é.
Mức tiền mà anh muốn chuyển khoản.

10. 大概在3天后，支票就可以兑现了。
Dàgài zài 3 tiān hòu, zhīpiào jiù kěyǐ duìxiàn le.
Sau khoảng 3 ngày có thể rút séc.

11. 噢，原来是这样，那我再去查查看。
Ō, yuánlái shì zhèyàng, nà wǒ zài qù cháchá kàn.
Ồ, hoá ra là như vậy, tôi sẽ đi xem lại.

12. 我能否用万事达卡来兑换些钱吗？
Wǒ néngfǒu yòng wànshì dákǎ duìhuàn xiē qián ma?
Tôi có thể đổi ít tiền bằng thẻ Master không?

13. 可以，让我看看您的卡。
Kěyǐ, ràng wǒ kànkàn nín de kǎ.
Có thể, cho tôi xem qua thẻ của anh.

14. 这是您 1000 美元所换的人民币。给您护照和兑换清单。
Zhè shì nín 1000 měiyuán suǒ huàn de rénmínbì. Gěi nín hùzhào hé huànqīngdān.
Đây là tiền Nhân dân tệ đổi từ 1000 đô của anh. Hộ chiếu và hoá đơn quy đổi của anh đây.

15. 您想汇多少钱?
Nín xiǎng huì duōshǎo qián?
Anh muốn gửi bao nhiêu tiền?

16. 我想您是汇美元吧?
Wǒ xiǎng nín shì huì měiyuán ba?
Tôi nghĩ chắc anh muốn gửi tiền đô?

17. 可以请问汇款的原因吗?
Kěyǐ qǐngwèn huìkuǎn de yuányīn ma?
Tôi có thể biết nguyên nhân gửi tiền không?

18. 您想要航空信还是电汇，先生?
Nín xiǎng yào hángkōngxìn háishì diànhuì, xiānshēng?
Thưa ông, ông muốn gửi theo đường hàng không hay điện tín?

19. 那么你要采用信汇，只是信汇汇款到纽约银行用的时间较长。
Nàme nǐ yào cǎiyòng xìnhuì, zhǐ shì xìnhuì huìkuǎn dào niǔyuē yínháng yòng de shíjiān xiào cháng.
Thế anh phải dùng M/T, chỉ là thời gian chuyển tiền tới ngân hàng New York hơi lâu mà thôi.

20. 请坐一会儿好吗? 我给您开个收据。

Qǐng zuò yíhuìr hǎo ma? Wǒ gěi nín kāi yí ge shòujù.
Anh ngồi một lát để tôi ghi biên nhận cho anh được không?

21. 那我就用信汇吧。
Nà wǒ jiù yòng xìnhuì ba.
Thế thì tôi dùng M/T.

22. 汇款 300 英镑到伦敦，费用为 3 英镑。
Huìkuǎn 300 yīngbàng dào lúndūn, fèiyòng wèi 3 yīngbàng.
Gửi 300 bảng Anh tới Luân Đôn, phí gửi là 3 bảng.

23. 打扰了，你们办理汇款支票吗？
Dǎrǎo le, nǐmen bànlǐ huìkuǎn zhīpiào ma?
Làm ơn cho hỏi, các anh có làm séc gửi tiền không?

24. 请问支票受款人是谁，夫人？
Qǐng wè zhīpiào shòukuǎn rén shì shuí, fūrén?
Bà làm ơn cho biết người nhận séc là ai?

25. 是的，我已得到中国银行的许可。请过目。
Shì de, wǒ yǐ dédào zhōngguó yínhang de xǔkě. Qǐngguò mù.
Vâng, tôi đã được phép của ngân hàng Trung Quốc. Xin anh xem qua.

26. 您能否把电话号码告诉我，以便汇款一到就给您打电话？
Nín néngfǒu bǎ diànhuà hàomǎ gàosù wǒ, yǐbiàn huìkuǎn yī dào jiù gěi nín dǎ diànhuà.
Bà có thể cho tôi số điện thoại để khi tiền gửi đến tôi sẽ gọi điện cho bà được không?

27. 噢，您的汇款已经到了。
O, nín de huìkuǎn yǐjīng dào le.
Ồ, tiền của bà gửi đến rồi.

28. 好的，先生。请填写这张汇款通知书。
Hǎo de, xiānshēng. Qǐng tián xiě zhè zhāng huìkuǎn tōngzhīshū.
Vâng, thưa ông. Đề nghị điền vào tờ thông báo gửi tiền này.

29. 发一张到伦敦的电汇，要收费多少？
Fā yī zhāng dào lúndūn de diànhuì, yào shòufèi duōshǎo?
Gửi một bức điện tín tới Luân Đôn hết bao nhiêu tiền?

30. 您想兑换多少？
Nín xiǎng duìhuàn duōshǎo?
Anh muốn đổi bao nhiêu?

31. 请你告诉我英镑兑换人民币的汇率是多少，好吗？
Qǐng nǐ gàosù wǒ yīngbàng duìhuàn rénmínbì de huìlǜ shì duōshǎo, hǎo ma?
Anh làm ơn cho tôi biết tỷ giá hối đoái từ bảng Anh sang nhân dân tệ là bao nhiêu được không?

32. 给你，请查一下。
Gěinín, qǐng chá yíxià.
Của anh đây, làm ơn kiểm tra lại.

33. 我想把一些英镑换成人民币。
Wǒ xiǎng bǎ yíxiē yīngbàng huàn chéng rénmínbì.
Tôi muốn đổi ít đồng bảng Anh sang nhân dân tệ.

34. 您是用现钞换呢，还是用旅行支票换？

Nín shì yòng xiànchāo huàn ne, háishì yòng lǚxíng zhīpiào huàn?
Anh dùng tiền mặt hay séc du lịch để đổi?

35. 500 美元可兑换人民币 4350 元。
500 měiyuán kě duìhuàn rénmínbì 4350 yuán.
500 đô có thể đổi được 4350 đồng nhân dân tệ.

36. 但兑换这笔外币，您得另外付 5%的手续费。
Dàn duìhuàn zhè bǐ wàibì, nín děi lìngwài fù 5% de shǒuxùfèi.
Nhưng để đổi số ngoại tệ này, anh phải trả thêm 5% tiền làm thủ tục.

37. 请原谅。
Qǐng yuánliàng.
Tôi rất tiếc, xin anh thứ lỗi.

6

GIỚI THIỆU SẢN PHẨM

1. 我们想约你来参加面试。
   Wǒmen xiǎng yuē nǐ lái cānjiā miànshì.
   Chúng tôi muốn hẹn anh tới tham gia phỏng vấn.

2. 也许你已听说过我们产品的名称，你想知道更多一点吗？
   Yěxǔ nǐ yǐ tīng shuō guò wǒmen chǎnpǐn de míngchēng, nǐ xiǎng zhīdào gèng duō yīdiǎn ma?
   Chắc anh đã nghe nói qua về tên sản phẩm của chúng tôi, anh muốn biết thêm không?

3. 关于产品一事让我向你说明。
   Guānyú chǎnpǐn yīshì ràng wǒ xiàng nǐ shuōmíng.
   Để tôi nói rõ về sản phẩm của chúng tôi.

4. 这是我们最近开发的产品。
   Zhè shì wǒmen zuìjìn kāifā de chǎnpǐn.
   Đây là sản phẩm mới sản xuất của chúng tôi.

5. 我们想推荐我们新的家庭健康监测器。
   Wǒmen xiǎng tuījiàn wǒmen xīn de jiātíng jiànkàng jiāncèqì.
   Chúng tôi muốn giới thiệu máy kiểm tra sức khoẻ gia đình loại mới của chúng tôi.

6. 那种产品好像就是我们所想要的。

Nà zhǒng chǎnpǐn hǎoxiàng jiùshì wǒmen suǒ xiǎng yào de.

Hình như sản phẩm đó chính là thứ chúng tôi cần.

7. 我敢保证你会喜欢这种产品的.

Wǒ gǎn bǎozhèng nǐ huì xǐhuan zhè zhǒng chǎnpǐn de.

Tôi dám chắc là anh sẽ thích sản phẩm này.

8. 我确信这种产品有各种你所要的款式.

Wǒ quèxìn zhè zhǒng chǎnpǐn yǒu gè zhǒng nǐ suǒ yào de kuǎnshì.

Tôi tin sản phẩm này có các kiểu dáng mà anh cần.

9. 我强力推荐这种产品.

Wǒ qiánglì tuījiàn zhè zhǒng chǎnpǐn.

Tôi mạnh dạn giới thiệu sản phẩm này.

10. 如果我是你，我就选择这种产品.

Rúguǒ wǒ shì nǐ, wǒ jiù xuǎnzé zhè zhǒng chǎnpǐn.

Nếu tôi là anh, tôi sẽ chọn sản phẩm này.

11. 这种产品我们已有很大的需求量.

Zhè zhǒng chǎnpǐn wǒmen yǐ yǒu hěn dà de xūqiú liàng.

Chúng tôi đã có nhu cầu rất lớn về sản phẩm này.

12. 这种产品在国外很畅销.

Zhè zhǒng chǎnpǐn zài guówài hěn chàngxiāo.

Sản phẩm này tiêu thụ rất chạy trên thị trường nước ngoài.

13. 我们的产品在国际市场上具有竞争力.

Wǒmen de chǎnpǐn zài guójì shìchǎng shàng jù yǒu jìngzhēnglì.
Sản phẩm của chúng tôi có sức cạnh tranh trên thị trường thế giới.

14. 让我来说明是什么原因使我们的产品销售得那么好。
Ràng wǒ lái shuōmíng shì shénme yuányīn shǐ wǒmen de chǎnpǐn xiāoshòu dé nàme hǎo.
Để tôi giải thích nguyên nhân khiến sản phẩm của chúng tôi lại tiêu thụ chạy như vậy.

15. 很好，那正是我们想要听的。
Hěn hǎo, nà zhèng shì wǒmen xiǎng yào tīng de.
Tuyệt! Đó chính là điều mà chúng tôi muốn nghe.

16. 我们产品的特点就是它很轻。
Wǒmen chǎnpǐn de tèdiǎn jiù shì tā hěn qīng.
Đặc điểm về sản phẩm của chúng tôi là nó rất nhẹ.

17. 我们产品价格低廉，具有竞争力。
Wǒmen chǎnpǐn jiàgé dīlián, jù yǒu jìngzhēnglì.
Sản phẩm của chúng tôi có giá rẻ, rất có sức cạnh tranh.

18. 到目前为止，顾客对我们的服务质量评价甚高。
Dào mùqián wèi zhǐ, gùkè duì wǒmen de fúwù zhìliàng píngjià shèn gāo.
Cho đến nay, khách hàng luôn đánh giá rất cao về chất lượng phục vụ của chúng tôi.

19. 这种产品的真正优点之一就是高质量和小体积。
Zhè zhǒng chǎnpǐn de zhèn zhèng yōudiǎn zhī yī jiù shì gāo zhìliàng hé xiǎo tǐjī.

Một trong những ưu điểm chính của sản phẩm này là chất lượng cao và thể tích nhỏ.

20. 我们可以看一下 X200 型的详细规格吗？
Wǒmen kěyǐ kàn yíxià X200 xíng de xiángxì guìgé ma?
Chúng tôi có thể xem qua quy cách cụ thể của loại hình X200 không?

21. 当然，同时我们也有测试结果，我们相信你们会有兴趣看的。
Dāngrán, tóngshí wǒmen yě yǒu cèshì jiéguǒ, wǒmen xiāngxìn nǐmen huì yǒu xìngqù kàn de.
Tất nhiên, đồng thời chúng tôi cũng có kết quả đo thử, chúng tôi tin các anh sẽ thích xem.

22. 你们的零售商和消费者的反映怎样？
Nǐmen de líng shòushāng hé xiāofèi zhě de fǎnyìng zěnyàng?
Phản ánh từ nhà bán lẻ và người tiêu dùng của các anh như thế nào?

23. 在这份报告书内就有。
Zài zhè fèn bàogàoshū nèi jiù yǒu.
Tất cả có trong bản báo cáo này.

24. 请你多告诉我一些你们的市场分析好吗？
Qǐng nǐ duō gàosù yíxiē nǐmen de 'shìchǎng fēnxī hǎo ma?
Anh cho tôi biết thêm một số phân tích thị trường của các anh được không?

25. 好的，我们的市场分析告诉我们，我们产品主要的使用者年龄将在 10 至 60 岁。

Hǎo de, wǒmen de shìchǎng fānxī gàosù wǒmen, wǒmen chǎnpǐn zhǔyào de shǐyòngzhě niánlíng jiāng zài 40 zhì 60 sùi.

Vâng, phân tích thị trường của chúng tôi cho biết, người tiêu dùng chính đối với sản phẩm của chúng tôi thuộc độ tuổi từ 40 đến 60.

26. 你们多久才可以把产品准备好呢?

Nǐmen duō jiǔ cái kěyǐ bǎ chǎnpǐn zhǔnbèi hǎo ne?

Bao nhiêu lâu các anh mới có thể làm xong sản phẩm?

27. 我们的产品可在10月1日前准备好。

Wǒmen de chǎnpǐn kě zài 10 yuè 1 rì qián zhǔnbèi hǎo.

Sản phẩm của chúng tôi có thể làm xong trước ngày mùng 1 tháng 10.

28. 到目前为止，你们的产品尚未在我们国家销售，是吗?

Dào mùqián wèi zhǐ, nǐmen de chǎnpǐn shàngwèi zài wǒmen guójiā xiāoshòu, shì ma?

Cho đến nay, sản phẩm của các anh vẫn chưa tiêu thụ trong nước của chúng tôi đúng không?

29. 我们的产品只在商展时展售，而没有办促销活动。

Wǒmen de chǎnpǐn zhǐ zài shāng zhǎn shí zhǎnshòu, ér méiyǒu bàn cùxiāo huódòng.

Sản phẩm của chúng tôi chỉ bán trong đợt triển lãm, chứ chưa làm marketing.

30. 请你把你们产品的性能给我们详细说明一下好吗?

Qǐng nǐ bǎ nǐmen chǎnpǐn de xìngnéng gěi wǒmen xiángxì shuōmíng yíxià hǎo ma?

Đề nghị anh nói rõ về tính năng của sản phẩm được không?

31. 购买者期望你们产品的使用期是多久呢?
Gòumǎizhě qīwàng nǐmen chǎnpǐn de shǐyòng qī shì duōjiǔ ne?
Người mua hy vọng thời hạn sử dụng sản phẩm của các anh là bao lâu?

32. 消费者对你们的产品有过什么反映?
Xiāofèizhě duì nǐmen de chǎnpǐn yǒu guò shénme fǎnyìng?
Người tiêu dùng có phản ánh gì về sản phẩm của các anh?

33. 你们的产品尚未推出市场吗?
Nǐmen de chǎnpǐn shàngwèi tuī chū shìchǎng ma?
Sản phẩm của các anh vẫn chưa tung ra thị trường phải không?

34. 恐怕你们的产品质量无法使中国顾客满意.
Kǒngpà nǐmen de chǎnpǐn zhìliàng wúfǎ shǐ zhōngguó gùkè mǎnyì.
E là chất lượng sản phẩm của các anh không thể làm vừa lòng khách hàng Trung Quốc.

5. 我们认为产品的质量的确很高.
Wǒmen rènwéi chǎnpǐn de zhìliàng dìquè hěn gāo.
Chúng tôi thấy sản phẩm này có chất lượng rất cao.

6. 我们认为贵方X200型符合我们的要求.
Wǒmen rènwéi guì fāng X200 xíng fúhé wǒmen de yàoqiú.
Chúng tôi thấy sản phẩm X200 phù hợp với yêu cầu của chúng tôi.

37. 我恐怕这种产品不是我们所要找的.
Wǒ kǒngpà zhè zhǒng chǎnpǐn bú shì wǒmen suǒ yào zhǎo de.
E là sản phẩm này không phải là thứ chúng tôi muốn tìm.

38. 我认为你们的工业机器人在这领域是最好的.
Wǒ rènwéi nǐmen de gōngyè jīqì rén zài zhè lǐngyù shì zuì hǎo de.
Tôi nghĩ người máy công nghiệp của các anh là tốt nhất trong lĩnh vực này.

1

GIỚI THIỆU CÔNG TY

. 我们将从一个电视简报开始，大概放 15 分钟。
Wǒmen jiāng cóng yī ge diànshì jiǎnbào kāishǐ, dàgài fàng 15 fēnzhōng.
Chúng ta sẽ bắt đầu từ đoạn băng, nó chiếu khoảng 15 phút.

. 参观大概要一个半小时，3 点钟以前回到这里。
Cānguān dàgài yào yīgebàn xiǎoshí, 3 diǎn zhōng yǐqián huí dào zhèlǐ.
Tham quan hết khoảng 1 tiếng rưỡi, chúng ta phải quay lại đây trước 3 giờ.

. 我们新的生产线非常成功，我们今年已把工厂扩展了两倍。
Wǒmen xīn de shēngchǎn xiàn fēicháng chénggòng, wǒmen jīnnián yǐ bǎ gōngchǎng kuòzhǎn le liǎng bèi.
Dây chuyền sản xuất mới của chúng tôi hoạt động rất thành công, năm nay chúng tôi đã mở rộng nhà máy gấp hai lần.

. 我将向你介绍我们的公司，你有什么特别想知道的吗？
Wǒ jiāng xiàng nǐ jièshào wǒmen de gōngsì, nǐ yǒu shénme tèbié xiǎng zhīdào de ma?

Tôi sẽ giới thiệu với ông về công ty của chúng tôi, ông có gì muốn biết không?

5. 我们还有一些报告向你介绍背景资料。
Wǒmen hái yǒu yíxiē bàogào xiàng nǐ jièshào bèijǐng zīliào.
Chúng tôi còn có một số tư liệu muốn giới thiệu với ông.

6. 你们工厂和其他塑胶工厂有何差别呢？
Nǐmen gōngchǎng hé qítā sùjiāo gōngchǎng yǒu hé chàbié ne?
Nhà máy của các ông có khác biệt gì với các nhà máy chế tạo chất dẻo khác?

7. 是的，我们的生产速度是其他工厂两倍。
Shì de, wǒmen de shēngchǎng sùdù shì qítā gōngchǎng liǎng bèi.
Vâng, tốc độ sản xuất của chúng tôi luôn gấp đôi các nhà máy khác.

8. 我要向你说明本工厂的特性。
Wǒ yào xiàng nǐ shuōmíng běn gōngchǎng de tèxìng.
Tôi muốn giải thích với ông về đặc tính của nhà máy này.

9. 这是我们的全自动化工厂。
Zhè shì wǒmen de quán zìdònghuà gōngchǎng.
Đây là nhà máy tự động của chúng tôi.

10. 这是同业中最新型的。
Zhè shì tóngyè zhōng zuìxīn xíng de.
Đây là quy mô hiện đại nhất trong ngành công nghiệp.

11. 通过自动化我们的效率增加了20%.
Tōngguò zìdònghuà wǒmen de xiàolǜ zèngjiā le 20%.
Thông qua quá trình tự động hoá, hiệu suất của chúng tôi đã tăng 20%.

12. 请你告诉我每件成品的生产成本好吗?
Qǐng nǐ gàosù wǒ měi jiàn chéngpǐn de shēngchǎn chéngběn hǎo ma?
Đề nghị ông cho tôi biết giá thành sản xuất của mỗi thành phẩm được không?

13. 恐怕我不知道，让我来询问一下该组的负责人.
Kǒngpà wǒ bú zhīdào, ràng wǒ lái xúnwèn yíxià gāi zǔ de fùzé rén.
Chắc là tôi không biết, để tôi hỏi người phụ trách của tổ này.

14. 关于那事我不敢确定，蒋先生应该知道答案.
Guānyú nà shì wǒ bù gǎn quèdìng, jiǎng xiānshēng yīnggāi zhīdào dá'àn.
Tôi không dám chắc về việc đó, ông Tưởng có thể biết rõ hơn.

15. 让我直接问经理好了.
Ràng wǒ zhíjiē wèn jīnglǐ hǎo ma?
Để tôi trực tiếp hỏi giám đốc.

16. 那部分我不熟悉，让我找专业人士来说明.
Nà bùfēn wǒ bù shúxī, ràng wǒ zhǎo zhuānyè rénshì lái shuōmíng.
Tôi không biết phần đó, để tôi tìm chuyên gia tới giải thích.

17. 是的，我想知道你们的日生产额。
Shì de, wǒ xiǎng zhīdào nǐmen de rì shēngchǎn é.
Vâng, tôi muốn biết mức sản xuất ngày của các anh.

18. 你想知道什么？
Nǐ xiǎng zhīdào shénme?
Ông muốn biết gì?

19. 有什么事情要我详细说明的吗？
Yǒu shénme shìqíng yào wǒ xiángxì shuōmíng de ma?
Có việc gì cần tôi giải thích rõ không?

20. 你认为我们的工厂怎样？
Nǐ rènwéi wǒmen de gōngchǎng zěnyàng?
Ông thấy nhà máy của chúng tôi thế nào?

21. 我有深刻的印象。
Wǒ yǒu shēnkè de yìnxiàng.
Tôi có ấn tượng sâu sắc.

22. 我们占用了你宝贵的时间，非常感谢。
Wǒmen zhuān yòng le nǐ bǎoguì de shíjiān, fēicháng gǎnxiè.
Chúng tôi đã chiếm quá nhiều thời gian quý báu của ông, xin chân thành cảm ơn ông.

23. 你离开工厂时，我们有件小礼物要送给你。
Nǐ líkāi gōngchǎng shí, wǒmen yǒu jiàn xiǎo lǐwù yào sòng gěi nǐ.
Khi nào ông rời nhà máy, chúng tôi có món quà nhỏ muốn dành tặng ông.

8

MẶC CẢ, TRẢ GIÁ

1. 你报的价是每1000个要美金800元，如大量订购有折扣吗？
   Nǐ bào de jià shì měi 1000 ge yào měijīn 800 yuán, rú dà liàng dìnggòu yǒu zhékòu ma?
   Giá báo của anh 1000 cái là 800 đô, nếu đặt mua với lượng lớn thì được giảm giá chứ?

2. 是的，有折扣，超过5000个我们可给5%的折扣。
   Shì de, yǒu zhékòu, chāo guò ge wǒmen kě gěi 5% de zhékòu.
   Vâng, có giảm giá, nếu vượt quá 5000 thì chúng tôi có thể giảm 5%.

3. 根据订购数量的大小，我们可提供累进的折扣。
   Gēnjù dìnggòu shùliàng de dàxiǎo, wǒmen kě tígòng lèijìn de zhékòu.
   Theo mức độ về số lượng đặt mua, chúng tôi có thể giảm giá luỹ tiến.

4. 我们真的无法提供超过6%的折扣。
   Wǒmen zhèn de wúfǎ tígòng chāoguò 6% de zhékòu.
   Quá thực chúng tôi không thể giảm giá quá 6%.

5. 6%的折扣是我权限内所能给你的。
   6% de zhékòu shì wǒ quán xiàn nèi suǒ néng gěi nǐ de.

Chiết khấu 6% là thuộc quyền hạn mà tôi có thể giảm cho anh.

6. 就我的意见来说，产品价格必须订在 300 美元以下。
Jiù wǒ de yìjiàn láishuō, chǎnpǐn jiàgé bìxū dìng zài 300 měiyuán yǐxià.
Theo ý kiến của tôi thì giá cả sản phẩm phải đặt dưới 300 đô.

7. 我们认为你们的产品对广大市场而言太专业化了。
Wǒmen rènwéi nǐmen de chǎnpǐn duì guǎngdà shìchǎng ér yán tài zhuānyè huà le.
Chúng tôi thấy sản phẩm của các anh là quá chuyên dụng đối với thị trường.

8. 那使我们想起价钱问题，你心目中的价钱是多少？
Nà shǐ wǒmen xiǎng qǐ jià qián wèntí, nǐ xīnmù zhōng de jiàqián shì duōshǎo?
Nó khiến chúng tôi nghĩ đến vấn đề giá cả, theo anh thì giá bao nhiêu?

9. 我们减少到每台 8.7 万美元，订购超过 100 台给予 5%的折扣。
Wǒmen jiǎnshǎo dào měi tái 8.7 wàn měiyuán, dìnggòu qǐ guò 100 tái gěiyǔ 5% de zhékòu.
Chúng tôi bớt 8,7 vạn đô mỗi chiếc, nếu đặt mua quá 100 chiếc sẽ được giảm 5%.

10. 单价似乎合理，但我们希望给予更高的折扣率。
Dānjià sìhū hélǐ, dàn wǒmen xīwàng gěiyǔ gèng gāo de zhékòulǜ.
Đơn giá hình như hợp lý, nhưng chúng tôi muốn đưa ra tỷ lệ chiết khấu cao hơn.

11. 订购500台或500台以上都有可能给了7%的折扣.
Dìnggòu 500 huò 500 tái yǐshàng dōu yǒu kěnéng gěiyǔ 7% de zhékòu.
Đặt mua 500 chiếc hoặc trên 500 chiếc đều được giảm 7%.

12. 你们的产品最优惠的价格是多少呢?
Nǐmen de chǎnpǐn zuì yōuhuì de jiàgé shì duōshǎo ne?
Giá ưu đãi nhất đối với sản phẩm của các anh là bao nhiêu?

13. 这要根据所订的数量而定.
Zhè yào gēnjù suǒ dìng de shùliàng érdìng.
Điều này do số lượng đặt mua quyết định.

14. 你认为你们产品的价格公平吗?
Nǐ rènwéi nǐmen chǎnpǐn de jiàgé gōngpíng ma?
Anh thấy giá sản phẩm của các anh có phải chăng không?

15. 你们每件要价多少呢?
Nǐmen měi jiàn yào duōshǎo ne?
Giá mỗi bộ của các anh là bao nhiêu?

16. 这种产品你们的批发价是多少呢?
Zhè zhǒng chǎnpǐn nǐmen de pīfājià shì duōshǎo ne?
Giá bán buôn của sản phẩm này là bao nhiêu?

17. 总折扣你们准备提供多少?
Zǒng zhékòu nǐmen zhǔnbèi tígòng duōshǎo?
Giá chiết khấu chung là bao nhiêu?

18. 考虑到产品的性质和运输时间那看来太快了.

Kǎolǜ dào chǎnpǐn de xìngzhí hé yùnshū shíjiān nà kàn lái tài kuài le.

Xét về tính chất và thời gian vận chuyển của sản phẩm là quá nhanh.

19. 其他买主对这货物很满意，但如果你能先付 40%货款，我们可以延迟交运。

Qítā mǎi zhǔ duì zhè huòwù hěn mǎnyì, dàn rúguǒ nǐ néng xiān fù 40% huòkuǎn, wǒmen kěyǐ yánchí jiāo yùn.

Các ông chủ khác rất hài lòng về loại hàng này, nhưng nếu anh trả trước 40% tiền hàng, chúng tôi sẽ kéo dài thời gian giao hàng.

20. 运费恐怕要由制造厂商来承担。

Yùnfèi kǒngpà yào yóu zhìzào chǎngshāng lái chéngdān.

Chi phí vận chuyển chắc là do bên nhà sản xuất chịu trách nhiệm.

21. 如果你能保证用惩罚延误发货方式准时发货，你的销售价我们可以接受。

Rúguǒ nǐ néng bǎozhèng yòng chéngfá yánwù fāhuò fāngshì zhǔn shí fā huò, nǐ de xiāoshòujià wǒmen kěyǐ jiēshòu.

Nếu anh có thể bảo đảm việc giao hàng đúng hẹn bằng phương thức phạt nếu giao hàng muộn, thì chúng tôi có thể chấp nhận giá bán của anh.

22. 运费由谁来负责呢？

Yùnfèi yóu shuí lái fùzé ne?

Ai sẽ chịu trách nhiệm về phí vận chuyển?

23. 谁负担运费呢？

Shuí fùdān yùnfèi ne?
Ai chịu trách nhiệm về phí vận chuyển?

24. 那是属于买方的责任，我们仅承担提供所有文件的费用。
Nà shì shǔ yú mǎi fāng de zérèn, wǒmen jǐn chéngdān tígòng suǒyǒu wénjiàn de fèiyòng.
Đó là thuộc trách nhiệm của bên mua, chúng tôi chỉ chịu trách nhiệm về chi phí của tất cả mọi tài liệu.

25. 我们也要贵方负责保险以及把货物运到港口的费用。
Wǒmen yě yào guì fāng fùzé bǎoxiàn yǐjí bǎ huòwù yùn dào gǎng kǒu de fèiyòng.
Chúng tôi cũng muốn bên mua chịu bảo hiểm và chi phí vận chuyển hàng đến cảng.

26. 如果是那样，我们也许需要重新讨论价格。
Rúguǒ shì nàyàng, wǒmen yěxǔ xūyào zhòngxīn tǎolùn jiàgé.
Nếu như vậy, chắc chúng ta phải thảo luận lại giá cả.

27. 我们希望常规的发货时间是什么时候呢？
Wǒmen xīwàng cháng guī de fāhuò shíjiān shì shénme shíhòu ne?
Chúng ta muốn thời gian giao hàng thông thường là khi nào?

28. 惩罚延迟发货有什么保证呢？
Chéngfá yánchí fāhuò yǒu shénme bǎozhèng ne?
Có đảm bảo gì về khoản phạt khi giao hàng muộn?

29. 请告诉我们几种可能的运输方式的价格。

Qǐng gàosù wǒmen jǐ zhǒng kěnéng de yùnshū fāngshì de jiàgé.
Đề nghị cho chúng tôi biết giá của những phương thức vận chuyển có thể.

30. 我们必须核查一下由其他供应商提供的费率。
Wǒmen bìxū héchá yíxià yóu qítā gōngyìng shāng tígòng de fèilǜ.
Chúng tôi phải kiểm tra lại phí vận chuyển của các nhà cung ứng khác.

31. 我想从贵公司购买一些电脑。
Wǒ xiǎng cóng guì gōngsī gòumǎi yíxiē diànnǎo.
Tôi muốn mua vài bộ máy tính ở quý công ty.

32. 我们对贵方的印花真丝围巾很感兴趣，请介绍一下贵方的价格好吗？
Wǒmen duì guì fāng de yìnhuà zhēnsī wéijīn hěn gǎnxìngqù, qǐng jièshào yíxià guì fāng de jiàgé hǎo ma?
Chúng tôi rất thích khăn lụa in hoa của quý công ty, đề nghị giới thiệu qua về giá cả được không?

33. 我们想了解一下你方在这方面的供货能力及销售条件。
Wǒmen xiǎng liǎojiě yíxià nǐ fāng zài zhè fāngmiàn de gònghuò nénglì jí xiāoshòu tiáojiàn.
Chúng tôi muốn tìm hiểu về khả năng cung ứng hàng và điều kiện bán mặt hàng này của quý công ty.

34. 我们急需一等品。
Wǒmen jí xū yīděng pǐn.
Chúng tôi cần gấp hàng loại A.

35. 如果一等品无货，二等品也可以。
Rúguǒ yīděng pǐn wú huò, èrděng pǐn yě kěyǐ.
Nếu không có hàng loại A, thì hàng loại B cũng được.

36. 我们知道贵方是主要煤炭出口商，能满足我们的需求量。
Wǒmen zhīdào guì fāng shì zhǔyào méitān chūkǒu shāng, néng mǎnzú wǒmen de xūqiú liàng.
Chúng tôi biết các ông là nhà xuất khẩu than chính, và có thể đáp ứng lượng nhu cầu của chúng tôi.

37. 请您把商品货号告诉我们。
Qǐng nín bǎ shāngpǐn huòhào gàosù wǒmen.
Đề nghị cho chúng tôi biết số của sản phẩm.

38. 您能提供一个参考价吗？
Nín néng tígòng yí ge cānkǎo jià ma?
Ông có thể đưa ra giá tham khảo không?

39. 希望贵方对我们感兴趣的工艺品报一下价。
Hy vọng các ông quan tâm về giá sản phẩm công nghệ của chúng tôi.

40. 你们报船上交货价还是到岸价？
Nǐmen bào chuán shàng jiāohuò jià háishì dàoàn jià.
Các ông báo giá FOB hay giá CIF?

41. 请接到我们的询价单后马上给我们报价。
Qǐng jiēdào wǒmen de xún jiàdān hòu mǎshàng gěi wǒmen bàojià.
Đề nghị sau khi nhận được đơn hỏi giá thì báo giá ngay cho chúng tôi.

2. 目前我们的一些客户对你们的纯毛地毯颇有兴趣，并询问其质量和价格。
Mùqián wǒmen de yíxiē kèhù duì nǐmen de chúnmáo dìtǎn pō yǒu xìngqù, bìng xúnwèn qí zhíliàng hé jiàgé.
Hiện nay một số khách hàng của chúng tôi rất thích thảm len của các ông, họ muốn hỏi về chất lượng và giá cả của nó.

13. 我们正打算订购你方的飞鸽牌自行车。如果你们能给我们（购买）200台的详细报盘将不胜感激。
Wǒmen zhèng dǎsuàn dìnggòu nǐ fāng de fēigē pái zìxíngchē. Rúguǒ nǐmen néng gěi wǒmen (gòumǎi) 200 tái de xiángxì bàopán jiāng bú shèng gǎnjī.
Chúng tôi đang định đặt mua xe đạp hiệu Flying Pigeon của các ông. Nếu có thể báo cho chúng tôi biết giá của 200 chiếc mà chúng tôi đặt mua, tôi sẽ rất cảm ơn.

44. 请寄给我们有关你方英雄牌自来水笔和圆球笔的资料，以便我们向顾客介绍你们的产品。
Qǐng jìgěi wǒmen yǒuguān nǐ fāng yīngxióng pái zìláishuǐ bǐ hé yuánqiúbǐ de zīliào, yǐbiàn wǒmen xiàng gùkè jièshào nǐmen de chǎnpǐn.
Đề nghị gửi cho chúng tôi tài liệu về bút mực và bút bi hiệu Hero, để chúng tôi giới thiệu với khách hàng về sản phẩm của các ông.

45. 我们认为你方的春兰牌空调机在这里会很畅销，希望很快收到你们的样品。
Wǒmen rènwéi nǐfāng de chūnlán pái kōngtiáojī zài zhèlǐ huì hěn chàngxiāo, xīwàng hěnkuài shòudào nǐmen de yàngpǐn.

Chúng tôi thấy máy điều hoà hiệu Xuân Lan của các ông bán ở đây rất chạy, hy vọng sớm nhận được hàng mẫu của các ông.

16. 请寄给我们贵方的石英钟价目单。
Qǐng jìgěi wǒmen guì fāng de shíyīng zhōng jià mùdān.
Đề nghị gửi cho chúng tôi đơn giá của đồng hồ thạch anh.

17. 必须一开始就讲清的是，有竞争力的报价可以接受。
Bìxū yī kāishǐ jiù jiǎng qīng de shì, yǒu jìngzhēnglì de bàojià kěyǐ jièshòu.
Điều cần nói rõ ngay từ đầu là, có thể chấp nhận giá báo có sức cạnh tranh.

18. 上述询价已于10月10日发往你方，可是我们到现在还没收到你方答复，请早日发盘不甚感谢。
Shàng shù xúnjià yǐ yú 10 yuè 10 rì fāwǎng de fāng, kěshì wǒmen dào xiànzài hái méi shòudào nǐ fāng dáfù, qǐng zǎorì fāpán bú shèn gǎnxiè.
Đơn hỏi giá trên đã chuyển cho các ông ngày mùng 10 tháng 10, nhưng đến nay chúng tôi vẫn chưa nhận được câu trả lời, mong sớm nhận được thư trả lời của các ông.

9. 我们期待你方对我方的询盘做出答复。
Wǒmen qīdài nǐ fāng duì wǒ fāng de xúnpán zuò chū dáfù.
Chúng tôi mong các ông trả lời việc hỏi giá của chúng tôi.

0. 我们对贵方的竹制品质量充满信心。

Wǒmen duì guìfāng de zhúzhìpǐn zhìliàng chōngmǎn xìnxīn.
Chúng tôi luôn tin tưởng về chất lượng hàng trúc của các ông.

51. 如果贵方没有所要求质量的产品，请提供与之最接近的产品。
Rúguǒ guìfāng méiyǒu suǒ yào zhíliàng de chǎnpǐn, qǐng tígòng yǔ zhī zuì jiējìn de chǎnpǐn.
Nếu các ông không có sản phẩm đáp ứng yêu cầu về chất lượng, đề nghị đưa ra sản phẩm tương tự.

52. 感谢贵方询价。请告诉我们贵方所需数量以便我方报价。
Gǎnxiè guì fāng xúnjià. Qǐng gàosù wǒmen guì fāng suǒ xū shùliàng yǐbiàn wǒ fāng bàojià.
Cảm ơn việc hỏi giá của các ông. Đề nghị cho chúng tôi biết số lượng đặt mua để tiện báo giá.

53. 我认为价格不成问题。最重要的是你方能供货多少。
Wǒ rènwéi jiàgé bù chéng wèntí. Zuì zhòngyào de shì nǐ fāng néng gòng huò duōshǎo.
Tôi nghĩ giá cả không thành vấn đề. Quan trọng nhất là các ông có thể cung cấp bao nhiêu hàng.

54. 您最好给我们一个粗略的价格。
Nín zuì hǎo gěi wǒmen yí ge cūluè de jiàgé.
Tốt nhất ông cho chúng tôi một đơn giá chung.

55. 我们对你方的产品非常满意，正欲订购。我们定单的大小主要取决于你方的价格。
Wǒmen duì nǐ fāng de chǎnpǐn fēicháng mǎnyì, zhèng yù dìnggòu. Wǒmen dìngdān de dà xiǎo zhǔyào qǔjué yú nǐ fāng de jiàgé.

Chúng tôi rất hài lòng và muốn đặt mua ngay sản phẩm của các ông. Số lượng đơn đặt hàng của chúng tôi chủ yếu phụ thuộc vào giá bên ông.

56. 如果你方价格比其他竞争对手的优惠，我们将向你们订货。
Rúguǒ nǐ fāng jiàgé bǐ qítā jìngzhēng duìshǒu de yōuhuì, wǒmen jiāng xiàng nǐmen dìnghuò.
Nếu giá bên các ông hời hơn giá của đối thủ cạnh tranh, chúng tôi sẽ đặt mua hàng của các ông.

57. 能否告知这些电热器的价格，以便我们作出决定？
Néngfǒu gàozhī zhè xiē diànrèqì de jiàgé, yǐbiàn wǒmen zuò chū juédìng?
Có thể cho chúng tôi biết về giá của những thiết bị sấy điện này để còn quyết định không?

58. 请告知可供现货的数量。
Qǐng gàozhī kě gòng xiànhuò de shùliàng.
Làm ơn cho chúng tôi biết số lượng hàng có thể cung cấp tại kho.

59. 我们急于知道贵方多长时间能交货。
Wǒmen jíyú zhīdào guì fāng duōcháng shíjiān néng jiāo huò.
Chúng tôi nóng lòng muốn biết thời gian có thể giao hàng của các ông.

60. 相信由于我方大量订购贵方能报最优惠价格。
Xiāngxìn yóu yú wǒ fāng dàliàng dìnggòu gùifāng néng bào zuì yōuhuì jiàgé.
Tin rằng do bên tôi đặt mua với số lượng lớn nên các ông sẽ báo giá ưu đãi nhất.

61. 相信贵方能满足我们的要求。
Xiāngxìn guìfāng néng mǎnzú wǒmen de yàoqiú.
Tin rằng phía các công có thể đáp ứng yêu cầu của chúng tôi.

62. 希望这将是我们互利商业往来的良好开端。我们保证将对贵方的报价予以认真的考虑。
Xīwàng zhè jiāng shì wǒmen hùlì shāngyè wǎnglái de liánghǎo kāi duān. Wǒmen bǎozhèng jiāng duì guì fāng de bàojià yǔ yǐ rènzhèn de kǎolǜ.
Hy vọng đây là sự khởi đầu tốt đẹp cho mối quan hệ thương mại đôi bên cùng có lợi của chúng ta. Chúng tôi hứa sẽ nghiêm túc suy xét về giá báo của các ông.

63. 我们通常给予 20%的商业折扣，外加订货 1000 件以上的数量折扣。
Wǒmen tōngcháng gěiyǔ 20% de shāngyè zhékòu, wài jiā dìng huò 1000 jiàn yǐshàng de shùliàng zhékòu.
Chúng tôi thường giảm 20%, ngoài ra còn giảm giá với đơn đặt hàng có số lượng trên 1000 chiếc.

64. 我们还想指出我们主要以承兑交单方式结帐。
Wǒmen hái xiǎng zhǐ chū wǒmen zhǔyào yǐ chéngduì jiāodān fāngshì jiézhàng.
Chúng tôi còn muốn nhấn mạnh rằng, chúng tôi chủ yếu thanh toán bằng hối phiếu.

65. 若能告知你方是否给现金折扣或商业折扣，将不胜感激。
Ruò néng gàozhī nǐ fāng shìfǒu gěi xiànjīn zhékòu huò shāngyè zhékòu, jiāng bú shèng gǎnjī.

Nếu có thể biết các ông sẽ chiết khấu tiền mặt hay chiết khấu thương nghiệp, chúng tôi rất cảm ơn.

66. 我方将定期大量订购，因此想知道你方给多少数量折扣。

Wǒ fāng jiāng dìngqī dàliàng dìnggòu, yīncǐ xiǎng zhīdào nǐ fāng gěi duōshǎo shùliàng zhékòu.

Chúng tôi sẽ định kỳ đặt mua với số lượng lớn, vì vậy muốn biết các ông sẽ giảm giá với số lượng là bao nhiêu.

67. 贵方若能报优惠价并保证在收到定单后4周内交货，我方将定期订购。

Guìfāng ruònéng bào yōuhuì jià bìng bǎozhèng zài shòudào dìngdān hòu 4 zhōu nèi jiāohuò, wǒ fāng jiāng dìngqī dìnggòu.

Nếu các ông có thể đưa ra giá ưu đãi và bảo đảm sẽ giao hàng trong vòng 4 tuần sau khi nhận được đơn đặt hàng, chúng tôi sẽ đặt mua định kỳ.

68. 我们想指出圣诞节前交货很重要并希望贵方能就此向我们作出保证。

Wǒmen xiǎng zhǐchū shèngdànjié qián jiāohuò hěn zhòngyào bìng xīwàng guìfāng néng jiù cǐ xiàng wǒmen zuò chū bǎozhèng.

Chúng tôi muốn nhấn mạnh rằng, giao hàng trước lễ Nôen rất quan trọng và mong các ông sẽ bảo đảm điều đó với chúng tôi.

69. 即期交货很重要，因为这种货流转很快，所以我们需要你方保证及时交货。

Jīqī jiāohuò hěn zhòngyào, yīnwèi zhè zhǒng huò liúzhuǎn hěn kuài. Suǒyǐ wǒmen xūyào nǐ fāng bǎozhèng jíshí jiāohuò.

Giao hàng đúng hẹn rất quan trọng, vì hàng này quay vòng rất nhanh. Cho nên chúng tôi cần các ông bảo đảm sẽ giao hàng kịp thời.

70. 欣悉你方是中国瓷器出口商，能否给我方供应300套餐具，五月底前交货。
Xīnxī nǐ fāng shì zhōngguó cíqì chūkǒu shāng. Néngfǒu gěi wǒ fāng gōngyìng 300 tào cānjù, wǔ yuèdǐ qián jiāohuò.
Được biết các ông là nhà xuất khẩu gốm sứ Trung Quốc. Vậy các ông có thể cung cấp cho chúng tôi 300 bộ đồ sứ, và giao hàng trước cuối tháng 5 được không?

71. 我们欲购中国茶，请用电传给我们报最好价，并说明产地、包装、可供数量及最早发货日期。
Wǒmen yù gòu zhōngguó chá. qǐng yòng diànchuán gěi wǒmen bào zuìhǎo jià, bìng shuōmíng chǎngdì, bāozhuāng, kě gòng shùliàng jí zuì zǎo fāhuò rìqī.
Chúng tôi muốn mua trà Trung Quốc. Đề nghị fax báo giá tốt nhất cho chúng tôi, đồng thời nói rõ về nơi sản xuất, đóng gói, số lượng có thể cung ứng và ngày giao hàng sớm nhất.

72. 请报FOB价，注明邮寄包裹途经青岛至大连的邮资。
Qǐng bào FOB jià, zhùmíng yóujì bāoguǒ tújīng qīngdǎo zhì dà lián de yóuzī.
Đề nghị báo giá FOB, ghi rõ cước phí gửi bưu kiện từ Thanh Đảo đến Đại Liên.

73. 能否告知定货超过100台你方所能给的折扣。

Néngfǒu gàozhī dìnghuò chāoguò 400 tái nǐ fāng suǒ néng gěi de zhékòu.

Ông có thể cho chúng tôi biết tỷ lệ chiết khấu với đơn đặt hàng vượt quá 400 chiếc không?

4. 由于我方将定期大批量订购，希望贵方作出一些特殊的让步。

Yóu yú wǒ fāng jiāng dìngqī dàpī liàng dìnggòu, xīwàng guì fāng zuò chū yīxiē tèshù de ràngbù.

Do bên tôi sẽ đặt mua định kỳ với số lượng lớn, hy vọng các ông có những khoản ưu đãi đặc biệt.

4. 我们是通过取得佣金来进行商业活动的。从你方价格中收取佣金，便于我方推销。即便只有2%或3%也行。

Wǒmen shì tōngguò qǔ dé yòngjīn lái jìnxíng shàngyè huódòng de. Cóng nǐ fāng jiàgé zhōng shòuqǔ yòngjīn, biànyú wǒ fāng tuīxiāo. Jíbiàn zhǐyǒu 2% huò 3% yě xíng.

Chúng tôi tiến hành hoạt động thương mại thông qua tiền hoa hồng. Chúng tôi lấy tiền hoa hồng từ giá cả của các ông, để tiến hành marketing. Dù chỉ có 2% hay 3% cũng được.

5. 得知你方报的都是到岸价，希望能给我们报船上交货价。

Dé zhī nǐ fāng bào de dōu shì dào ànjià, xīwàng néng gěi wǒmen bào chuán shàng jiāohuò jià.

Được biết giá báo của các ông đều là giá CIF, hy vọng có thể cho chúng tôi biết giá FOB.

6. 请告知你方大概要订多少？

Qǐng gào zhī nǐ fāng dàgài yào dìng duōshǎo?

Làm ơn cho biết các ông muốn đặt khoảng bao nhiêu?

77. 我们经营微波炉出口业务，现冒昧给你方寄去我方报价单供参考。

Wǒmen jīngyíng wēibōlú chū kǒu yèwù, xiàn màomèi gěi nǐ fāng jì qù wǒ fāng bàojiàdān gòng cānkǎo.

Chúng tôi kinh doanh ngành xuất khẩu lò vi sóng, nay xin mạn phép gửi cho các ông bảng báo giá để các ông tham khảo.

78. 我们很高兴收到你方8月6日来函得知你方对我们的玩具非常感兴趣。

Wǒmen hěn gāoxìng shòudào nǐ fāng 8 yuè 6 rì lái hán dé zhī nǐ fāng duì wǒmen de xiànjù fēicháng gǎnxìngqù.

Chúng tôi rất vui vì nhận được thư ngày mùng 6 tháng 8 của các ông và cho biết là các ông rất thích đồ chơi của chúng tôi.

79. 我们有各种各样适合各个年龄层次的羊毛衫，特别是您专门提到的青少年市场。

Wǒmen yǒu gèzhǒng gèyàng shìhé gé ge niánlǐng céngcì de yángmáoshān, tèbié shì nín zhuānmén tídào de qīngshāonián shìchǎng.

Chúng tôi có các mẫu áo len dài tay thích hợp với mọi lứa tuổi, đặc biệt là thị trường thanh thiếu niên mà ông nhắc tới.

80. 我们工厂完全可以生产出你方询价单中要求的2000件货品。

Wǒmen gōngchǎng wánquán kěyǐ shēngchǎn chū nǐ fāng xúnjiàdān zhōng yàoqiú de 2000 jiàn huòpǐn.
Nhà máy của chúng tôi hoàn toàn có thể sản xuất 2000 chiếc theo yêu cầu trong bảng hỏi giá của các ông.

31. 我们可提供现货并按你方所定日期交货.
Wǒmen kě tígòng xiànhuò bìng àn nǐ fāng suǒ dìng rìqī jiāohuò.
Chúng tôi có thể cung cấp hàng tại kho và giao hàng đúng hẹn.

32. 很高兴告诉您你方要求的运输设备我方可以发货.
Hěn gāoxìng gàosù nín nǐfāng yàoqiú de yùnshū shèbèi wǒ fāng kěyǐ fāhuò.
Rất vui được báo với các ông rằng, chúng tôi có thể giao hàng bằng thiết bị vận chuyển theo yêu cầu của các ông.

33. 我们可提供送货上门服务.
Wǒmen kě tígòng sònghuò shàng mén fúwù.
Chúng tôi có thể chuyển hàng đến tận nơi.

34. 我们可以向您保证我方产品是当今市场上最好的，并且可提供5年保修期.
Wǒmen kěyǐ xiàng nín bǎozhèng wǒ fāng chǎnpǐn shì dāngjīn shìchǎng shàng zuì hǎo de, bìngqiě kě tígòng 5 nián bǎoxiū qī.
Chúng tôi có thể đảm bảo rằng, sản phẩm của chúng tôi là sản phẩm tốt nhất trên thị trường hiện nay, hơn nữa lại có thời hạn bảo hành 5 năm.

35. 随函附上我方最新的产品目录及CIF纽约报价单.

Suí hán fùshàng wǒ fāng zuì xīn de chǎnpǐn mùlù jí CIF niǔyuē bàojiàdān.

Có gửi kèm theo danh sách sản phẩm mới nhất và đơn báo giá CIF New York.

86. 贵方所要样品另行邮寄。

Guì fāng suǒyào yàngpǐn lìngxíng yóujì.

Hàng mẫu mà các ông yêu cầu chúng tôi sẽ gửi riêng.

87. 我方此类商品的存货有限，请尽快订货。

Wǒ fāng cǐlèi shāngpǐn de cúnhuò yǒu xiàn, qǐng jìnkuài dìnghuò.

Hàng tồn kho loại này của chúng tôi có hạn, đề nghị sớm đặt hàng.

88. 这儿有一份价目单和介绍说明我方产品的小册子。

Zhèr yǒu yīfèn jià mùdān hé jièshào shuōmíng wǒfāng chǎnpǐn de xiǎo cèzi.

Ở đây có một đơn giá và cuốn sách nhỏ giới thiệu về sản phẩm của chúng tôi.

89. 现在我们的服装都是涤棉料的，质地坚韧，不用熨烫并且花样繁多。

Xiànzài wǒmen de fúzhuāng dōu shì dímiánliào de, zhí dì jiānrèn, bú yòng yùntàng bìngqiě huà yàng fán duō.

Hiện nay trang phục của chúng tôi đều làm bằng chất liệu cotton, bền, không cần là và có nhiều kiểu dáng.

90. 希望尽快收到贵方答复，我们保证及时处理对方定单。

Xīwàng jìnkuài shòudào guì fāng dáfù, wǒmen bǎozhèng jíshí chùlǐ duìfāng dìng dān.

Mong sớm nhận được câu trả lời của các ông, chúng tôi hứa sẽ giải quyết đơn đặt hàng kịp thời.

91. 希望我们能就此价格达成交易。
Xīwàng wǒmen néng jiù cǐ jiàgé dáchéng jiāoyì.
Hy vọng chúng ta có thể ký kết hợp đồng với giá này.

92. 很抱歉目前我们不能报盘。
Hěn bàoqiàn mùqián wǒmen bù néng bàopán.
Rất xin lỗi vì hiện tại chúng tôi không thể báo giá.

93. 谢谢贵方询价，但我们不能马上发盘，因为目前我们得不到合适的原料。
Xièxie guì fāng xúnjià, dàn wǒmen bùnéng mǎshàng fāpán, yīnwèi mùqián wǒmen dé búdào héshì de yuánliào.
Cảm ơn việc hỏi giá của các ông, nhưng chúng tôi không thể chào giá ngay, vì hiện tại chúng tôi chưa có nguyên liệu thích hợp.

94. 因为汤姆.李是我方产品在韩国的独家代理人，所以我们不能直接向您发盘。
Yīnwèi tāngmǔ lǐ shì wǒ fāng chǎnpǐn zài hánguó de dújiā dàilǐ rén, suǒyǐ wǒmen bù néng zhíjiē xiàng nín fāpán.
Vì Tom Lee là nhà đại diện độc quyền cho sản phẩm của chúng tôi tại Hàn Quốc, vì vậy chúng tôi không thể chào giá trực tiếp với ông.

95. 上周我们报价的货物现已售完，所以，此报价在 7 月 20 日终止。
Shàng zhōu wǒmen bàojià de huòwù xiàn yǐ shòuwán, suǒyǐ cǐ bàojià zài 7 yuè 20 rì zhōngzhǐ.

Hàng mà tuần trước chúng tôi báo giá nay đã bán hết, vì vậy giá báo này hết hiệu lực từ ngày 20 tháng 7.

96. 我方已不再生产纯棉衬衫因为其零售价格只能吸引高档消费者。

Wǒ fāng yǐ bú zài shēngchǎn chúnmián chènshān yīnwèi qí língshòu jiàgé zhǐ néng xīyǐn gāodǎng xiāofèizhě.

Chúng tôi không sản xuất áo cotton nữa, vì giá bán lẻ chỉ có thể thu hút người tiêu dùng xa xỉ.

97. 关于贵方 9 月 29 日的询价信，我方就如下产品报价，以我方最后确认为准。

Guānyú guì fāng 9 yuè 29 rì de xúnjiàxìn, wǒ fāng jiù rúxià chǎnpǐn bàojià, yǐ wǒ fāng zuìhòu quèrèn wéi zhǔn.

Về thư hỏi giá ngày 29 tháng 9 của các ông, chúng tôi xin báo giá về sản phẩm này như sau, lấy xác nhận cuối cùng của chúng tôi làm chuẩn.

98. 应你方要求，我方就如下产品报价，此报价 3 日内有效。

Yīng nǐ fāng yàoqiú, wǒ fāng jiù rúxià chǎnpǐn bàojià, cǐ bàojià 3 rì nèi yǒu xiào.

Theo yêu cầu từ phía các ông, chúng tôi xin báo giá sản phẩm này như sau, giá báo này có hiệu lực trong vòng 3 ngày.

99. 根据你方要求，我方很高兴就如下商品向你方特殊报价，希望不久能收到你方的试订单。

Gēnjù nǐ fāng yàoqiú, wǒfāng hěn gāoxìng jiù rúxià shāngpǐn xiàng nǐ fāng tèshù bàojià, xīwàng bù jiǔ néng shòudào nǐ fāng de shì dìngdān.

Theo yêu cầu từ phía các ông, chúng tôi vui mừng xin báo giá đặc biệt về sản phẩm này, hy vọng sớm nhận được đơn đặt thử của các ông.

100. 这是我方对每项产品的CIF上海的正式报价。
Zhè shì wǒ fāng duì měi xiàng chǎnpǐn de CIF shànghǎi de zhèngshì bàojià.
Đây là giá CIF chính thức tại Thượng Hải của mỗi sản phẩm.

101. 此报盘为实盘，但以我方在12月15日前收到你方答复为准。
Cǐ bàopán wèi shípán, dàn yǐ wǒ fāng zài 12 yuè 15 rì qián shòudào nǐ fāng dáfù wèi zhǔn.
Giá báo này là giá thực tế, nhưng lấy câu trả lời nhận được trước ngày 15 tháng 12 từ phía các ông làm chuẩn.

102. 此盘有效期至2月10日，超过此期限条件及价格需重新协商。
Cǐ pán yǒu xiàoqī zhì 2 yuè 10 rì, chāoguò cǐ qīxiàn tiáojiàn jí jiàgé xū zhòngxīn xiéshāng.
Giá này có hiệu lực đến ngày mùng 10 tháng 2, nếu quá điều kiện và giá cả trong thời hạn này phải thoả thuận lại.

103. 此价格可以不经通知自行调整。
Cǐ jiàgé kěyǐ bù jīng tōngzhī zìxíng tiáozhěng.
Giá này có thể tự điều chỉnh mà không cần báo trước.

104. 本报盘以货物未售出为条件。
Běn bàopán yǐ huòwù wèi shòu chū wèi tiáojiàn.
Giá báo này có điều kiện là hàng chưa bán.

105. 我认为贵方价格偏高。
Wǒ rènwéi guìfāng jiàgé piān gāo.
Tôi thấy giá của các ông hơi cao.

106. 你方价格比去年高出20%。
Nǐ fāng jiàgé bǐ qù nián gāo chū 20%.
Giá của các ông cao hơn 20% so với giá năm ngoái.

107. 如果我们按这个价格购买，将很难推销。
Rúguǒ wǒmen àn zhè ge jiàgé gòumǎi, jiāng hěn nán tuīxiāo.
Nếu chúng tôi mua với giá này thì rất khó bán.

108. 这种商品的竞争非常激烈。
Zhè zhǒng shāngpǐn de jìngzhēng fēicháng jīliè.
Sản phẩm này cạnh tranh rất kịch liệt.

109. 按这个价格，我们不能说服用户购买你们的产品。
Àn zhè ge jiàgé, wǒmen bù néng shuōfú yònghù gòumǎi nǐmen de chǎnpǐn.
Chúng tôi không thể thuyết phục khách hàng mua sản phẩm của các ông với giá này.

110. 我认为要做成这笔交易，您至少要降价4%。
Wǒ rènwéi yào zuò chéng zhè bǐ jiāoyì, nín zhìshǎo yào jiāng jià 4%.
Tôi nghĩ để hoàn thành cuộc giao dịch này, ít nhất ông phải giảm xuống 4%.

111. 德国报价比你们的低。
Déguó bàojià bǐ nǐmen de dī.
Giá báo từ nước Đức thấp hơn giá của các ông.

112. 您知道有的国家对这种商品正在削价抛售。

Nín zhīdào yǒu de guójiā duì zhè zhǒng shāngpǐn zhèngzài xuèjià pāoshòu.

Ông cũng biết là có nước còn đang hạ giá để bán đổ bán tháo sản phẩm này.

113. 我想指出你方原始价格已经超出市场价格。我们不能接受。

Wǒ xiǎng zhǐchū nǐ fāng yuánshǐ jiàgé yǐjīng chāo chū shìchǎng jiàgé. Wǒmen bù néng jiēshòu.

Tôi muốn nhắc ông rằng, giá gốc của các ông đã vượt qua giá trên thị trường. Chúng tôi không thể chấp thuận.

114. 如果您确有诚意与我们做生意，请摊牌吧。

Rúguǒ nín què yǒu chéngyì yǔ wǒmen zuò shēngyì, qǐng tān pái ba.

Nếu quả thực ông có thành ý muốn làm ăn với chúng tôi, đề nghị hãy quyết định đi.

115. 如果您的价格难以接受，我们的客户就会转向其他的供应商。

Rúguǒ nín de jiàgé nán yǐ jiēshòu, wǒmen de kèhù jiùhuì zhuǎnxiàng qítā de gōngyìngshāng.

Nếu khó mà chấp thuận giá của các ông, khách hàng của chúng tôi sẽ chuyển hướng sang nhà cung ứng khác.

16. 如果您坚持原来的价格，恐怕您获得这笔交易的可能性极小。

Rúguǒ nín jiànchí yuánlái de jiàgé, kǒngpà nín huòdé zhè bǐ jiāoyì de kěnéngxìng jí xiǎo.

Nếu ông vẫn giữ giá gốc, e là ông không có nhiều khả năng giành được vụ giao dịch này.

117. 别的供应商有和这几乎相同的货，价格便宜 10%至 14%。
Bié de gōngyìng shāng yǒu hé zhè jǐhū xiāngtóng de huò, jiàgé piányì 10% zhì 14%.
Các nhà cung ứng khác cũng có hàng tương tự, mà giá lại rẻ hơn 10% đến 14%.

118. 市场在萎缩，我们建议你方马上接受。
Shìchǎng zài wěisuō, wǒmen jiànyì nǐ fāng mǎshàng jiēshòu.
Thị trường đang trên đà đi xuống, chúng tôi kiến nghị bên ông chấp thuận ngay.

119. 很高兴我们就价格达成了共识。
Hěn gāoxìng wǒmen jiù jiàgé dáchéng le gōngshì.
Rất vui vì chúng ta đã đạt được thoả thuận về giá cả.

120. 非常感谢贵方的努力与合作，希望这只是我们今后业务往来的开端。
Fēicháng gǎnxiè guì fāng de nǔlì yǔ hézuò, xīwàng zhè zhǐ shì wǒmen jīnhòu yèwù wǎnglái de kāiduān.
Rất cảm ơn sự cố gắng và hợp tác của các ông, hy vọng đây chỉ là sự khởi đầu cho mối quan hệ thương mại từ nay về sau của chúng ta.

121. 您的还价是多少？
Nín de huán jià shì duōshǎo?
Ông trả giá bao nhiêu?

122. 不可能，您可能注意到了近年来原材料的价格上涨了。

Bù kěnéng, nín kěnéng zhùyì dào le jìnnìánlái yuáncáilìào de jiàgé shàng zhǎng le.
Không được, ông cũng biết là gần đây giá nguyên liệu đang tăng.

123. 和国际市场价格相比，我方报价比较合理。
Hé guójì shìchǎng jiàgé xiāngbǐ, wǒfāng bàojià bǐjiào hélǐ.
So với giá trên thị trường thế giới thì giá của chúng tôi khá hợp lý.

124. 恐怕我方报价比您从我方竞争对手那儿得到的报价更优惠。
Kǒngpà wǒ fāng bàojià bǐ nín cóng wǒ fāng jìngzhēng duìshǒu nàr dédào de bàojià gèng yōuhuì.
E là giá của chúng tôi còn hời hơn giá mà ông nhận được từ đối thủ cạnh tranh của chúng tôi.

125. 如果您把质量考虑进去的话，您会发现我方价格是合理的。
Rúguǒ nín bǎ zhìliàng kǎolǜ jìn qù de huà, nín huì fāxiàn wǒ fāng jiàgé shì hélǐ de.
Nếu ông cân nhắc về vấn đề chất lượng, ông sẽ thấy giá của chúng tôi rất hợp lý.

126. 我们保证提供能经得起激烈竞争的高质量产品。
Wǒmen bǎozhèng tígòng néng jīng dé qǐ jīliè jìngzhēng de gāo zhìliàng chǎnpǐn.
Chúng tôi hứa sẽ cung cấp những sản phẩm có chất lượng cao và luôn đứng vững trong môi trường cạnh tranh kịch liệt.

9

BẢO HÀNH

1. 你们提供什么样的产品保证呢？
   Nǐmen tígòng shénmeyàng de chǎnpǐn bǎozhèng ne?
   Các anh có bảo đảm gì cho sản phẩm không?

2. 有一个原则，如果在一年内符合各种使用规定，就可更换。
   Yǒu yī ge yuánzé, rúguǒ zài yīnián nèi fúhé gèzhǒng shǐyòng guīdìng, jiù kě gèng huàn.
   Có một nguyên tắc, nếu trong một năm mà phù hợp với các quy định sử dụng thì có thể đổi lại.

3. 我们提供永久保证。
   Wǒmen tígòng yǒngjiǔ bǎozhèng.
   Chúng tôi xin bảo hành vĩnh viễn.

4. 对于额外价钱我们有较长的保证期限。
   Duì yú éwài jiàqián wǒmen yǒu jiào cháng de bǎozhèng qīxiàn.
   Về giá tiền ngoài định mức, chúng tôi có thời hạn bảo hành khá dài.

5. 我们的保证是包括更换零件和免费保养。
   Wǒmen de bǎozhèng shì bāokuò gènghuàn língjiàn hé miǎnfèi bǎoyǎng.
   Sự bảo hành của chúng tôi bao gồm cả việc thay đổi linh kiện và bảo dưỡng miễn phí.

6. 告诉我们有关你们售后服务的情况。

Gàosù wǒmen yǒuguān nǐmen shòu hòu fúwù de qíngkuàng.

Cho chúng tôi biết về dịch vụ hậu mãi của các anh.

7. 我们采用大店服务中心，他们可把产品运送到我们的国内服务中心维修。

Wǒmen cǎiyòng dà diàn fúwù zhōngxīn, tāmen kě bǎ chǎnpǐn yùn sòng dào wǒmen de guónèi fúwù zhōngxīn wéixiū.

Chúng tôi vận dụng trung tâm phục vụ là cửa hàng lớn, họ có thể vận chuyển sản phẩm đến bảo dưỡng tại trung tâm phục vụ trong nước của chúng tôi.

8. 我们对顾客提供免费服务电话。

Wǒmen duì gùkè tígòng miǎnfèi fúwù diànhuà.

Chúng tôi cung cấp dịch vụ gọi điện thoại miễn phí cho khách hàng.

9. 在各种情形下我们都可更换产品。

Zài gé zhǒng qíngxíng xià wǒmen dōu kě gèng huàn chǎnpǐn.

Trong mọi trường hợp chúng tôi đều có thể cho đổi sản phẩm.

10

HỘI HỌP, HỘI NGHỊ

. 我们现在开始开会好吗？
Wǒmen xiànzài kāishǐ kāi huì hǎo ma?
Bây giờ chúng ta bắt đầu họp được chưa?

. 谢谢你出席今天的会议。
Xièxie nǐ chūxí jīntiān de huìyì.
Cảm ơn anh đã đến dự buổi hội nghị ngày hôm nay.

. 在议程上第一件事就是销售额下降了。
Zài yìchéng shàng dì yī jiànshì jiù shì xiāoshòu é xiàjiang le.
Việc đầu tiên trong chương trình hội nghị là mức tiêu thụ giảm.

. 本次会议的目的就是要讨论对悬而未解的问题的可能解决办法。
Běn cì huìyì de mùdì jiù shì yào tǎolùn duì xuán ér wèi jiě de wèntí de kěnéng jiějué bànfǎ.
Mục đích của hội nghị lần này là thảo luận cách giải quyết có thể đối với những vấn đề chưa giải quyết xong.

. 让我们看一下议程讨论第一项。
Ràng wǒmen kàn yíxià yìchéng tǎolùn dì yī xiàng.
Chúng ta hãy xem và thảo luận vấn đề đầu tiên.

6. 史密斯先生，你要开始做事了吗？
Shǐmìsī xiānshēng, nǐ yào kāishǐ zuò shì le ma?
Ông Smith, ông muốn bắt đầu làm việc chưa?

7. 我们已进行很久了，让我们休息一下好吗？
Wǒmen yǐ jìnxíng hěn jiǔ le, ràng wǒmen xīuxī yíxià hǎo ma?
Chúng ta đã tiến hành được rất lâu rồi, chúng ta nghỉ ngơi một lát được không?

8. 我不知道你们是否要休息，但我想休息片刻。
Wǒ bú zhīdào nǐmen shìfǒu yào xīuxī, dàn wǒ xiǎng xīuxī piànkè.
Tôi không biết các anh có muốn nghỉ hay không, nhưng tôi cần nghỉ một lát.

9. 我们暂停一下，10分钟后继续。
Wǒmen zàntíng yíxià, 10 fēnzhōng hòu jìxù.
Chúng ta tạm dừng một lát, sau 10 phút nữa sẽ tiếp tục.

10. 哦，我认为我们该回到正题上了。
Ò, wǒ rènwéi wǒmen gāi huídào zhèngtí shàng le.
Ồ, tôi nghĩ chúng ta nên quay về chủ đề chính.

11. 请你们各位就坐好吗？我们要继续开会了。
Qǐng nǐmen gèwèi jiù zuò hǎo ma? Wǒmen yào jìxù kāi huì le.
Đề nghị các anh về chỗ ngồi được không? Chúng ta tiếp tục họp.

12. 今天就到这儿了。
Jīntiān jiù dào zhèr le.
Hôm nay họp đến đây thôi.

13. 让我们今天就到此为止吧。
Ràng wǒmen jīntiān jiù dào cǐ wèi zhǐ ba.
Hôm nay chúng ta dừng ở đây nhé.

14. 下星期二下午怎样？各位没有意见吧？
Xià xīngqīèr xiàwǔ zěnyàng? Gè wèi méiyǒu yìjiàn ba?
Chiều thứ ba tuần sau thế nào? Các vị không có ý kiến gì chứ?

15. 对不起，星期二我无法参加。
Duìbuqǐ, xīngqīèr wǒ wúfǎ cānjiā.
Xin lỗi. Thứ ba tôi không thể tham gia.

16. 所以，我要进行下一阶段了。
Suǒyǐ, wǒ yào jìnxíng xià yī jiēduàn le.
Cho nên tôi muốn tiến hành giai đoạn sau.

17. 对不起，我可以问个问题吗？
Duìbuqǐ, wǒ kěyǐ wèn yí ge wèntí ma?
Xin lỗi, tôi có thể hỏi anh một câu không?

18. 好的，一言为定！
Hǎo de, yī yán wéi dìng.
Đồng ý thoả thuận như vậy nhé!

19. 对不起我插个嘴，我有一个问题。
Duìbuqǐ wǒ chā ge zuǐ, wǒ yǒu yí ge wèntí.
Xin lỗi vì tôi ngắt lời, tôi có một câu hỏi.

20. 在你接着干之前，我有一个问题。
Zài nǐ jiē zhe gān zhī qián, wǒ yǒu yí ge wèntí.
Trước khi anh tiếp tục, tôi có một câu hỏi.

21. 很抱歉，我插个嘴，我希望你多解释一些。

Hěn bàoqiàn, wǒ chā ge zuǐ, wǒ xīwàng nǐ duō jiěshì yíxiē.
Xin lỗi vì đã ngắt lời, tôi muốn anh giải thích nhiều hơn.

22. 真的，你想知道什么呢？
Zhèn de, nǐ xiǎng zhīdào shénme ne?
Vâng, anh muốn biết điều gì?

23. 当然，你什么都可以问。
Dāngrán, nǐ shénme dōu kěyǐ wèn.
Tất nhiên, anh có thể hỏi bất cứ điều gì.

24. 我们确实有办法把这事办成吗？
Wǒmen quèshí yǒu bànfǎ bǎ zhè shì bàn chéng ma?
Chúng ta thực sự có cách làm việc này chứ?

25. 对不起，你的问题我没有理解，请你再说一遍好吗？
Duìbuqǐ, nǐ de wèntí wǒ méi yǒu lǐjiě, qǐng nǐ zài shuō yíbiàn hǎo ma?
Xin lỗi, tôi không hiểu câu hỏi của anh, đề nghị anh nhắc lại được không?

26. 请你把你的问题说清楚好吗？
Qǐng nǐ bǎ nǐ de wèntí shuō qīngchǔ hǎo ma?
Đề nghị anh nói rõ hơn câu hỏi của anh được không?

27. 我没有听清楚，请你再说明一下好吗？
Wǒ méiyǒu tīng qīngchǔ, qǐng nǐ zài shuōmíng yíxià hǎo ma?
Tôi nghe không rõ, đề nghị anh nói rõ được không?

28. 抱歉，我不明白你的意思。
Bàoqiàn, wǒ bù míngbái nǐ de yìsi.

Xin lỗi, tôi không hiểu ý anh.

29. 请你把你的问题留到我把事情做完再问好吗？
Qǐng nǐ bǎ nǐ de wèntí liú dào wǒ bǎ shìqíng zuò wán zài wèn hǎo ma?
Đề nghị anh gác câu hỏi lại đến khi tôi làm xong việc rồi hỏi được không?

30. 如果你等我做完再询问我会感激你的。
Rúguǒ nǐ děng wǒ zuò wán zài xúnwèn wǒ huì gǎnjī nǐ de.
Nếu anh đợi tôi làm xong rồi hỏi, tôi sẽ rất cảm ơn anh.

31. 最后会有时间发问的。
Zuì hòu huì yǒu shíjiān fā wèn de.
Cuối cùng sẽ có thời gian để hỏi.

32. 我们怎么会知道它对公司能有积极的效果呢？
Wǒmen zěnme huì zhīdào tā duì gōngsì néng yǒu jījí de xiàoguǒ ne?
Chúng tôi phải làm thế nào để biết nó có hiệu quả tích cực đối với công ty?

33. 那是一个很难回答的问题。
Nà shì yí ge hěn nán huídá de wèntí.
Đó là vấn đề rất khó trả lời.

34. 一共要花多少钱呢？
Yīgòng yào huà duōshǎo qián ne?
Tất cả phải chi bao nhiêu tiền?

35. 目前我要多讨论那个问题。
Mùqián wǒ yào duō tǎolùn nà ge wèntí.
Bây giờ tôi muốn thảo luận nhiều hơn về vấn đề đó.

Hěn bàoqiàn, wǒ chā ge zuǐ, wǒ xīwàng nǐ duō jiěshì yíxiē.
Xin lỗi vì đã ngắt lời, tôi muốn anh giải thích nhiều hơn.

22. 真的，你想知道什么呢？
Zhèn de, nǐ xiǎng zhīdào shénme ne?
Vâng, anh muốn biết điều gì?

23. 当然，你什么都可以问。
Dāngrán, nǐ shénme dōu kěyǐ wèn.
Tất nhiên, anh có thể hỏi bất cứ điều gì.

24. 我们确实有办法把这事办成吗？
Wǒmen quèshí yǒu bànfǎ bǎ zhè shì bàn chéng ma?
Chúng ta thực sự có cách làm việc này chứ?

25. 对不起，你的问题我没有理解，请你再说一遍好吗？
Duìbuqǐ, nǐ de wèntí wǒ méi yǒu lǐjiě, qǐng nǐ zài shuō yíbiàn hǎo ma?
Xin lỗi, tôi không hiểu câu hỏi của anh, đề nghị anh nhắc lại được không?

26. 请你把你的问题说清楚好吗？
Qǐng nǐ bǎ nǐ de wèntí shuō qīngchǔ hǎo ma?
Đề nghị anh nói rõ hơn câu hỏi của anh được không?

27. 我没有听清楚，请你再说明一下好吗？
Wǒ méiyǒu tīng qīngchǔ, qǐng nǐ zài shuōmíng yíxià hǎo ma?
Tôi nghe không rõ, đề nghị anh nói rõ được không?

28. 抱歉，我不明白你的意思。
Bàoqiàn, wǒ bù míngbái nǐ de yìsi.

Xin lỗi, tôi không hiểu ý anh.

29. 请你把你的问题留到我把事情做完再问好吗？
Qǐng nǐ bǎ nǐ de wèntí liú dào wǒ bǎ shìqíng zuò wán zài wèn hǎo ma?
Đề nghị anh gác câu hỏi lại đến khi tôi làm xong việc rồi hỏi được không?

30. 如果你等我做完再询问我会感激你的。
Rúguǒ nǐ děng wǒ zuò wán zài xúnwèn wǒ huì gǎnjī nǐ de.
Nếu anh đợi tôi làm xong rồi hỏi, tôi sẽ rất cảm ơn anh.

31. 最后会有时间发问的。
Zuì hòu huì yǒu shíjiān fā wèn de.
Cuối cùng sẽ có thời gian để hỏi.

32. 我们怎么会知道它对公司能有积极的效果呢？
Wǒmen zěnme huì zhīdào tā duì gōngsì néng yǒu jījí de xiàoguǒ ne?
Chúng tôi phải làm thế nào để biết nó có hiệu quả tích cực đối với công ty?

33. 那是一个很难回答的问题。
Nà shì yí ge hěn nán huídá de wèntí.
Đó là vấn đề rất khó trả lời.

34. 一共要花多少钱呢？
Yīgòng yào huà duōshǎo qián ne?
Tất cả phải chi bao nhiêu tiền?

35. 目前我要多讨论那个问题。
Mùqián wǒ yào duō tǎolùn nà ge wèntí.
Bây giờ tôi muốn thảo luận nhiều hơn về vấn đề đó.

36. 我不知道答案，让我问一下陈先生看他有什么看法。
Wǒ bú zhīdào dá'àn, ràng wǒ wèn yīxià chén xiānshēng kàn tā yǒu shénme kànfǎ.
Tôi không biết câu trả lời, để tôi hỏi ông Trần xem ông ấy có quan điểm gì.

37. 我查对一下然后送还给你。
Wǒ chá duì yīxià ránhòu sòng huán gěi nǐ.
Để tôi kiểm tra sau đó nói lại cho anh.

38. 我没有这个数据，但我会找到的。
Wǒ méiyǒu zhè ge shùjù, dàn wǒ huì zhǎodào de.
Tôi không có số liệu này, nhưng tôi có thể tìm được.

39. 那不是我的范围，但我会为你找出答案。
Nà bú shì wǒ de fànwéi, dàn wǒ huì wèi nǐ zhǎo chū dá'àn.
Nó không thuộc phạm vi của tôi, nhưng tôi có thể tìm câu trả lời giúp anh.

40. 那件事我让蒋先生来答复。
Nà jiàn shì wǒ ràng jiǎng xiānshēng lái dáfù.
Chuyện đó để ông Tưởng trả lời.

41. 各位女士各位先生，早上好，在这里见到你们大家使人感到非常满意。
Géwèi nǚshì, gé wèi xiānshēng, zǎoshàng hǎo, zài zhè lǐ jiàn dào nǐmen dàjiā shǐ rén gǎndào fēicháng mǎnyì.
Kính thưa các quý ông quý bà, thật vui vì được gặp mọi người ở đây.

42. 今天我要向你们展示一些东西，我相信你们会感兴趣的。

Jīntiān wǒ yào xiàng nǐmen zhǎnshì yīxiē dōngxi, wǒ xiāngxìn nǐmen huì gǎnxìngqù de.
Hôm nay tôi muốn giới thiệu một vài thứ với các ông, tôi tin chắc các ông sẽ thích.

43. 这种软件的研制超过 5000 工作小时，今天我很荣幸地向你们展示它。
Zhè zhǒng ruǎnjiàn de yánzhì chāoguò 5000 gōngzuò xiǎoshí, jīnytiān wǒhěn róngxìng dì xiàng nǐmen zhǎnshì tā.
Việc xây dựng phần mềm này được hơn 5000 tiếng, hôm nay tôi rất vinh dự được giới thiệu nó với quý vị.

44. 今天跟你们说话至感荣幸。
Jīntiān gēn nǐmen shuōhuà zhì gǎn róngxìng.
Hôm nay tôi cảm thấy rất vinh hạnh vì được nói chuyện với các ông.

45. 我叫巴纳德，能够向你们说明我们的新产品，我感到非常荣幸。
Wǒ jiào bānàdé, néng gòu xiàng nǐmen shuōmíng wǒmen de xīn chǎnpǐn, wǒ gǎndào fēicháng róngxìng.
Tôi tên là Barnard, tôi rất hân hạnh được trình bày với các ông về sản phẩm mới của chúng tôi.

46. 从一开始我就参与这个计划。
Cóng yī kāishǐ wǒ jiù cān yǔ zhè ge jìhuà.
Tôi tham gia kế hoạch này ngay từ khi bắt đầu.

47. 我叫克里夫敦，从一开始我就参与了这项计划。
Wǒ jiào kèlǐ fūdūn, cóng yī kāishǐ wǒ jiù cān yǔ zhè xiàng jìhuà.

Tôi tên là Clifton, tôi đã tham gia kế hoạch này ngay từ khi bắt đầu.

48. 请看第一幅图表的数据。
Qǐng kàn dì yī fú túbiǎo de shù jù.
Đề nghị xem số liệu của bản đồ đầu tiên.

49. 数据证实此种产品安全有效。
Jùshuō zhèng shí cǐ zhǒng chǎnpǐn ānquán yǒu xiào.
Số liệu chứng thực sản phẩm này an toàn và hữu ích.

50. 正如你在这张图片上所看到的，同风格的这种旧型产品非常流行，我们保留了它。
Zhèng rú nǐ zài zhè zhāng túpiàn shàng suǒ kàndào de, tóng fēnggé de zhè zhǒng jiùxíng chǎnpǐn fēicháng liúxíng, wǒmen bǎoliú le tā.
Như những gì các ông nhìn thấy trên bản đồ này, sản phẩm cũ cùng phong cách rất phổ biến, chúng tôi đã giữ lại.

51. 现在我们正在做一些改进，使皮质变得坚韧而不致有皱纹，变干或产生磨损。
Xiànzài wǒmen zhèngzài zuò yíxiē gǎijìn, shǐ pí zhí biàn dé jiānrèn ér búzhì yǒu zhòuwén, biàn xià huò chǎnshēng mósǔn.
Bây giờ chúng tôi đang tiến hành một số cải tiến, để vỏ bền, không có nếp gấp, khô hơn hoặc bị mòn.

52. 这种 X2500 型的特点就是减少输入时间，使资料更为顺畅。
Zhè zhǒng X2500 xíng de tè diǎn jiù shì jiǎnshǎo shūrù shíjiān, shǐ zīliào gèng wèi shùnchàng.

Đặc điểm của loại X2500 này là giảm thời gian nhập, tài liệu quản lý dễ dàng hơn.

53. 与旧型机比较我们的新型价格便宜且更容易操作。
Yǔ jiù xíngjī bǐjiào wǒmen de xīn xíng jiàgé piányì qiě gèng róngyì cāozuò.
So với kiểu cũ, máy kiểu mới của chúng tôi giá rẻ hơn và dễ thao tác hơn.

54. 有各种大小型号，在便利商店和百货公司均有。
Yǒu gé zhǒng dà xiǎo xíng hào, zài biànlì shāngdiàn hé bǎihuò gōngsì jùn yǒu.
Các loại hình đều có bán trong cửa hàng và bách hoá.

55. 这是一种革命性的新产品。
Zhè shì yī zhǒng gémìng xìng de xīn chǎnpǐn.
Đây là sản phẩm mới có tính cách mạng.

56. X2500 将会改变你在办公室的工作。
X2500 jiāng huì gǎibiàn nǐ zài bàngōngshì de gōngzuò.
X2500 sẽ thay đổi công việc văn phòng của anh.

57. 我们现在有五种不同的型号供你选择。
Wǒmen xiànzài yǒu wǔ zhǒng bù tóng de xínghào gòng nǐ xuǎn zé.
Bây giờ chúng tôi có 5 loại hình khác nhau để anh lựa chọn.

58. 各位女士各位先生，现在你们有任何问题我都乐意答复。
Géwèi nǚshì, géwèi xiānshēng, xiànzài nǐmen yǒu rènhé wèntí wǒ dōu lèyì dáfù.

Kính thưa các quý ông quý bà, bây giờ tôi luôn sẵn lòng trả lời mọi câu hỏi của quý vị.

59. 还有什么问题吗？
Háiyǒu shénme wèntí ma?
Còn vấn đề gì không?

60. 就这一点你们还有什么问题吗？
Jiù zhè yīdiǎn nǐmen háiyǒu shénme wèntí ma?
Các anh còn thắc mắc gì về vấn đề này không?

61. 如果你们没有问题了，我可以进行下一阶段吗？
Rúguǒ nǐmen méiyǒu wèntí le, wǒ kěyǐ jìnxíng xià yī jiēduàn ma?
Nếu không có vấn đề gì, tôi có thể tiến hành giai đoạn tiếp theo được chứ?

62. 现在，我乐意答复你们的问题。
Xiànzài, wǒ lèyì dáfù nǐmen de wèntí.
Bây giờ tôi sẵn sàng trả lời mọi thắc mắc của các anh.

63. 我乐意接受任何人提出的任何问题。
Wǒ lèyì jiēshòu rènhé rén tíchū de rènhé wèntí.
Tôi sẵn sàng đón nhận câu hỏi của bất cứ ai đưa ra.

64. 你的问题是我们是如何发展我们的产品？
Nǐ de wèntí shì wǒmen shì rúhé fāzhǎn wǒmen de chǎnpǐn?
Câu hỏi của anh là chúng tôi phát triển sản phẩm của mình như thế nào?

65. 你们并未听说过，问题是产品多快能上市。

Nǐmen bìng wèi tīngshuō guò, wèntí shì chǎnpǐn duō kuài néng shàng shì.
Các anh chưa từng nghe nói, vấn đề là sản phẩm có thể tung nhanh ra thị trường.

66. 什么时间能发货呢？
Shénme shíjiān néng fā huò ne?
Khi nào có thể giao hàng?

67. 产品已投产了，所以月底前你可以获得。
Chǎnpǐn yǐ tòu chǎn le, suǒyǐ yuèdǐ qián nǐ kěyǐ huòdé.
Sản phẩm đã được đưa vào sản xuất, vì vậy anh có thể nhận vào trước cuối thàng này.

68. 你希望此种商品何时上市出售呢？
Wǒ xīwàng cǐ zhǒng shāngpǐn héshí shàng shì chūshòu ne?
Anh muốn khi nào đưa sản phẩm này lên thị trường?

69. 建议零售价格是多少呢？
Jiànyì língshòu jiàgé shì duōshǎo ne?
Kiến nghị giá bán lẻ là bao nhiêu?

70. 你们的试销情况如何？
Nǐmen de shìxiāo qíngkuàng rúhé?
Tình hình bán thử của các anh như thế nào?

71. 你怎样决定产品是安全的呢？
Nǐ zěnyàng juédìng chǎnpǐn shì ānquán de ne?
Làm thế nào mà các anh quyết định sản phẩm này là an toàn?

72. 你凭什么相信产品是安全的？

Nǐ píng shénme xiāngxìn chǎnpǐn shì ānquán ma?
Anh dựa vào đâu để tin rằng sản phẩm này là an toàn?

73. 我想知道你们是如何得出结论的。
Wǒ xiǎng zhīdào nǐmen shì rúhé déchū jiélùn de.
Tôi muốn biết các anh đã rút ra được kết luận như thế nào.

74. 这种商品成本价是多少?
Zhè zhǒng shāngpǐn chéngběn jià shì duōshǎo?
Giá thành của sản phẩm này là bao nhiêu?

75. 我们订价为98美元，几乎少于竞争对手30%。
Wǒmen dìng jià wèi 98 měiyuán, jīhū shǎo yú jìngzhēng duìshǒu 30%.
Chúng tôi đặt giá là 98 đô, dường như thấp hơn đối thủ cạnh tranh 30%.

76. 试销说明了什么?
Shìxiāo shuōmíng le shénme?
Việc bán thử nói lên điều gì?

77. 这在所有市场销售良好，所以获得三成的市场占有率是指日可待的。
Zhè zài suǒyǒu shìchǎng xiāoshòu liánghǎo, suǒyǐ huòdé sān chéng de shìchǎng zhànyǒu lǜ shì zhǐrì kě dài de.
Nó tiêu thụ rất chạy trên tất cả các thị trường, vì vậy hoàn toàn có khả năng chiếm hữu 30% thị trường.

78. 我得说预定发货日期应该在本月底。
Wǒ děi shuō yùdìng fāhuò rìqī yīnggāi zài běnyuè dǐ.

Tôi phải nói rằng, ngày giao hàng dự định vào cuối tháng này.

79. 下个月底好像是最佳的销售日。
Xià ge yuèdǐ hǎoxiàng shì zuì jiā de xiāoshòu rì.
Cuối tháng sau dường như là ngày tiêu thụ tốt nhất.

80. 我们订价为 98 美元。
Wǒmen dìngjià wèi 98 měiyuán.
Chúng tôi đặt giá là 98 đô.

81. 你问题的第一部分，我要说的就是我们的研究非常广泛。
Nǐ wèntí de dì yī bùfēn, wǒ yào shuō de jiù shì wǒmen de yánjiū fēicháng guǎnfàn.
Điều tôi muốn nói về phần đầu trong câu hỏi của anh chính là phạm vi nghiên cứu của chúng tôi rất rộng.

82. 如果你还有问题的话，请和报告最后一页名单上的人员联系。
Rúguǒ nǐ háiyǒu wèntí de huà, qǐng hé bàogào zuì hòu yī xiàng míngdān shàng de rényuán liánxì.
Nếu anh còn vấn đề gì, xin hãy liên hệ với nhân viên có tên trong tờ danh sách cuối cùng của bản báo cáo.

11

HỢP ĐỒNG

1. 就合同方面我还有些问题要问。
   Jiù hétóng fāngmiàn wǒ háiyǒu xiē wèntí yào wè
   Tôi còn vài điều thắc mắc cần hỏi về hợp đồng.

2. 我们总是愿意合作的，如果需要还可以做些让步。
   Wǒmen zǒngshì yuànyì hézuò de, rúguǒ xūyào há
   kěyǐ zuò xiē ràngbù.
   Chúng tôi luôn sẵn sàng hợp tác, nếu cần vẫn c
   thể nhượng bộ.

3. 对这些条款有何意见，请尽管提，不必客气。
   Duì zhè xiē tiáokuǎn yǒu hé yìjiàn, qǐng jìnguǎ
   tí, bú bì kèqì.
   Nếu có ý kiến gì về những điều khoản này xin c
   nói, đừng khách khí.

4. 你认为合同有问题吗？
   Nǐ rènwéi hétóng yǒu wèntí ma?
   Ông thấy hợp đồng có vấn đề gì không?

5. 我们希望贵方再次考虑我们的要求。
   Wǒmen xīwàng guìfāng zài cì kǎolù wǒmen c
   yàoqiú.
   Chúng tôi mong các ông cân nhắc lại yêu cầu củ
   chúng tôi.

. 我们希望搞清楚有关合同中技术方面的几个问题。
Wǒmen xīwàng gǎo qīngchǔ yǒuguān hétóng zhōng jīshù fāngmiàn de jǐ ge wèntí.
Chúng tôi muốn làm rõ mấy vấn đề có liên quan đến phương diện kỹ thuật trong bản hợp đồng.

. 就合同保方的权利和义务方面的谈判非常成功。
Jiù hétóng bǎo fāng de quánlì hé yìwù fāngmiàn de tánpàn fēicháng chénggòng.
Cuộc đàm phán về quyền lợi và nghĩa vụ của bên tham gia hợp đồng rất thành công.

. 我们无法同意对合同中的变动和修改。
Wǒmen wúfǎ tóngyì duì hétóng zhōng de biàndòng hé xiūgǎi.
Chúng tôi không thể đồng ý thay đổi và chỉnh sửa hợp đồng.

. 我们希望下一交谈判将是签订合同前的最后一轮谈判。
Wǒmen xīwàng xià yī jiāo tánpàn jiāng shì qiāndìng hétóng qián de zuìhòu yū lún tánpàn.
Chúng tôi hy vọng cuộc đàm phán tới sẽ là vòng đàm phán cuối cùng trước khi ký kết hợp đồng.

0. 就合同双方要承担的义务方面，我们没有什么意见。
Jiù hétóng shuāngfāng yào chéngdān de yìwù fāngmiàn, wǒmen méiyǒu shénme yìjiàn.
Chúng tôi không có ý kiến gì về nghĩa vụ phải thực hiện của hai bên ký hợp đồng.

1. 这是国际惯例，我们不能违背。
Zhè shì guójì guànlì, wǒmen bùnéng wéibèi.
Đây là thông lệ quốc tế, chúng ta không được làm trái.

12. 我们可以重新考虑修改合同。
Wǒmen kěyǐ zhòng xīn kǎolǜ xiūgǎi hétóng.
Chúng ta có thể xem xét lại việc chỉnh sửa hợp đồng.

13. 我们不得不讨论一下合同的总价格问题。
Wǒmen bù dé bù tǎolùn yīxià hétóng de zǒng jiàgé wèntí.
Chúng ta không thể không trao đổi về vấn đề tổng giá cả trong hợp đồng.

14. 你们认为结算方式合适吗？
Nǐmen rènwéi jiésuàn fāngshì héshì ma?
Các ông thấy phương thức thanh toán thích hợp chứ?

15. 我们很高兴您在解决有关合同的问题上如此具有建设性。
Wǒmen hěn gāoxìng nín zài jiějué yǒuguān hétóng de wèntí shàng rúcǐ jùyǒu jiànshè xìng.
Chúng tôi rất vui ông lại có tính xây dựng như vậy khi giải quyết các vấn đề có liên quan trong hợp đồng.

16. 这是我们准备好的两份合同正本。
Zhè shì wǒmen zhǔnbèi hǎo de liǎng fèn hétóng zhèng běn.
Đây là hai bản hợp đồng chính thức mà chúng tôi đã chuẩn bị.

17. 请仔细阅读合同草案，并就合同各条款提出你的看法好吗？
Qǐng zǐxì yuèdú hétóng cǎo.àn, bìng jiù hétóng gè tiáokuǎn tíchū nǐ de kànfǎ hǎo ma?

Đề nghị đọc kỹ bản thảo hợp đồng, và cho biết quan điểm của ông về các điều khoản trong bản hợp đồng được không?

18. 合同何时准备好?
Hétóng héshí zhǔnbèi hǎo?
Khi nào chuẩn bị xong bản hợp đồng?

19. 请会签第 156 号销售合同一式两份中的一份，将它寄回我方存档。
Qǐng huì qiān dì 156 hào xiāoshòu hétóng yī shì liǎng fèn zhōng de yī fèn, jiāng tā jì huí wǒ fāng cún dǎng.
Đề nghị ký vào một trong hai bản hợp đồng tiêu thụ số 156, gửi lại cho chúng tôi để lưu.

20. 合同会航邮给你们签字。
Hétóng huì hángyóu gěi nǐmen qiānzì.
Hợp đồng sẽ chuyển qua thư hàng không để các ông ký.

21. 你不觉得应该仔细检查一下合同，以免遗漏什么吗?
Nǐ bù juédé yīnggāi zǐxì jiǎnchá yīxià hétóng, yǐmiǎn yílòu shénme ma?
Ông không thấy là nên kiểm tra kỹ bản hợp đồng, để tránh bỏ sót điều gì hay sao?

22. 我们对合同各项条款全无异议，下周签合同如何?
Wǒmen duì hétóng gè xiàng tiáokuǎn quán wú yìyì, xiàzhōu qiān hétóng rúhé?
Chúng tôi đồng ý với tất cả các điều khoản trong hợp đồng, tuần sau ký hợp đồng được chưa?

23. 所有在运输途中引起的纠纷都将通过友好协商，妥善加以解决。
Suǒyǒu zài yùnshū tú zhōng yǐnqǐ de jiūfēn dōu jiāng tōngguò yǒuhǎo xiéshāng, tuǒ shàn jiā yǐ jiějué.
Tất cả những tranh chấp trong quá trình vận chuyển sẽ được giải quyết bằng bàn bạc và thoả hiệp thân thiện.

24. 我们将按合同条款交货。
Wǒmen jiāng àn hétóng tiáokuǎn jiāo huò.
Chúng tôi sẽ giao hàng theo các điều khoản trong hợp đồng.

25. 你尽管放心，我们将按合同规定如期装船。
Nǐ jìnguǎn fàngxīn, wǒmen jiāng àn hétóng guīdìng rú qī zhuāngchuán.
Ông cứ yên tâm, chúng tôi sẽ đóng hàng đúng hẹn theo quy định trong hợp đồng.

26. 他们已承诺那 300 辆自行车的质量和数量一定与合同规定相吻合。
Tāmen yǐjīng chéngnuò 300 liàng zìxíngchē de zhìliàng hé shùliàng yídìng yǔ hétóng guīdìng xiāng wěnhé.
Họ đã đảm bảo chất lượng và số lượng của 300 chiếc xe đạp đó hoàn toàn phù hợp với các quy định trong hợp đồng.

27. 我们确信合同会顺利执行的。
Wǒmen quèxìn hétóng huò shùnlì zhíxíng de.
Chúng tôi tin bản hợp đồng sẽ được thực hiện một cách suôn sẻ.

28. 机器将用最好的材料生产，合同的规定也将得以严格履行。
Jīqì jiāng yòng zuì hǎo de cáiliào shēngchǎn, hétóng de guīdìng yě jiāng déyǐ yángé lǚxíng.
Máy móc sẽ được đưa vào sản xuất với những nguyên liệu tốt nhất, quy định của hợp đồng cũng được thực hiện nghiêm ngặt.

29. 合同双方有义务履行合同。
Hétóng shuāngfāng yǒu yìwù lǚxíng hétóng.
Hai bên ký hợp đồng có nghĩa vụ thực hiện hợp đồng.

30. 除非有什么突然的政局变化，否则部分合同不能被接受。
Chúfèi yǒu shénme tùrán de zhèngjú biànhuà, fǒuzé bùfēn hétóng bù néng bèi jiēshòu.
Trừ khi có thay đổi đột ngột về cục diện chính trị, nếu không một phần hợp đồng không được chấp nhận.

31. 任何违背合同之事都是不利的。
Rènhé wéibèi hétóng zhī shì dōu shì búlì de.
Bất cứ việc gì làm trái với hợp đồng đều gây bất lợi.

32. 买主有权撤消合同。
Mǎizhǔ yǒu quán chèxiāo hétóng.
Bên mua có quyền huỷ bỏ hợp đồng.

33. 任何背弃合同的行为将受到惩罚，这已在处罚条款里写得很清楚了。
Rènhé bèi qì hétóng de xíngwéi jiāng shòudào zhèngfá, zhè yǐ zài chǔfá tiáokuǎn lǐ xiě dé hěn qīngchǔ le.

Bất cứ hành vi nào làm trái với hợp đồng đều bị trừng phạt, điều này đã được ghi rõ trong điều khoản xử phạt.

34. 由于贵方交货拖延，我方要求取消合同。
Yóu yú guì fāng jiāohuò tuōyán, wǒ fāng yàoqiú qǔxiāo hétóng.
Do các ông giao hàng lỡ hẹn, vì vậy chúng tôi yêu cầu huỷ bỏ hợp đồng.

35. 如果卖方不能在信用证有效期内交货的话，买方有权单方面取消合同。
Rúguǒ mài fāng bù néng zài xìnyòngzhèng yǒuxiàoqī nèi jiāohuò de huà, mǎi fāng yǒu quán dān fāngmiàn qǔxiāo hétóng.
Nếu bên bán không thể giao hàng trong thời gian thư tín dụng có hiệu lực, bên mua có quyền tự huỷ bỏ hợp đồng.

36. 如果没有什么正当理由，你们不应撕毁合同。
Rúguǒ méiyǒu shénme zhèngdāng lǐyóu, nǐmen bú yīng sīhuǐ hétóng.
Nếu không có lý do gì chính đáng, các ông không được huỷ bỏ hợp đồng.

37. 我们完全有理由取消合同，因为你们没有完成应遵守的合同内容，履行合同。
Wǒmen wánquán yǒu lǐyóu qǔxiāo hétóng, yīnwèi nǐmen méiyǒu wánchéng yīng zūnshǒu de hétóng nèiróng, lǚxíng hétóng.
Chúng tôi hoàn toàn có lý do huỷ bỏ hợp đồng, vì các ông không hoàn thành nội dung và thực hiện hợp đồng.

38. 如果一方不履行合同，另一方有权取消合同。
Rúguǒ yī fāng bù lǚxíng hétóng, lìng yī fāng yǒu quán qǔxiāo hétóng.
Nếu một bên không thực hiện hợp đồng, bên kia sẽ có quyền huỷ bỏ hợp đồng.

39. 一般来讲，合同一经双方签订就不得更改。
Yíbān láijiǎng, hétóng yī jīng shuāngfāng qiāndìng jiù bù dé gèng gǎi.
Nói chung, hợp đồng khi được hai bên ký thì không thể thay đổi.

40. 由于这种难以预料的情况，合同中的有关条款不得不做些修改。
Yóuyú zhè zhǒng nányǐ yùliào de qíngkuàng hétóng zhōng de yǒuguān tiáokuǎn bù dé bù zuò xiē xiūgǎi.
Do tình hình khó lường trước này, nên không thể không sửa chữa điều khoản có liên quan trong hợp đồng.

41. 这个合同将到期，我们来谈谈新合同的事宜吧。
Zhè ge hétóng jiāng dào qī, wǒmen lái tántán hétóng de shìyì ba.
Hợp đồng này sắp kết thúc rồi, chúng ta thảo luận về điều khoản trong hợp đồng mới nhé?

12

ĐÓNG GÓI, VẬN CHUYỂN

1. 包装直接关系到产品的销售。
   Bāozhuāng zhíjiē guānxì dào chǎnpǐn de xiāoshòu.
   Việc đóng gói liên quan trực tiếp đến tiêu thụ sản phẩm.

2. 包装有助于推销产品。
   Bāozhuāng yǒu zhù yú tuīxiāo chǎnpǐn.
   Việc đóng gói giúp ích cho tiêu thụ sản phẩm.

3. 买方通常很注意包装。
   Mǎi fāng tōngcháng hěn zhùyì bāozhuāng.
   Bên mua thường rất quan tâm đến việc đóng gói.

5. 不同商品需要不同的包装。
   Bùtóng shāngpǐn xūyào bùtóng de bāozhuāng.
   Sản phẩm khác nhau đòi hỏi cách đóng gói khác nhau.

6. 一般来说，买方应承担包装费用。
   Yíbān láishuō, mǎi fāng yīng chéngdān bāozhuāng fèiyòng.
   Nói chung, bên mua phải chịu chi phí đóng gói.

7. 包装占货物总成本的百分比是多少？
   Bāozhuāng zhàn huòwù zǒng chéngběn de bǎifēn bǐ shì duōshǎo?

Đóng gói chiếm bao nhiêu % trong tổng giá thành của sản phẩm?

包装必须很坚固，能承受野蛮装卸。

Bāozhuāng bìxū hěn jiāngù, néng chéngshòu yěmán zhuāngxiè.

Đóng gói phải chắc, để có thể chịu đựng được phương thức vận chuyển mạnh.

. 坚固的包装可以防止货物在运输途中受到任何损失。

Jiāngù de bāozhuāng kěyǐ fángzhǐ huòwù zài yùnshū túzhōng shòudào rènhé sǔnshì.

Đóng gói chắc có thể tránh bị hư hại trong quá trình vận chuyển.

0. 纸箱适合海运。

Zhǐxiāng shìhé hǎiyùn.

Đóng bằng thùng giấy thích hợp với phương thức vận chuyển bằng đường biển.

11. 人们购买这种商品通常用来赠亲友，所以精美高雅的设计至关重要。

Rénmen gòumǎi zhè zhǒng shāngpǐn tōngcháng yòng lái zèngqīnyǒu, suǒyǐ jīngměi gāoyǎ de shèjì zhì guān zhòngyào.

Mọi người thường mua sản phẩm này để tặng bạn thân, vì vậy thiết kế đẹp là rất quan trọng.

12. 我们很想听听你们在包装方面有什么意见。

Wǒmen hěn xiǎng tīngtīng nǐmen zài bāozhuāng fāngmiàn yǒu shénme yìjiàn.

Chúng tôi rất muốn nghe ý kiến của ông về việc đóng gói.

13. 有关包装运输的条款你们有什么异议吗？
Yǒuguān bāozhuāng yùnshū de tiáokuǎn nǐmen yǒu shénme yìyì ma?
Các ông có kiến nghị gì khác về điều khoản đóng gói và vận chuyển không?

14. 我们将按你方的要求进行包装。
Wǒmen jiāng àn nǐ fāng de yàoqiú jìnxíng bāozhuāng.
Chúng tôi sẽ tiến hành đóng gói theo yêu cầu của các ông.

15. 货物将用细刨花包装，以防损坏。
Huòwù jiāng yòng xìbàohuā bāozhuāng, yǐ fáng sǔnhuài.
Hàng sẽ được đóng gói bằng vỏ bào để tránh hư hại.

16. 应采取措施加固纸箱。
Yīng cǎiqǔ cuòshī jiāgù zhǐxiāng.
Cần áp dụng biện pháp để gia cố thùng các tông.

17. 我们非常欢迎大家对包装方面提出建议。
Wǒmen fēicháng huānyíng dàjiā duì bāozhuāng fāngmiàn tíchū jiànyì.
Chúng tôi rất hoan nghênh việc mọi người nêu kiến nghị về đóng gói.

18. 许多国外客户已经认可了我们标准化的包装。
Xǔduō guówài kèhù yǐjīng rènkě le wǒmen biāozhǔnhuà de bāozhuāng.
Rất nhiều khách nước ngoài đã tán thành cách đóng gói chuẩn của chúng tôi.

19. 必须马上改进包装。

Bìxū mǎshàng gǎijìn bāozhuāng.
Cần cải tiến cách đóng gói ngay.

20. 包装费用未算在报价中。
Bāozhuāng fèiyòng wèi suàn zài bàojià zhōng.
Tiền đóng gói chưa tính trong báo giá.

21. 为使损失减少到最低限度，我们对货物的包装足以承受长途海运。
Wèi shǐ sǔnshì jiǎnshǎo dào zuìdì xiàndù, wǒmen duì huòwù de bāozhuāng zú yǐ chéngshòu chángtú hǎiyùn.
Để giảm tối đa sự hư hại, chúng tôi đảm bảo việc đóng gói hàng có thể vận chuyển lâu dài theo đường biển.

22. 请报价并说明包装情况。
Qǐng bàojià bìng shuōmíng bāozhuāng qíngkuàng.
Hãy báo giá và nói rõ về tình hình đóng gói.

23. 请保证货物不受潮。
Qǐng bǎozhèng huòwù bù shòucháo.
Đề nghị bảo đảm hàng không bị ẩm.

24. 我们希望你们的设计和颜色对美国人具有巨大吸引力。
Wǒmen xīwàng nǐmen de shèjì hé yánsè duì měiguó rén jù yǒu jùdà xīyǐnlì.
Chúng tôi hy vọng thiết kế và màu sắc của các ông sẽ thu hút đông đảo người Mỹ.

25. 这种箱子不适合装茶具海运。
Zhè zhǒng xiāngzi bǔ shìhé zhuāng chájù hǎiyùn.
Thùng này không thích hợp dùng để đóng bộ đồ trà và vận chuyển theo đường biển.

26. 我们想知道你们如何包装这些真丝衬衫。
Wǒmen xiǎng zhīdào nǐmen rúhé bāozhuāng
xiē zhènsī chènshān.
Chúng tôi muốn biết các ông đóng gói lô áo sơ
lụa này như thế nào.

27. 虽然这些纸箱轻便、易拿，但我们认为它们在运输中太结实。
Suìrán zhè xiē zhǐxiāng qīng biàn, yì ná, d
wǒmen rènwéi tāmen zài yùnshū zhōng bútài jiés
Tuy những thùng giấy này nhẹ và dễ cầm, như
chúng tôi thấy chúng không chắc chắn cho việc vc
chuyển.

28. 除非你们收到我方代理的特别指示，否则请用正常出集装箱。
Chúfēi nǐmen shòudào wǒ fāng dàilǐ de tèb
zhǐshì, fǒuzé qǐng yòng zhèngcháng chūkò
jízhuāngxiāng.
Trừ khi các ông nhận được chỉ dẫn đặc biệt từ đ
lý của chúng tôi, nếu không đề nghị dùng thùn
đóng hàng xuất khẩu bình thường.

29. 所有包内都有一层防水内衬。
Suǒ yǒu bāo nèi dōu yǒu yīcéng fángshuǐ nèi chè
Tất cả bên trong túi đều có một lớp đệm chốn
thấm nước.

30. 如果木条箱两星期内不归还，则每只箱扣罚五美元。
Rúguǒ mùtiáoxiāng liǎng xīngqī nèi bù guìhuán
zé měi zhǐ xiāng kòu fá wǔ měiyuán.
Nếu trong vòng hai tuần mà không hoàn trả sọ
thì mỗi sọt sẽ phạt 5 đô.

31. 坚固的木箱和箱内严密的填充可防止木箱受震、开裂。
Jiāngù de mùxiāng hé xiāng nèi yánmì de tiánchōng kě fángzhǐ mùxiāng shòuzhèn, kāiliè.
Thùng gỗ chắc và chèn kỹ bên trong có thể chống rung và nứt.

32. 这些货物分别装入 1、2、5、10、20 升的木桶里。
Zhè xiē huòwù fēnbié zhuāng rù 1, 2, 5, 10, 20 shēng de mùtǒng lǐ.
Những hàng hoá này lần lượt đóng trong thùng ống 1, 2, 5, 10 và 20 lít.

33. 50 升的瓶子应是最经济的尺码，这些瓶子可免费保存两个月。
50 shēng de píngzi yìng shì zuì jīngjì de chǐ mǎ zhè xiē píngzi kě miǎnfèi bǎocún liǎng gè yuè.
Bình 50 lít là bình có kích thước kinh tế nhất, những bình này có thể giữ miễn phí trong vòng 2 tháng.

34. 你们定单上的各种货物被打成各种大小不同的捆儿，以便于运输。
Nǐmen dìngdān shàng de gè zhǒng huòwù bèi c chéng dà xiǎo bùtóng de kǔn ér. Yǐbiàn y yùnshū.
Các loại hàng theo như đơn đặt hàng của các ôn được đóng thành gói với kích thước khác nhau, (tiện vận chuyển.

35. 请将每个纸箱重量限制在 15 公斤内，并将每 4 箱一用铁条儿固定起来。
Qǐng jiāng měi ge zhǐxiāng zhòngliàng xiànzhì 15 gōngjìn nèi, bìng jiāng měi 4 xiāng yī zǔ yì tiě tiáor gùdìng qǐ lái.

Đề nghị hạn chế trọng lượng của mỗi thùng giâ trong vòng 15 kg, đồng thời cứ 4 thùng thì dùn đai sắt buộc lại với nhau.

36. 每件货物应单独用油纸包好。
Měi jiàn huòwù yìng dāndú yòng yóuzhǐ bāo hǎo
Mỗi bộ hàng phải được đóng gói riêng bằng giâ dầu.

37. 每只木箱体积不应超过 1.5m*1m*1m。
Měi zhǐ mùxiāng tǐjí bú yìng chāogu 1.5m*1m*1m.
*Thể tích mỗi thùng gỗ không nên vượt qu 1.5m*1m*1m.*

38. 每只木条箱内装 4 只大瓶子将空余处填满。
Měi zhī mùtiáoxiāng nèi zhuāng 4 zhī dà píng jiāng kōng yú chù tián mǎn.
Mỗi thùng gỗ chỉ đựng 4 lọ to, và được chèn chộ chỗ hở.

39. 请严格遵守包装及商标的细则。
Qǐng yángé zūnshǒu bāozhuāng jí shāngbiào c xìzé.
Đề nghị nghiêm chỉnh tuân theo quy định chi ti về việc đóng gói và dán nhãn.

40. 为便于搬运，绳子或铁把手不可缺少，并将其固定在 子上。
Wèi biàn yú bānyùn, shéngzi huò tiě bǎ shǒu b kě quèshǎo, bìng jiāng qí gùdòng zài xiāng shàng.
Để tiện cho việc vận chuyển, không được thiếu dâ thừng và đai sắt, và phải cố định chúng.

1. 包装费中有 1 美元是包装桶的费用，此费用在桶还给我们时可退回。
Bāozhuāng fèi zhōng yǒu 1 měiyuán shì bāozhuāng tǒng de fèiyòng, cǐ fèiyòng zài tǒng huán gěi wǒmen shí kě tuìhuí.
Trong tiền đóng gói có 1 đô là tiền thùng, tiền này có thể trả khi hoàn trả lại thùng cho chúng tôi.

42. 纸箱外加了两道箍，每个箱角都用金属角加固。
Zhǐxiāng wài jiā le liǎng dào gū, měi ge xiāngjiǎo dōu yòng jīnshǔ jiǎo jiāgù.
Bên ngoài thùng giấy buộc thêm dây đôi, tại mỗi góc thùng đều giữ chắc bằng góc kim loại.

43. 泡沫塑料用来防止挤压。
Pàomò sùliào yòng lái fángzhǐ jíyā.
Nhựa xốp dùng để chèn chống va đập.

44. 选择合适的运输方式很重要。
Xuǎnzé héshì de yùnshū fāngshì hěn zhòngyào.
Việc lựa chọn phương thức vận chuyển thích hợp là rất quan trọng.

45. 为了确保迅速交货，我方要求此订货用空运。
Wèi le què bǎo xùnsù jiāohuò, wǒ fāng yàoqiú cǐ dìng huò yòng kōngyùn.
Để đảm bảo việc giao hàng nhanh, chúng tôi yêu cầu vận chuyển lô hàng này bằng đường hàng không.

46. 总的来说，海运比铁路运输更便宜，但速度慢一些。
Zǒng de lái shuō, hǎiyùn bǐ tiělù yùnshū gèng piányì, dàn sùdù mànyíxiē.

Nói chung, vận chuyển bằng đường biển rẻ hơn vận chuyển bằng đường sắt, nhưng tốc độ lại chậm hơn.

47. 空运较快但运费较高。
Kōngyùn jiào kuài dàn yùnfèi jiào gāo.
Vận chuyển bằng đường hàng không nhanh nhưng phí vận chuyển lại cao.

48. 由于我方急需这批货物，我方坚持使用快递装运。
Yóu yú wǒ fāng jí xū zhè pī huòwù, wǒ fāng jiānchí shǐyòng kuàidì zhuāngyùn.
Do chúng tôi cần gấp lô hàng này, vì vậy chúng tôi kiên quyết sử dụng phương thức chuyển nhanh.

49. 由于商品的性质，我方只能使用公路运输。
Yóu yú shāngpǐn de xìngzhí, wǒ fāng zhǐ néng shǐyòng gōnglù yùnshū.
Do tính chất của sản phẩm, chúng tôi chỉ có thể sử dụng phương thức vận chuyển bằng đường bộ.

50. 如果顾客坚持用卡车以外的运输工具，就必须负担额外费用。
Rúguǒ gùkè jiānchí yòngkǎchē yǐwài de yùnshū gōngjù, jiù bìxū fàdān éwài fèiyòng.
Nếu khách hàng vận chuyển bằng phương tiện ngoài xe tải, thì họ phải thanh toán các khoản phí phát sinh.

51. 货物将在香港转船。
Huòwù jiāng zài xiānggǎng zhuǎnchuán.
Hàng sẽ được chuyển lên thuyền ở Hồng Kông.

52. 货物装船时可能会有一些数量出入，但不会超过5%。

Huòwù zhuāng chuán shí kěnéng huì yǒu yíxiē shùliàng chūrù, dàn bú huì chāoguò 5%.
Khi chất hàng lên thuyền có thể xuất hiện một vài chênh lệch, nhưng không thể vượt quá 5%.

53. 为了便于我方备货装船，希望允许分批发运。
Wèi le biànyú wǒ fāng bèihuò zhuāngchuán, xīwàng yúnxǔ fēnpī fāyùn.
Để tiện cho chúng tôi chất hàng lên thuyền, mong các ông đồng ý cho vận chuyển theo lô.

54. 由于港口工人罢工，交货只好推迟。
Yóu yú gǎngkǒu gōngrén bàgōng, jiāohuò zhǐhǎo tuīchí.
Do công nhân ở cãng bãi công, nên việc giao hàng đành phải hoãn lại.

55. 恕延期货船，因为我们厂家遇到了预料不到的困难。
Shùyánqī huò chuán, yīnwèi wǒmen guǎngjiā yùdào le yùliào búdào de kùnnán.
Xin thứ lỗi về việc giao hàng lỡ hẹn, vì nhà máy của chúng tôi gặp sự cố.

56. 我们认为货物是在你方保管时受到损害的。
Wǒmen rènwéi huòwù shì zài nǐfāng bǎoguǎn shí shòudào sǔnhài de.
Chúng tôi nghĩ là hàng bị hư hại trong quá trình bảo quản của các ông.

57. 看来货物未受到细心的处理，并且被放置于加热器附近。
Kànlái huòwù wèi shòudào xìxīn de chǔlǐ, bìngqiě bèi fàngzhì yú jiārèqì fùjìn.

Xem ra hàng chưa được xử lý cẩn thận, mà lại đặt ở gần bộ tăng nhiệt.

58. 我恐怕有些很坏的消息要告诉你.

Wǒ kǒngpà yǒu xiē hěn huài de xiāoxī yào gàosù nǐ.

Tôi e là có vài tin xấu muốn báo với anh.

MỤC LỤC

1. Tại sân bay, bến tàu xe 7
2. Đón tiếp, gặp đối tác 23
3. Bàn bạc, đàm phán 37
4. Nói chuyện, gọi điện 61
5. Tại ngân hàng 75
6. Giới thiệu sản phẩm 81
7. Giới thiệu công ty 88
8. Mặc cả, trả giá 92
9. Bảo hành 117
10. Hội họp, hội nghị 119
11. Hợp đồng 132
12. Đóng gói, vận chuyển 140

NHÀ XUẤT BẢN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA
109 Quán Thánh, Ba Đình, Hà Nội
ĐT: HC-TH (04) 733.9361; PH (04) 843.9034
Các ban biên tập: (04) 734.1742, 843.8953, 843.9033

---

900 CÂU GIAO TIẾP THƯƠNG MẠI HOA - VIỆT

Chịu trách nhiệm xuất bản:
TS. TRỊNH TẤT ĐẠT

Biên tập nội dung: GIA LINH
Vẽ bìa: NSMINHLAM DESIGN
Sửa bản in: XBVN.COM

In 2000 cuốn khổ 13 x 19cm tại Xí nghiệp in Thương mại
Số đăng ký KHXB: 177-2006/CXB/12-07/TĐBK
In xong nộp lưu chiểu quý III/2006.